



**USAID**  
TỪ NHÂN DÂN MỸ

**VNCI**  
SÁNG KIẾN CẠNH TRANH  
VIỆT NAM



Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - USAID/VNCI, Số 16

# CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2011

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG  
ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THÚC ĐẨY  
PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP





Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học-công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học-công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.



**USAID**  
TỪ NHÂN DÂN MỸ

**VNCI**  
SÁNG KIẾN CẠNH TRANH  
VIỆT NAM

Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VNCI) hỗ trợ về mặt kỹ thuật những lĩnh vực ưu tiên cải cách đối với chính quyền và lãnh đạo doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Các chương trình của dự án USAID/VNCI bao gồm: (i) vận động thay đổi chính sách sử dụng số liệu Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và các sáng kiến chính sách khác nhằm trợ giúp chính quyền và doanh nghiệp thông qua đối thoại, tham vấn trong việc ra quyết định hoặc hoạch định chính sách; (ii) cải cách thể chế hưởng ứng Đề án 30 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về Đơn giản hóa thủ tục hành chính, do Văn phòng Chính phủ và Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thiết kế và thực hiện các chiến lược cải cách, rà soát, tinh giản hệ thống các quy định pháp lý hiện hành, áp dụng kiểm soát chất lượng thể chế, và xây dựng một khung thể chế và phối hợp chính sách hiệu quả; (iii) huy động vốn xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông qua mô hình hợp tác công tư, cải cách thể chế tạo đòn bẩy phát triển thị trường tài chính minh bạch và hiệu quả nhằm giảm thiểu gánh nặng ngân sách cho chính phủ; (iv) đánh giá dự báo tác động pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện các phân tích kỹ thuật đánh hiệu quả lợi ích – chi phí dựa trên dữ liệu, tham vấn công chúng và các nhà hoạch định chính sách nhằm hỗ trợ quá trình xây dựng chính sách; và (v) đánh giá hỗ trợ cải cách cấp tỉnh trên cơ sở phối hợp thực hiện các đề xuất cụ thể từ các chính quyền tỉnh năng động mong muốn cải thiện năng lực điều hành kinh tế.

Để xem báo cáo này và số liệu chi tiết, xin vào trang  
[www.pcivietnam.org](http://www.pcivietnam.org)

# CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2011

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG  
ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THÚC ĐẨY  
PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

**Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu**

Giáo sư Edmund Malesky

**Nhóm nghiên cứu**

Trần Hữu Huỳnh

Đậu Anh Tuấn

Lê Thanh Hà

Lê Thu Hiền

Đặng Quang Vinh

Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Lê Hà

# LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thường niên lần thứ bảy phản ánh cảm nhận của 6.922 doanh nghiệp trong nước về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh tại 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam năm 2011. Báo cáo cũng phân tích kết quả từ khảo sát doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thường niên lần thứ hai, thực hiện với 1.970 doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam. Phần này cập nhật những diễn biến mới nhất về tình hình hoạt động của khu vực FDI và những thách thức Việt Nam đang đối mặt trong thu hút đầu tư có chất lượng và duy trì được sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế.

Báo cáo PCI cung cấp cho lãnh đạo chính quyền các cấp góc nhìn sâu hơn về hiệu quả điều hành kinh tế ở cấp trung ương và địa phương theo quan điểm của doanh nghiệp và gợi ý cách thức cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thúc đẩy đầu tư, tạo việc làm và phát triển kinh tế. Tăng cường hợp tác giữa chính quyền cấp trung ương và đối thoại công tư có thể giúp chính quyền các địa phương cải thiện chất lượng dịch vụ công, cơ sở hạ tầng, các quy định và thể chế thị trường. Chỉ số PCI cung cấp cho chính quyền cấp trung ương thước đo về chất lượng điều hành kinh tế của 63 địa phương, qua đó giúp xác định những lĩnh vực điều hành cần cải thiện. Bên cạnh đó, PCI là một kênh thông tin hiệu quả giúp chính quyền các tỉnh, thành phố nắm bắt và hiểu rõ nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp. PCI cũng đem đến cho nhà đầu tư hay doanh nghiệp đang cân nhắc đầu tư hoặc mở rộng quy mô kinh doanh hiện tại ở Việt Nam một bức tranh tương đối đầy đủ về môi trường kinh doanh địa phương từ góc nhìn của chính các doanh nghiệp đang hoạt động tại đây.

Báo cáo PCI 2011 tiếp tục cho thấy xu hướng cải thiện chất lượng điều hành kinh tế trên cả nước dù nhiều doanh nghiệp trong nước và nước ngoài quan ngại về triển vọng tăng trưởng trong năm 2011 và 2012. Quan sát cho thấy các tỉnh có thứ hạng thấp đang áp dụng thực tiễn tốt từ nhóm tỉnh đi tiên phong về cải cách để cải thiện môi trường kinh doanh - điều này đồng nghĩa với việc hiện thực hóa sứ mệnh quan trọng của chỉ số PCI là thúc đẩy cải thiện năng lực điều hành kinh tế cấp tỉnh và phát triển doanh nghiệp. Đồng thời, sự sụt giảm điểm số ở một số tỉnh, thành vốn có thứ hạng cao cho thấy đã đến lúc các địa phương này cần thực hiện những cải cách sâu rộng hơn để duy trì vị trí dẫn đầu trong bảng xếp hạng PCI. Hơn bao giờ hết, những nỗ lực này cần có sự ủng hộ của chính quyền cấp trung ương.

Hoạt động nghiên cứu PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (USAID). Từ năm 2005 đến nay, công ty Development Alternatives, Inc. (DAI), đối tác thực hiện nhiều dự án phát triển của USAID, là công ty quản lý dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (USAID/VNCCI) đã hợp tác với VCCI tiến hành điều tra và công bố chỉ số PCI. Trong bảy năm qua, công việc quan trọng này luôn nhận được sự đóng góp tích cực của lãnh đạo các địa phương, cán bộ nhà nước các cấp, đại diện doanh nghiệp và các nhà kinh tế bên cạnh

nhóm chuyên gia trong và ngoài nước tại VCCI và USAID/VNCI. Điều này đảm bảo PCI luôn phản ánh chính xác thực tiễn điều hành kinh tế tại địa phương, tìm ra các lĩnh vực thực hiện tốt và thúc đẩy các tỉnh, thành phố khác cùng cải thiện môi trường kinh doanh.

Trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu, Việt Nam cần tăng cường cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và khu vực doanh nghiệp để duy trì tăng trưởng và giảm nghèo. Cải thiện năng lực điều hành sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế thị trường vận hành hiệu quả hơn, thu hút nguồn đầu tư trong và ngoài nước có chất lượng, cũng như giảm thiểu chi phí và rủi ro kinh doanh ở Việt Nam. Điều tra PCI tạo cơ hội cho cộng đồng doanh nghiệp bày tỏ tiếng nói nhằm xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, nâng cao chất lượng và thúc đẩy cải cách theo yêu cầu của thị trường. Lắng nghe đầy đủ tiếng nói và ý kiến của khu vực kinh tế tư nhân góp phần hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo doanh nghiệp ra quyết định phù hợp để cải thiện chất lượng điều hành kinh tế và phát triển thị trường ở Việt Nam.

Chân thành cảm ơn cộng đồng doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia khảo sát PCI 2011. Báo cáo PCI sẽ không thể hoàn thành nếu thiếu sự ủng hộ nhiệt tình và trách nhiệm của doanh nghiệp.

Mong rằng báo cáo này sẽ hữu ích cho độc giả.

Trân trọng,

**Tiến sỹ Vũ Tiên Lộc**



Chủ tịch  
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

**Francis A. Donovan**



Giám đốc  
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam

# LỜI CẢM ƠN

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là thành quả của nỗ lực hợp tác liên tục giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (USAID/VNCI) do công ty Development Alternatives Inc., thực hiện và quản lý.

Giáo sư Edmund Malesky giảng dạy tại Đại học California–San Diego, Hoa Kỳ (UCSD) hướng dẫn xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu PCI và cũng là tác giả chính của báo cáo.

Giáo sư Malesky được sự hỗ trợ của nhóm nghiên cứu PCI với các thành viên sau: Ông Trần Hữu Huỳnh, Phó Tổng thư ký kiêm Trưởng Ban pháp chế VCCI; Ông Đậu Anh Tuấn, Phó Trưởng Ban pháp chế VCCI, Lê Thanh Hà và Nguyễn Lê Hà (VCCI); Lê Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Lan (dự án USAID/VNCI), Tiến sỹ Đặng Quang Vinh (dự án USAID/VNCI) phụ trách tính toán chỉ số PCI năm nay; Weiyi Shi, khoa Chính trị học, UCSD đồng tác giả chương Hai của báo cáo; Anh Phạm và Yana Margolis, khoa Kinh tế, UCSD là tác giả của một nghiên cứu sử dụng dữ liệu gộp của điều tra chỉ số PCI.

Báo cáo PCI 2011 được xây dựng, phát triển dưới sự chỉ đạo của Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI; Ông James P. Winkler, Giám đốc, Ông Nguyễn Việt Anh, Phó Giám đốc, dự án USAID/VNCI; và được hoàn thiện với sự trợ giúp và ý kiến đóng góp quý báu của Ông Francis A. Donovan, Giám đốc USAID, Ông Todd Hamner, Trưởng Ban Phát triển kinh tế và Bà Lê Thị Thanh Bình, Quản lý dự án, USAID.

Ông Phạm Tùng Lâm, dự án USAID/VNCI tư vấn, hỗ trợ truyền thông và quan hệ báo chí. Nhóm hỗ trợ dịch thuật và hành chính bao gồm Trần Minh Thư, Nguyễn Thị Thu Hằng và Nguyễn Thanh Thủy; Trịnh Hồng Hạnh, Trịnh Thị Hằng, Bùi Thu Trang và Lê Thanh Giang, dự án USAID/VNCI.

Nhóm nghiên cứu PCI gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã đóng góp các ý kiến và bình luận quý báu về phương pháp luận và góp ý trong lựa chọn chỉ tiêu PCI thời gian qua:

Bà Phạm Chi Lan	Chuyên gia kinh tế cao cấp
Ông Vũ Quốc Tuấn	Chủ tịch, Hiệp hội làng nghề Việt Nam
Ông Nguyễn Đình Cung	Phó viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
Bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng	Phó viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
Ông Nguyễn Minh Mẫn	Vụ trưởng, Vụ Tổ chức hành chính nhà nước và công vụ, Văn phòng Chính phủ
Ông Lê Đăng Doanh	Chuyên gia kinh tế cao cấp
Ông Nguyễn Quang A	Chuyên gia kinh tế cao cấp
Ông Cao Sỹ Kiêm	Chủ tịch, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
Ông Vũ Thành Tự Anh	Giám đốc Nghiên cứu, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright, thành phố Hồ Chí Minh
Ông Võ Hùng Dũng	Giám đốc, Chi nhánh VCCI tại Cần Thơ
Ông Nguyễn Văn Tứ	Phó Giám đốc, Sở Kế hoạch - Đầu tư Hà Nội
Ông Nguyễn Phương Bắc	Phó Giám đốc, Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bắc Ninh
Ông Trình Văn Anh	Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Đồng Nai
Ông Nguyễn Thái Sơn	Chuyên viên cao cấp của Chính phủ, nguyên thành viên Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
Ông Cao Bá Khoát	Chuyên gia kinh tế, Công ty tư vấn K & Cộng sự
Ông Phan Đức Hiếu	Phó Trưởng ban, Ban Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
Ông Vũ Quốc Huy	Chuyên gia kinh tế, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Tổng Thư ký, VCCI
Ông Phạm Duy Nghĩa	Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright, thành phố Hồ Chí Minh
Ông Lê Duy Bình	Giám đốc, công ty Economica Việt Nam
Ông Nguyễn Văn Làn	Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)
Ông Trần Du Lịch	Đại biểu Quốc hội
Ông Vũ Xuân Tiền	Giám đốc, Công ty tư vấn VFAM
Vũ Quang Thịnh	Giám đốc điều hành, Công ty Quản lý Quỹ Việt Nam Holding
Ông Trần Thọ Đạt	Phó Hiệu trưởng, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
Ông Nguyễn Văn Thắng	Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
Ông Đoàn Hồng Quang	Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới



# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ .....	vii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	ix
TÓM TẮT .....	xiii
Chương 1: Khảo sát doanh nghiệp trong nước và Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2011 .....	xiii
Chương 2: Khảo sát doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam .....	xvi
CHƯƠNG MỘT	
KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI 2011 .....	1
Giới thiệu .....	1
1.1. Bối cảnh.....	10
1.2. Bức tranh tổng thể về đối tượng khảo sát của PCI 2011 .....	11
1.3. Xếp hạng PCI 2011 .....	15
1.4. Thay đổi về các chỉ tiêu thành phần theo thời gian .....	20
1.4.1 Chi phí gia nhập thị trường .....	20
1.4.2 Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất .....	21
1.4.3 Tính minh bạch .....	23
1.4.4 Chi phí thời gian.....	25
1.4.5 Chi phí không chính thức.....	27
1.4.6 Tính năng động của lãnh đạo tỉnh .....	29
1.4.7 Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp .....	30
1.4.8 Đào tạo lao động.....	32
1.4.9 Thiết chế pháp lý.....	33
1.5. Đánh giá về cơ sở hạ tầng .....	35
1.6. Giả thuyết giải thích sự biến động trong bảng xếp hạng PCI 2011 ..	40

CHƯƠNG HAI

KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐANG

HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM .....	47
Tóm tắt kết quả .....	47
2.1. Hoạt động của doanh nghiệp FDI trong năm 2011 .....	48
2.2. Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI-FDI.....	50
2.3. Các nhân tố quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư .....	56
2.4. Những thay đổi về môi trường kinh doanh theo thời gian .....	61
2.4.1. Chi phí gia nhập thị trường .....	61
2.4.2. Tiếp cận đất đai và Ổn định trong sử dụng đất.....	62
2.4.3. Tính minh bạch.....	63
2.4.4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước.....	65
2.4.5. Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh .....	68
2.4.6. Đào tạo lao động.....	69
2.4.7. Thiết chế pháp lý .....	72
2.4.8. Cơ sở hạ tầng.....	73

PHỤ LỤC

Chín chỉ số thành phần của PCI 2006-2011 .....	77
--	----

# DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ

## BẢNG BIỂU

Bảng 1.1:	Doanh nghiệp tham gia điều tra PCI 2011 .....	13
Bảng 1.2:	Thay đổi trong điểm số PCI có trọng số qua các năm.....	17
Bảng 1.3:	Các chỉ tiêu Cơ sở hạ tầng PCI .....	37
Bảng 2.1:	Kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI (theo điều tra PCI-FDI).....	49
Bảng 2.2:	Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI (theo điều tra PCI-FDI).....	50
Bảng 2.3:	Đặc điểm các doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI-FDI .....	51
Bảng 2.4:	Tác động của tính dân chủ của quốc gia đầu tư đối với các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư.....	58
Bảng 2.5:	Chi phí Gia nhập thị trường sau năm 2009.....	62
Bảng 2.6:	Thời gian hàng hóa chờ đợi thông quan.....	68
Bảng 2.7	Chất lượng lao động tại các doanh nghiệp FDI.....	70

## HÌNH VẼ

Hình 1.1:	Triển vọng mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp trong nước qua các năm .....	4
Hình 1.2:	Triển vọng mở rộng kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp.....	5
Hình 1.3:	Kết quả xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2011 ....	7
Hình 1.4:	Bản đồ PCI 2011 .....	8
Hình 1.5:	Hệ số tương quan trong xếp hạng PCI qua các năm.....	9
Hình 1.6:	Điểm số chỉ số thành phần qua các năm (theo nhóm xếp hạng của các tỉnh).....	19
Hình 1.7:	Các chỉ tiêu Chi phí gia nhập thị trường qua các năm.....	21
Hình 1.8:	Các chỉ tiêu Tiếp cận đất đai qua các năm.....	23

Hình 1.9:	Các chỉ tiêu Tính minh bạch qua các năm.....	24
Hình 1.10:	Các chỉ tiêu Chi phí thời gian qua các năm .....	25
Hình 1.11:	Các chỉ tiêu Cải cách hành chính qua các năm.....	26
Hình 1.12:	Các chỉ tiêu Chi phí không chính thức qua các năm .....	28
Hình 1.13:	Các chỉ tiêu Tính năng động và tiên phong qua các năm .....	29
Hình 1.14:	Các chỉ tiêu Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp qua các năm .....	31
Hình 1.15:	Các chỉ tiêu Đào tạo lao động qua các năm .....	32
Hình 1.16:	Các chỉ tiêu Thiết chế pháp lý qua các năm .....	34
Hình 1.17:	Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI 2011 .....	36
Hình 1.18:	Các chỉ tiêu Cơ sở hạ tầng qua các năm.....	40
Hình 1.19:	Khoảng tin cậy của điểm số PCI 2011 của từng tỉnh.....	41
Hình 2.1:	Các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.....	54
Hình 2.2:	Điểm đến đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp FDI.....	55
Hình 2.3:	Xếp hạng các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp FDI .....	56
Hình 2.4:	Các yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn đầu tư vào Việt Nam của doanh nghiệp FDI.....	59
Hình 2.5:	Các yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn địa phương đầu tư của doanh nghiệp FDI .....	60
Hình 2.6:	Số ngày doanh nghiệp FDI cần để nhận được tất cả giấy tờ cần thiết cho khởi sự kinh doanh.....	61
Hình 2.7:	Chỉ tiêu Tiếp cận đất đai và Ổn định trong sử dụng đất .....	63
Hình 2.8:	Các chỉ tiêu Tính minh bạch và Tiếp cận thông tin.....	64
Hình 2.9:	Các chỉ tiêu Chi phí thời gian để thực hiện quy định của Nhà nước .....	65
Hình 2.10:	Cơ quan thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp FDI thường xuyên nhất .....	66
Hình 2.11:	Số ngày cần thiết để hoàn thành thủ tục thông quan .....	67
Hình 2.12:	Tỉ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức khi thực hiện các thủ tục thông quan (theo thời gian).....	67
Hình 2.13:	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài .....	69
Hình 2.14:	Chất lượng lao động và đào tạo .....	71
Hình 2.15:	Kinh nghiệm của nhà đầu tư nước ngoài khi giải quyết tranh chấp.....	72
Hình 2.16:	Nhà đầu tư nước ngoài đánh giá chất lượng Cơ sở hạ tầng.....	73

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BR-VT	Bà Rịa Vũng Tàu
KHĐT	Kế hoạch và Đầu tư
CNTT	Công nghệ thông tin
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DN FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNNV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCNQSĐĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	Tổng giá trị quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
KCN	Khu công nghiệp
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT-Huế	Thừa Thiên Huế
UBND	Ủy ban nhân dân
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
US-BTA	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNCI	Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới



# TÓM TẮT





# TÓM TẮT

Báo cáo này là ấn phẩm thường niên lần thứ bảy về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nhằm đo lường, theo dõi và đánh giá tình hình điều hành kinh tế và cải cách hành chính của chính quyền địa phương ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam. Phân tích trong báo cáo nhằm hỗ trợ lãnh đạo chính quyền trung ương và địa phương ra quyết định cũng như cung cấp thông tin cho lãnh đạo doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu, các chuyên gia tư vấn phát triển và báo chí. Bên cạnh đó, báo cáo cũng trình bày kết quả khảo sát thường niên lần thứ hai đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở 61 tỉnh, thành phố dựa trên mẫu điều tra lớn nhất và có tính đại diện cao. Phần này mô tả những thách thức Việt Nam đang đối mặt trong quá trình xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự phát triển năng động và nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam có sự đóng góp của khối doanh nghiệp trong nước và nước ngoài và Chính phủ đóng vai trò then chốt trong việc điều chỉnh chính sách, thể chế và thủ tục hành chính nhằm tăng năng suất đồng thời giảm chi phí và rủi ro trong kinh doanh.

## CHƯƠNG 1: KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI 2011

Báo cáo PCI 2011 là ấn phẩm thường niên lần thứ bảy, được thực hiện dựa trên khảo sát chi tiết cảm nhận của 6.922 doanh nghiệp trong nước. Chỉ số PCI tập hợp tiếng nói chung của các doanh nghiệp

tư nhân ở Việt Nam về công tác điều hành kinh tế tại địa phương nơi doanh nghiệp đang hoạt động và trên cả nước.

Chỉ số PCI bao gồm 9 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một tỉnh sẽ được coi là thực hiện tốt tất cả 9 chỉ số thành phần nếu có: 1) chi phí gia nhập thị trường để khởi sự kinh doanh thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và việc tiếp cận thông tin kinh doanh thuận lợi; 4) chi phí không chính thức ở mức tối thiểu; 5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện quy định, thủ tục hành chính ít; 6) lãnh đạo tỉnh năng động và sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 7) dịch vụ hỗ trợ kinh doanh phát triển và có chất lượng cao; 8) chính sách đào tạo lao động phù hợp; và 9) thủ tục pháp lý giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả.

Phương pháp xây dựng chỉ số PCI gồm 3 bước, còn gọi là 3C, bao gồm Thu thập (Collect), Tính toán (Calculate) và Hiệu chuẩn (Calibrate). Đầu tiên nhóm nghiên cứu thu thập dữ liệu qua cuộc điều tra, khảo sát mang tính đại diện cao trên toàn quốc và các nguồn dữ liệu đã công bố. Sau đó tính toán 9 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10. Cuối cùng hiệu chuẩn điểm số PCI tổng hợp là giá trị trung bình có trọng số của 9 chỉ số thành phần với số điểm tối đa là 100 điểm. PCI 2011 hoàn toàn áp dụng phương pháp luận của hai năm trước đó, cho phép nhóm nghiên cứu theo dõi tình hình điều hành của các địa phương, phân tích các yếu tố dẫn đến chuyển biến và đánh giá tốt hơn những tác động kinh tế có được nhờ cải thiện năng lực điều hành.

## Kết quả chính của khảo sát doanh nghiệp trong nước và chỉ số PCI 2011

- *Năm 2011, doanh nghiệp kém lạc quan về triển vọng tăng trưởng:* Cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đều kém lạc quan hơn nhiều về triển vọng kinh doanh so với những năm trước. Mỗi năm, khảo sát PCI đều hỏi doanh nghiệp về kế hoạch mở rộng quy mô kinh doanh cho hai năm tiếp theo. Qua các năm, mức độ lạc quan của doanh nghiệp, được đo bằng tỷ lệ doanh nghiệp mong muốn mở rộng kinh doanh, có liên hệ với hoạt động đầu tư thực tế của doanh nghiệp đến mức nhóm nghiên cứu PCI gọi câu hỏi này là “Nhiệt kế cảm nhận doanh nghiệp”. Nhiệt kế này là một cách đơn giản và dễ thực hiện để đo lường triển vọng kinh doanh trong tương lai gần. Mức độ lạc quan của các doanh nghiệp đã giảm đáng kể trong những năm gần đây. Năm 2006, trước khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, 76% doanh nghiệp cho biết sẽ tăng quy mô kinh doanh, tỉ lệ này đã giảm xuống mức thấp kỉ lục là 47,4% năm 2011. Mức độ lạc quan của doanh nghiệp tư nhân, loại hình có quy mô nhỏ nhất, bị giảm mạnh, vì đây là nhóm chịu nhiều tác động khi giá cả đầu vào gia tăng và tiếp cận tín dụng khó khăn hơn. Theo khảo sát PCI, doanh nghiệp tư nhân ít có cơ hội tiếp cận tín dụng của ngân hàng thương mại hơn so với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần.
- *Dù kém lạc quan về triển vọng kinh doanh, doanh nghiệp vẫn ghi nhận sự cải thiện trong công tác điều hành của chính quyền địa phương.* Chỉ số PCI có trọng số năm 2011 ở tỉnh trung vị là 59,15 điểm, đạt số điểm cao nhất kể từ khi chỉ số PCI được hiệu chuẩn lại vào năm 2009 và cao hơn gần một điểm so với năm 2009 và 2010.
- *Xu hướng hội tụ trên toàn quốc về điều hành kinh tế vẫn tiếp diễn:* Điểm số tăng ở các tỉnh đứng cuối bảng xếp hạng và giảm điểm ở các tỉnh đầu bảng đã thu hẹp sự biến động của chỉ số PCI. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy khoảng cách chênh lệch điểm số đã giảm và các tỉnh nhóm dưới cải cách nhanh hơn các tỉnh dẫn đầu. Quan sát cho thấy các tỉnh ở cuối bảng xếp hạng đang áp dụng thực tiễn tốt của các tỉnh dẫn đầu và dần cải thiện môi trường kinh doanh của mình. Một số yếu tố có thể lý giải xu hướng hội tụ này qua các năm:

  - Các đề án quốc gia và các tổ công tác hỗ trợ thực hiện, chẳng hạn Luật Doanh nghiệp năm 2005, Luật Đầu tư năm 2005, Đề án 30 về cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ đã khuyến khích các địa phương có xếp hạng thấp thực hiện cải cách bằng cách gắn liền những nỗ lực cải cách với cơ chế khen thưởng, để phạt.
  - Việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh đã góp phần loại bỏ gốc rễ của tâm lý ưu đãi DNNN của cán bộ địa phương khi các doanh nghiệp này chiếm một tỷ trọng lớn về doanh thu và việc làm.
  - Nỗ lực thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài của các tỉnh đã dẫn đến xu hướng hội tụ trong áp dụng thực tiễn tốt của các địa phương thành công nhất.
  - Báo cáo PCI thường niên đã góp phần vào xu thế này bằng cách đưa ra thước đo chuẩn hóa về công tác điều hành, cho phép các tỉnh có xếp hạng thấp hơn nhận thấy những lĩnh vực cần cải thiện, đặt mục tiêu cụ thể và hướng tới những thay đổi chính sách nhằm nâng cao điểm số của mình.
  - Mỗi năm, nhóm nghiên cứu PCI đến hơn 20 tỉnh, thành để thực hiện phân tích chẩn đoán,

trao đổi cụ thể về những điểm mạnh, điểm yếu trong điều hành của từng địa phương, đồng thời chia sẻ thực tiễn tốt của các tỉnh dẫn đầu góp phần cải thiện điểm số PCI của các địa phương.

- Nhiều cải cách của các địa phương có xếp hạng thấp hơn là kết quả của chiến lược hiệu quả - chọn những lĩnh vực dễ cải cách không đòi hỏi thay đổi đáng kể về hệ thống thể chế hoặc cân bằng các nhóm lợi ích địa phương. Điều này cho phép các địa phương bắt kịp các tỉnh có xếp hạng cao hơn từng đi tiên phong thực hiện những nỗ lực này.
- **Những lĩnh vực cải thiện cụ thể:** so với kết quả chỉ số PCI năm trước, một tỉnh trung vị cho thấy:
  - Thời gian xin cấp đăng ký kinh doanh và giấy phép giảm đi,
  - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nhiều hơn,
  - Tiếp cận tài liệu kế hoạch của tỉnh dễ dàng hơn (bản đồ quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch triển khai cơ sở hạ tầng),
  - Thời gian thực hiện thủ tục hành chính sau khi đăng ký kinh doanh giảm; yêu cầu chi các khoản không chính thức của cán bộ nhà nước giảm đáng kể, và
  - Mức độ hài lòng về chất lượng lao động tăng lên.
- **Những lĩnh vực điều hành cần cải thiện:** Không phải tất cả đánh giá của doanh nghiệp đều mang tính tích cực, doanh nghiệp vẫn cho rằng giá đền bù giải phóng mặt bằng chưa phù hợp với giá thực tế trên thị trường; doanh nghiệp đánh giá tính năng động giảm và thái độ của lãnh đạo chính quyền tỉnh với doanh nghiệp tư nhân ít tích cực hơn; và bày tỏ sự không hài lòng và hạn chế sử dụng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh tại tỉnh do chất lượng kém.
- **Các đại diện mới trong nhóm dẫn đầu và biến động lớn trong kết quả xếp hạng:** Khác biệt ấn tượng nhất giữa PCI 2011 và các năm trước là sự thăng hạng và sụt hạng đột biến của các địa phương trong bảng xếp hạng.
  - Lần đầu tiên trong suốt quá trình thực hiện điều tra PCI, cả Bình Dương và Đà Nẵng đều không đứng ở thứ hạng cao nhất. Bình Dương giảm điểm trong chỉ số tính năng động, tiếp cận đất đai và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Điểm số của Đà Nẵng sụt giảm mạnh trong các lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đào tạo lao động.
  - Hai tỉnh miền Bắc là Lào Cai và Bắc Ninh vượt lên dẫn đầu bảng xếp hạng sau những nỗ lực liên tục cải thiện công tác điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh trong nhiều năm qua.
  - Hà Tĩnh và Bình Phước bước vào nhóm 10 địa phương đứng đầu một cách đáng ngạc nhiên, sau khi ban hành một số quy định và thành lập tổ công tác của tỉnh nhằm cải thiện các lĩnh vực điều hành theo kết quả PCI. Tuy những thay đổi này rất ấn tượng nhưng hiếm khi thấy kết quả của việc thay đổi chính sách thể hiện ngay tức khắc trên bảng xếp hạng như vậy.
  - Biến động lớn về thứ hạng cũng được ghi nhận ở chiều hướng ngược lại. Năm nay, vị trí xếp hạng của Vĩnh Long và Bình Định, hai tỉnh luôn đứng trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu và là điển hình cải cách mà nhóm nghiên cứu PCI thường nhắc tới đã giảm mạnh. Cả hai địa phương này tiếp tục đà sụt giảm đã khá rõ nét trong năm 2010.
- **Phương pháp luận của chỉ số PCI đảm bảo duy trì tính ổn định của kết quả xếp hạng.** Vì vậy những thay đổi bất thường trong bảng xếp hạng năm nay chủ yếu phản ánh thực tế thay đổi trong cảm nhận của doanh nghiệp về công tác điều hành tại địa phương,

## CHƯƠNG 2: KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

Khảo sát thường niên lần thứ hai về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (khảo sát PCI - FDI) hoạt động tại Việt Nam được thực hiện trên mẫu có tính đại diện cao, với 1.970 doanh nghiệp từ 45 nước trên thế giới và hoạt động trên khắp 61 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Tương tự khảo sát doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI - FDI được lựa chọn từ danh sách của Tổng cục Thuế. Khảo sát PCI-FDI mặc dù không phải là điều tra duy nhất tại Việt Nam về đầu tư nước ngoài nhưng có quy mô lớn nhất và toàn diện nhất. Trên thực tế, số doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI - FDI chiếm 16% tổng số doanh nghiệp FDI theo kết quả Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.

Doanh nghiệp FDI tại Việt Nam chủ yếu đến từ các quốc gia Châu Á láng giềng (đặc biệt là Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản), có quy mô vốn đầu tư và lao động tương đối nhỏ, phần lớn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và gia công có giá trị thấp và hướng tới các thị trường xuất khẩu để tiêu thụ sản phẩm.

- Doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam có quy mô khá nhỏ theo tiêu chuẩn quốc tế. 75% doanh nghiệp FDI ở Việt Nam có dưới 300 lao động. Thực tế là 37% trong số đó có dưới 50 lao động.
- 65% doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chỉ có 30% trong lĩnh vực dịch vụ. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ định hướng thị trường nội địa khá lớn song số doanh nghiệp tham gia điều tra chỉ chiếm một phần nhỏ trong mẫu (khoảng 30%).

### Kết quả chính từ khảo sát thường niên doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

- *Kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có sự cải thiện.* Doanh nghiệp FDI trung vị trong điều tra PCI-FDI 2011 có tổng doanh thu 1,3 triệu USD, tăng 300.000 USD so với năm ngoái, trong đó mức tăng mạnh nhất là trong lĩnh vực sản xuất. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI có sự cải thiện đáng kể, khi lợi nhuận được báo cáo ở mức 22% tổng vốn đầu tư trong năm 2011 – tăng gần gấp đôi năm trước. Một lần nữa, lĩnh vực sản xuất lại có kết quả nổi trội với tỷ suất lợi nhuận lên đến 25% tổng vốn đầu tư.
- *Tâm lý ít lạc quan cũng được ghi nhận ở các doanh nghiệp FDI.* Mặc dù hiệu quả hoạt động thực tế (thể hiện ở tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận) có sự cải thiện song doanh nghiệp FDI có xu hướng ít lạc quan về tình hình hoạt động kinh doanh. Khoảng cách giữa lợi nhuận tính toán (chênh lệch số liệu doanh thu và chi phí doanh nghiệp cung cấp) và lợi nhuận tự báo cáo cao gấp 6 lần so với năm 2010. Nhiệt kế doanh nghiệp cho thấy doanh nghiệp FDI ít lạc quan về triển vọng kinh doanh và đầu tư trong hai năm tới. Năm 2010, 66% doanh nghiệp FDI có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh tại Việt Nam thì năm 2011 chỉ có 38% doanh nghiệp tỏ ra lạc quan về triển vọng này. Để phân tích sâu hơn, điều tra PCI - FDI đã yêu cầu các doanh nghiệp nêu những yếu tố được cho là tác động lớn nhất đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. 60% doanh nghiệp tham gia cho biết điều kiện thị trường là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất, con số này giảm so với 70% của năm 2010. Một lần nữa, chỉ có 10% doanh nghiệp tham gia cho rằng chính sách của nhà nước và lực lượng lao động của doanh nghiệp là yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của mình.

- *Hiệu ứng lan tỏa sang khu vực doanh nghiệp trong nước hạn chế:* tiếp tục khẳng định nhận định về việc thiếu sự liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước đã được đề cập trong báo cáo PCI năm 2010, kết quả năm nay cũng cho thấy doanh nghiệp FDI nhập khẩu tới 57,5% hàng hóa, dịch vụ trung gian. Chỉ khoảng 40% hàng hóa, dịch vụ trung gian được mua trong nước, và 2% trong số này là từ các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Sự thiếu liên kết với khu vực kinh tế tư nhân trong nước rất đáng lo ngại do hạn chế cơ hội doanh nghiệp trong nước tận dụng lợi thế về công nghệ và cải thiện năng suất. Các chương trình đào tạo và tập huấn kinh doanh giúp doanh nghiệp trong nước tiếp cận và sử dụng tốt hơn vốn và công nghệ của doanh nghiệp FDI có thể sẽ giúp giải quyết được vấn đề này.
- *Các nhân tố quyết định đầu tư vẫn giữ nguyên:* Các doanh nghiệp FDI tiếp tục lựa chọn đầu tư ở Việt Nam bởi những lợi thế về chi phí lao động và sự ổn định chính trị, tuy nhiên họ không đánh giá cao các yếu tố chất lượng điều hành. Đặc thù loại hình nhà đầu tư được Việt Nam thu hút trong thời gian qua phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô tương đối nhỏ nằm ở cuối chuỗi giá trị, chủ yếu quan tâm đến cắt giảm chi phí thông qua lựa chọn giá nhân công thấp và những ưu đãi về thuế. Các doanh nghiệp tạo ra giá trị gia tăng cao hơn cần môi trường đầu tư có chất lượng điều hành tốt, đặc biệt là các yếu tố bảo vệ quyền sở hữu tài sản, và nguồn nhân lực chất lượng cao.
- *Đánh giá thấp các nhân tố điều hành:* Các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam không đánh giá cao nỗ lực kiểm soát tham nhũng của chính quyền địa phương— chỉ tiêu được đánh giá thấp nhất, có điểm số gần bằng 0. Các nhân tố điều hành khác, như thủ tục về đất đai, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, khả năng tiếp cận với các nhà hoạch định chính sách, bảo hộ đầu tư, việc thực thi hợp đồng cũng nhận được điểm số rất thấp. Hiệu quả của nền kinh tế vĩ mô cũng được coi là yếu tố tác động tiêu cực đến đầu tư do vấn đề lạm phát của Việt Nam thời gian qua.
- *Chất lượng điều hành không tác động lớn đến quyết định đầu tư:* Doanh nghiệp FDI ít lựa chọn các yếu tố điều hành là động lực để họ quyết định đầu tư vào Việt Nam trong tương quan so sánh với các quốc gia khác. Lý giải cho sự thiếu quan tâm đến vấn đề điều hành là do thực tế các doanh nghiệp chủ yếu hoạt động ở quy mô chi phí thấp, đứng cuối trong chuỗi giá trị toàn cầu. Vì vậy, họ ít quan tâm đến vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chú trọng nhiều hơn đến yếu tố cắt giảm chi phí.
- *Tâm quan trọng của nền dân chủ của quốc gia đầu tư:* Điểm thú vị là phân tích cho thấy có sự khác biệt giữa các nhà đầu tư đến từ các khu vực khác nhau - các nhà đầu tư có trụ sở tại những nước được xem là dân chủ hơn có xu hướng đánh giá yếu tố chất lượng điều hành đóng vai trò quan trọng trong quyết định đầu tư của họ.
- *Những cải thiện của các chỉ tiêu chính về môi trường kinh doanh đối với doanh nghiệp FDI trong năm 2011.* Kết quả khảo sát cho thấy có sự cải thiện đáng kể ở một số chỉ tiêu về môi trường kinh doanh cho các nhà đầu tư nước ngoài. So với năm 2010, doanh nghiệp tham gia khảo sát nhận định 1) Thời gian doanh nghiệp FDI phải chờ để được cấp giấy chứng nhận đầu tư và giấy phép giảm, đặc biệt là ở Bình Dương; 2) lo ngại về rủi ro bị thu hồi đất giảm; 3) tần suất chi trả chi phí bôi trơn khi làm thủ tục xuất khẩu giảm; 4) ưu đãi đối với DNNN ít hơn; và 5) đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng (đặc biệt là chất lượng đường sá và sự ổn định về nguồn điện) có sự cải thiện.
- *Các lĩnh vực cần tiếp tục cải cách:* Kết quả khảo sát cho thấy có sự sụt giảm điểm số ở các lĩnh vực 1) tính minh bạch của các văn bản quy phạm pháp luật; 2) sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và 3) thời gian chờ đợi thông quan. Cải cách trong các lĩnh vực này sẽ góp phần tăng cường hiệu quả và chất lượng đầu tư tại Việt Nam.



CHƯƠNG MỘT

KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP  
TRONG NƯỚC & CHỈ SỐ NĂNG LỰC  
CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI 2011





# KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC & CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI 2011

## GIỚI THIỆU

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2011 được thực hiện trong thời điểm nền kinh tế gặp nhiều thách thức. Tăng trưởng kinh tế trong năm qua tuy vẫn giữ ở tỷ lệ khả quan là 5,89% (theo Tổng cục Thống kê), nhưng các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam vẫn cảm nhận gánh nặng của vấn đề lạm phát cao, việc thắt chặt thị trường tín dụng, cơ hội xuất khẩu giảm sút và nhu cầu tiêu dùng ít đi. Nhiều doanh nghiệp phải vật lộn để tồn tại và điều đó ảnh hưởng đến nhìn nhận của họ về triển vọng kinh doanh cũng như kỳ vọng về trách nhiệm của các nhà lãnh đạo cấp tỉnh và trung ương.

Một ví dụ để thấy rõ hơn về những khó khăn mà các doanh nghiệp Việt Nam đang gặp phải: Theo số liệu của Tổng cục thuế, trong số 6.139 doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI năm 2006, chỉ có 1.800 doanh nghiệp đến năm 2011 vẫn đang sử dụng mã số thuế gốc của mình. Kết quả sàng lọc thêm trước khi công bố kết quả khảo sát PCI cho thấy 396 doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp có mã số thuế tham gia khảo sát năm 2006 đã giải thể hoặc không xác định được vị trí. Như vậy, tỷ lệ mẫu doanh nghiệp đại diện năm 2006 cho đến nay vẫn đang hoạt động chỉ là 23%. Các doanh nghiệp khác đã đóng cửa, sáp nhập, chuyển sang tỉnh khác kinh doanh hoặc có thay đổi lớn về sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp đòi hỏi phải đăng ký lại.

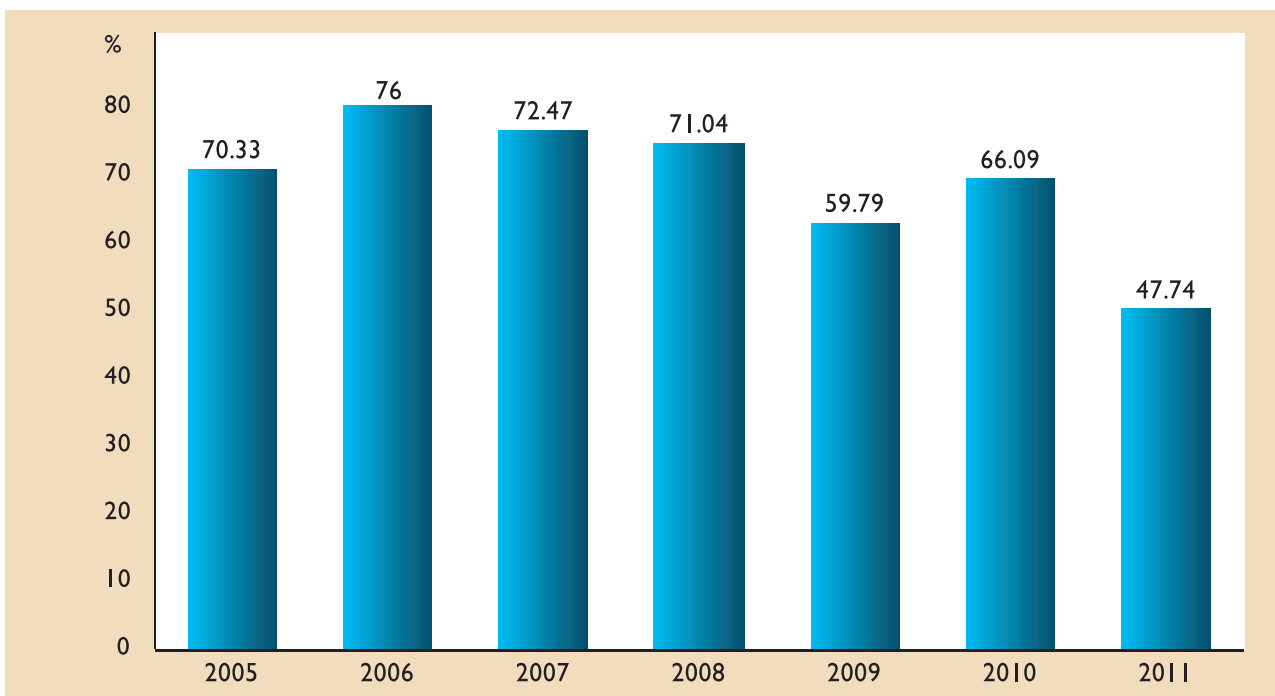
Những xu hướng này dẫn đến sự sụt giảm đáng kể mức độ lạc quan về kinh doanh trong thời gian qua. Thêm vào đó, nhu cầu của doanh nghiệp khá khác biệt so với lần đầu tiên tiến hành xây dựng chỉ số PCI. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động đã tiến bộ hơn cả về mặt công nghệ và hiểu biết về thị trường, đòi hỏi cần có các chính sách quản trị đúng đắn và năng lực của bộ máy nhà nước cần được nâng cao hơn. Đồng thời, doanh nghiệp đã thay đổi mục tiêu được đặt ra trong hai năm đầy lạc quan 2006-2007, và kỳ vọng nhiều hơn ở các nhà lãnh đạo cũng như sự nhạy bén của chính các doanh nghiệp. Chỉ số PCI dựa trên kết quả khảo sát hàng năm các doanh nghiệp tư nhân trong nước, vì thế phản ánh những mong đợi và quan ngại ngày càng tăng của doanh nghiệp và qua đó giúp các nhà hoạch định chính sách thấy được rõ hơn những bất cập trong môi trường kinh doanh.

Có thể thấy khá rõ là các doanh nghiệp đang kém lạc quan hơn rất nhiều về triển vọng kinh doanh của mình trong những năm tới. Mỗi năm, khảo sát PCI đều yêu cầu tất cả các doanh nghiệp tham gia điều tra đánh giá kế hoạch kinh doanh của mình trong giai đoạn hai năm tiếp theo. Qua các năm, mức độ lạc quan của các doanh nghiệp, được đo bằng tỷ lệ doanh nghiệp mong muốn mở rộng quy mô kinh doanh, có liên hệ rõ ràng với hoạt động đầu tư thực tế và được Nhóm nghiên cứu PCI gọi là “Niệt kế cảm nhận của doanh nghiệp”.

Nhiệt kế là một cách đơn giản và rõ ràng để đo lường triển vọng kinh doanh trong tương lai gần.<sup>1</sup> Như mô tả ở Hình 1.1, mức độ lạc quan của các doanh nghiệp đã giảm đi đáng kể trong những năm gần đây, từ mức cao là 76% doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng kinh doanh vào năm trước khi gia nhập WTO xuống mức thấp nhất từ trước đến nay là 47,4% vào năm 2011. Phân tích sâu hơn ở Hình 1.2

cho thấy mức độ lạc quan của loại hình doanh nghiệp tư nhân, nhóm có quy mô nhỏ nhất, giảm sút mạnh nhất, do chịu nhiều tác động khi giá cả đầu vào gia tăng và tiếp cận tín dụng khó khăn. Theo khảo sát PCI, cơ hội được tiếp cận với các ngân hàng thương mại của các doanh nghiệp tư nhân ít hơn rất nhiều so với các công ty TNHH và công ty cổ phần.<sup>2</sup>

**Hình 1.1: Triển vọng mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp trong nước qua các năm**

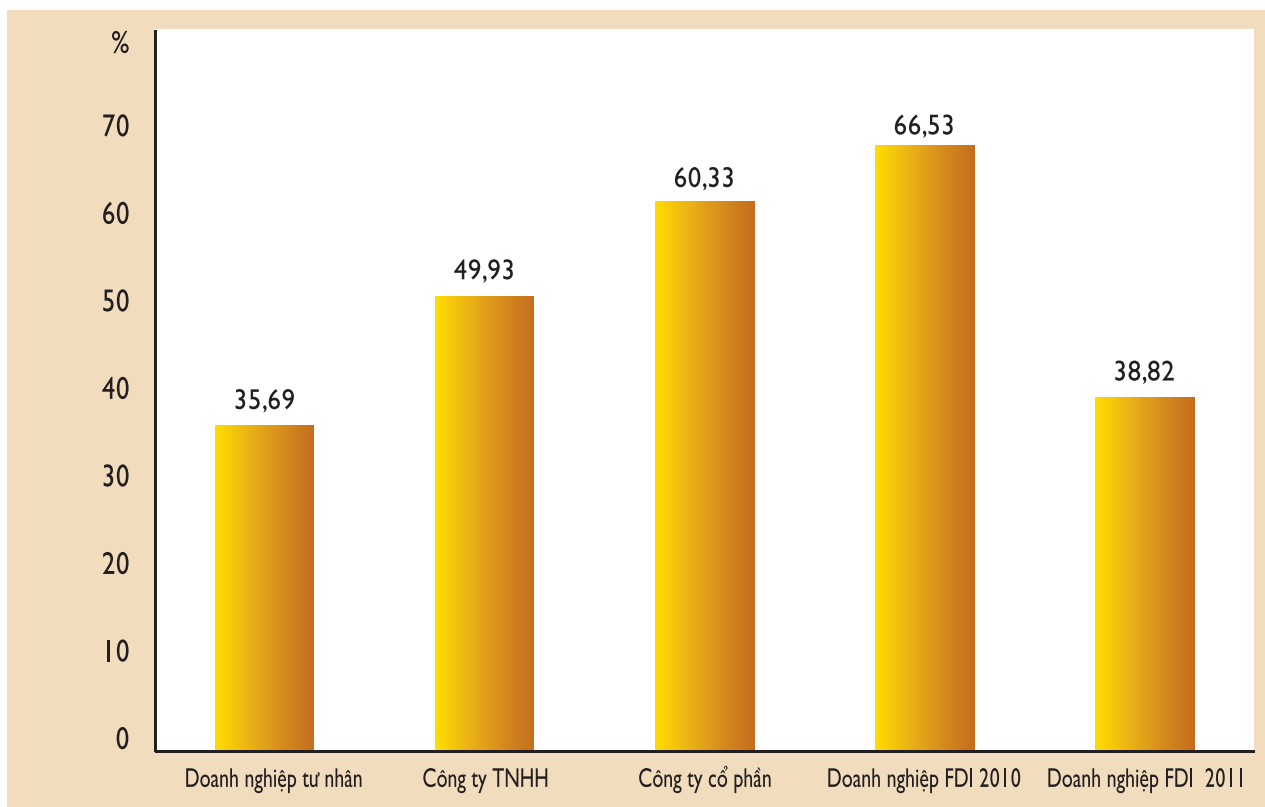


Biểu đồ được xây dựng dựa trên câu hỏi A10 trong phiếu điều tra PCI hàng năm: "Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới là gì?" Các cột trong đồ thị thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp cho biết có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh trong một thời điểm cụ thể.

1. Theo thuật ngữ chuyên môn, giữa 2006 và 2011, hệ số tương quan hai biến giữa Nhiệt kế doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng lao động và đầu tư luôn có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 95%. Phân tích hồi quy cho thấy khi tăng một điểm nhiệt kế trên thang điểm 1-5 tương ứng với mức tăng 18% xác suất doanh nghiệp tăng đầu tư trong năm sau.

2. Mặc dù không có liên hệ nào giữa hình thức pháp lý của doanh nghiệp và khả năng tiếp cận vốn nói chung (56% doanh nghiệp tư nhân được vay vốn so với 54% công ty TNHH và 55% CTCP), có sự khác biệt rõ ràng khi tách bạch vốn vay từ ngân hàng cổ phần và ngân hàng nhà nước. Khoảng 23% doanh nghiệp tư nhân hiện đang vay ngân hàng thương mại cổ phần, so với 28% của công ty TNHH và 33% của CTCP.

**Hình 1.2: Triển vọng mở rộng kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp**



Biểu đồ được xây dựng dựa trên câu hỏi A10: "Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới là gì?" Các cột trong đó thị thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp cho biết năm 2011, doanh nghiệp có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh, phân theo loại hình doanh nghiệp.

Tuy xu hướng lạc quan giảm, song các doanh nghiệp tham gia khảo sát vẫn rất khách quan và rõ ràng trong việc đánh giá công tác điều hành kinh tế của các nhà lãnh đạo cấp tỉnh và quốc gia. Đối với một cuộc khảo sát qua thư, tâm lý chung cho rằng thái độ thiếu lạc quan có thể khiến doanh nghiệp đánh giá thiếu khách quan hoặc ít tích cực hơn. Sự thiên lệch về cảm nhận này có thể khiến các doanh nghiệp cho điểm thấp hơn đối với tất cả các chỉ tiêu về điều hành, dẫn đến số điểm PCI bị giảm không đúng thực chất mà không phản ánh được những yếu kém thực sự trong công tác điều hành kinh tế. Tuy nhiên, số liệu năm 2011 không thể hiện trường hợp này. Các doanh nghiệp tham gia khảo sát vẫn nhận thấy những cải thiện rõ rệt về môi trường kinh doanh trong năm vừa qua, do đó PCI trung vị đạt số điểm cao nhất kể từ khi chỉ số này được hiệu chỉnh lại vào năm 2009. Doanh nghiệp ở tỉnh trung vị nhận thấy:

- Thời gian chờ đăng ký và cấp giấy phép kinh doanh giảm,
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nhiều hơn,
- Khả năng tiếp cận các tài liệu kế hoạch cấp tỉnh được cải thiện (bản đồ và quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới),
- Thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính giai đoạn sau đăng ký thành lập giảm, tỷ lệ chi trả chi phí không chính thức giảm đi đáng kể, và
- HÀi lòng hơn về chất lượng lao động.

Tuy nhiên, không phải tất cả các phản hồi đều mang tính tích cực, doanh nghiệp ở tỉnh trung vị ngày càng không hài lòng vì khung giá đất của tỉnh không phù hợp với giá thị trường. Doanh nghiệp đánh giá tính năng động, tiên phong và thái độ của lãnh đạo địa phương đối với khu vực

tư nhân ít tích cực hơn, sử dụng ít hơn và kém hài lòng hơn với chất lượng của dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

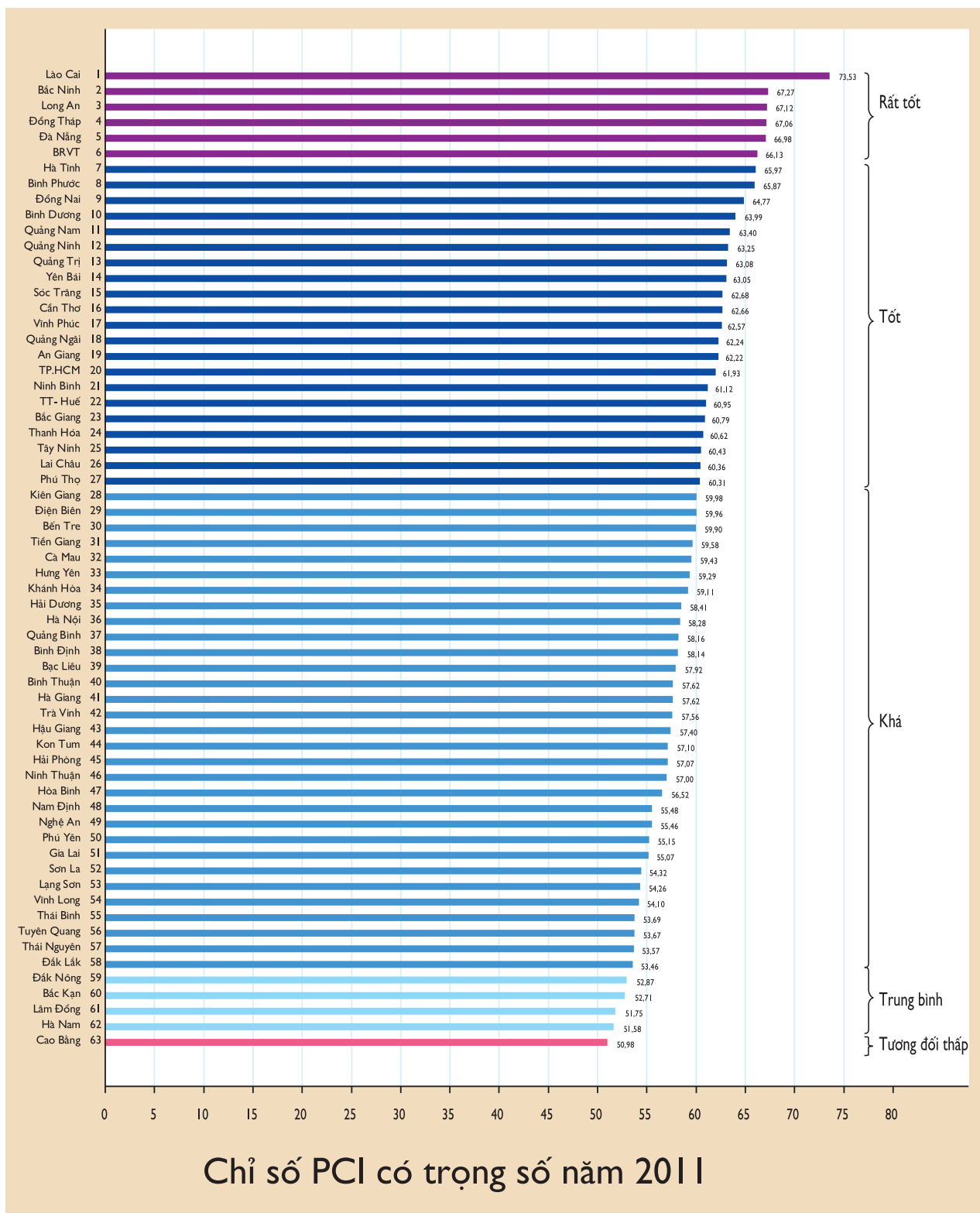
Khác biệt lớn nhất giữa chỉ số PCI 2011 so với các năm trước là sự thay đổi rõ rệt về xếp hạng giữa các tỉnh. Hình 1.3 thể hiện bảng xếp hạng PCI 2011. Lần đầu tiên kể từ khi công bố chỉ số PCI, Bình Dương và Đà Nẵng đều không nằm ở vị trí cao nhất. Thay vào đó, hai tỉnh miền Bắc là Lào Cai và Bắc Ninh vươn lên vị trí đầu bảng xếp hạng. Sự gia tăng thứ hạng của hai địa phương này không nằm ngoài dự kiến, vì cả hai đều chưa bao giờ xếp dưới vị trí 20 và đã dành nhiều công sức trong việc cải thiện công tác điều hành, nhờ đó điểm số PCI của họ cũng tăng đều đặn qua các năm. Bình Dương giảm điểm trong chỉ số tỉnh năng động, tiếp cận đất đai và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Điểm số của Đà Nẵng sụt giảm mạnh trong các lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đào tạo lao động. Hai địa phương này hẳn sẽ vẫn tiếp tục những nỗ lực cải thiện công tác điều hành kinh tế, tuy nhiên, các tỉnh ở nhóm dưới sẽ bứt phá dễ dàng hơn nhờ áp dụng những cải cách

không có nhiều thách thức hoặc đòi hỏi sự thay đổi toàn diện về bộ máy điều hành như các tỉnh nhóm trên.

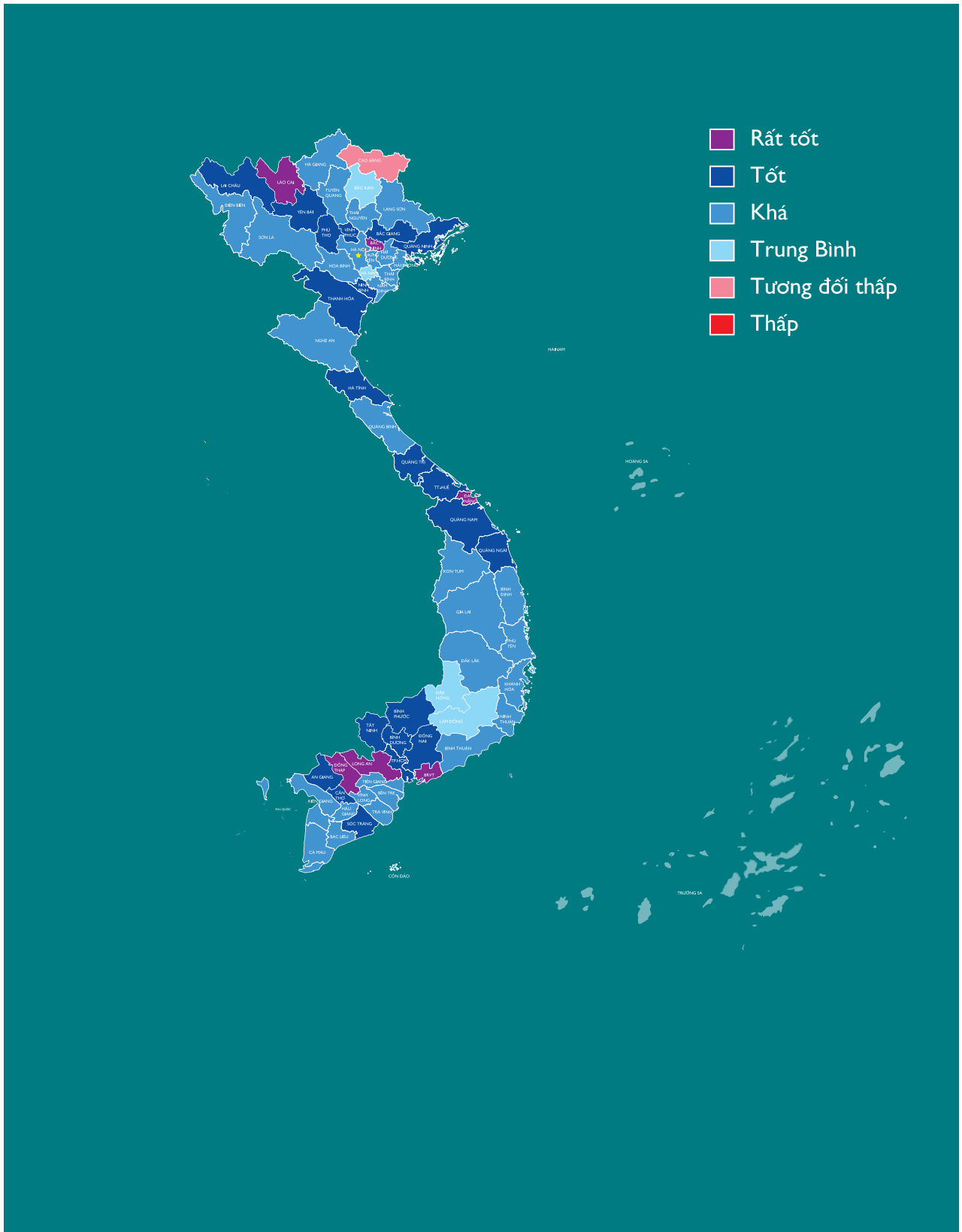
Ngạc nhiên hơn, Hà Tĩnh và Bình Phước đã vươn lên nhóm 10 tỉnh dẫn đầu. Cũng giống như Lào Cai và Bắc Ninh, hai địa phương này đã cải thiện đáng kể môi trường kinh doanh, thông qua việc ban hành chính sách của tỉnh về cải thiện chỉ số PCI và thành lập các tổ công tác tập trung vào các lĩnh vực làm tăng điểm PCI. Tuy các thay đổi này rất ấn tượng, song hiếm khi những thay đổi về chính sách này lại được thể hiện ngay lập tức trong thứ bậc của bảng xếp hạng. Thông thường phải mất vài năm các doanh nghiệp mới cảm nhận được tác động của cải cách và ghi nhận lại trong phản hồi của khảo sát PCI.

Ngoài ra cũng có những thay đổi lớn theo hướng tiêu cực. Hai địa phương vốn thường nằm trong топ 10 vị trí cao nhất, nơi mà nhóm nghiên cứu PCI thường tìm hiểu các thực tiễn tốt là Vĩnh Long và Bình Định lại sụt hạng trong năm 2011. Cả hai tỉnh tiếp tục xu hướng trượt dốc đã có từ năm 2010.

**Hình 1.3: Kết quả xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2011**



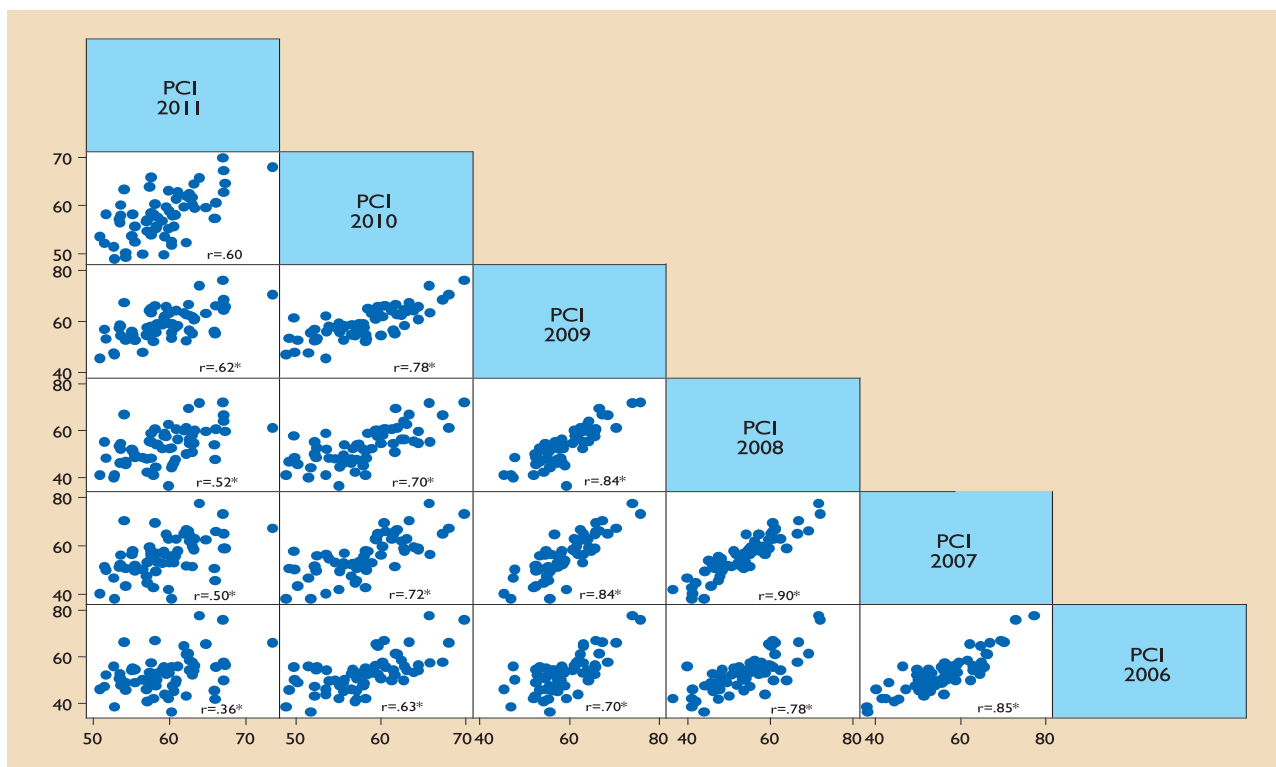
Hình 1.4. Bản đồ PCI 2011



Sự sụt giảm nhanh chóng như vậy rất ít khi xảy ra. Trên thực tế, quy trình xây dựng chỉ số PCI có ba phương pháp hạn chế những thiên lệch nhằm đảm bảo tính ổn định của bảng xếp hạng hàng năm. Thứ nhất mỗi chỉ số thành phần đều dựa trên các chỉ tiêu “cứng” được thu thập từ các nguồn dữ liệu chính thức đã được công bố của chính phủ. Số liệu “cứng” thường chiếm tỷ trọng 40% trong mỗi chỉ số thành phần, do đó cảm nhận nhất thời của doanh nghiệp sẽ không ảnh hưởng căn bản đến thứ hạng. Thứ hai, các chỉ tiêu “mềm” được lựa chọn từ phiếu điều tra cũng tập trung vào kinh nghiệm thực tiễn, phản ánh hành vi được bộc lộ của doanh nghiệp hơn là những cảm nhận trừu tượng về môi trường kinh doanh.

Thứ ba, nhóm nghiên cứu chỉ sử dụng các chỉ tiêu khi các tỉnh thuộc nhóm mức điểm  $\frac{3}{4}$  trở lên có khác biệt về mặt thống kê so với nhóm mức điểm  $\frac{1}{4}$  trở xuống. Nhờ các phương pháp này, sự thay đổi đột biến trong bảng xếp hạng chỉ số PCI là khá bất thường và chủ yếu phản ánh những thay đổi lớn về cảm nhận của doanh nghiệp về công tác điều hành kinh tế tại địa phương. Về mặt thống kê, hệ số tương quan giữa xếp hạng của chỉ số PCI trong hai năm chưa từng thấp hơn 0,78 mà thường ở ngưỡng trên 0,8 (hệ số tương quan càng gần 1 thể hiện kết quả xếp hạng của năm sau càng ổn định). Có thể thấy được điều này qua Hình 1.5- hệ số tương quan trong xếp hạng PCI từ 2006 đến 2011.<sup>3</sup>

**Hình 1.5: Hệ số tương quan trong xếp hạng PCI qua các năm**



Biểu đồ thể hiện mối tương quan 2 biến số ( $r=X$ ) giữa thứ hạng PCI theo thời gian. Lưu ý tương quan nhỏ nhất theo quan sát trong giai đoạn hai năm là tương quan giữa năm 2010 và 2011 (được mô tả bằng các điểm rải rác nằm dưới nhân tiêu đề).

3. Nhóm nghiên cứu sử dụng 2006 làm năm gốc thay cho năm 2005, do năm 2005 chỉ có dữ liệu của 42 tỉnh, thành phố.

Khi quan sát đường chéo chính ngay dưới tiêu đề, có thể thấy mối quan hệ giữa chỉ số PCI các năm 2010 và 2011 là yếu nhất ( $r=0,6$ ).<sup>4</sup> Nói cách khác, trong năm năm đầu tiên thực hiện chỉ số PCI, vị trí trong bảng xếp hạng của các tỉnh rất ít thay đổi. Nếu biết số điểm của một tỉnh trong một năm cụ thể, thì có thể dự đoán khá chính xác kết quả xếp hạng của tỉnh đó trong năm tiếp theo. Tuy nhiên, tính ổn định trong xếp hạng đã giảm đi phần nào trong khảo sát 2011. Do đó, một thách thức quan trọng, then chốt trong báo cáo nghiên cứu năm nay là tìm ra những yếu tố dẫn đến thay đổi trong xếp hạng và theo đó là tính ổn định qua các năm.

Có khả năng sự sụt giảm này một phần là do các doanh nghiệp từng làm ăn phát đạt và lớn mạnh nhờ sự lãnh đạo năng động và tiên phong đã đổ lỗi cho các nhà lãnh đạo địa phương về những khó khăn mà họ đang gặp phải. Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, có vẻ như các doanh nghiệp không để sự kém lạc quan về triển vọng kinh doanh làm ảnh hưởng đến phản hồi của mình, vì vậy, đây có lẽ không phải là lý do duy nhất. Cũng còn nhiều giả định khác nhau về những thay đổi bất thường trong điểm số PCI năm nay và cần phải có nghiên cứu sâu hơn để tìm ra lý do quan trọng nhất của sự thay đổi này.

Lưu ý rằng có hai sự kiện quan trọng đã diễn ra trước thời điểm điều tra chỉ số PCI 2011. Thứ nhất là việc bầu mới Bí thư tỉnh ở 27 địa phương vào các thời điểm khác nhau trong năm 2010; thứ hai là sự kiện Đại hội Đảng toàn quốc diễn ra vào tháng Giêng năm 2011, 5 tháng trước thời điểm khảo sát PCI. Tuy nhiên, sẽ cần phải có nghiên cứu sâu hơn để xác định liệu hai sự kiện này có tác động tới kết quả điều tra năm nay hay không.

Để giúp người đọc làm quen với mẫu doanh nghiệp được khảo sát, việc xây dựng chỉ số và

4. Tuy vậy, hệ số tương quan vẫn có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 95%.

diễn giải kết quả, chúng tôi sẽ giới thiệu ngắn gọn về chỉ số PCI trước khi đi vào phân tích. Mục 1.1 tóm tắt nhanh về phương pháp luận.<sup>5</sup> Mục 1.2 mô tả các doanh nghiệp tham gia khảo sát chỉ số PCI 2011 và đánh giá tính đại diện trên quy mô cấp tỉnh và cả nước. Mục 1.3 tóm tắt thứ hạng và kết quả chỉ số PCI. Mục 1.4 xâu chuỗi các số liệu thu thập được trong 6 năm của điều tra chỉ số PCI để phân tích xu hướng trên phạm vi toàn quốc đối với từng chỉ tiêu. Mục 1.5 phân tích kết quả của chỉ số cơ sở hạ tầng trong năm 2011, phân tích tiến bộ đạt được của các chính sách về khu công nghiệp, đường sá, internet và dịch vụ công cộng qua các năm. Cuối cùng, Mục 1.6 tìm hiểu giả thuyết về mối liên hệ giữa việc thay đổi lãnh đạo địa phương và kết quả chỉ số PCI 2011.

## 1.1. Bối cảnh

Chỉ số PCI được thiết kế nhằm đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh, điều hành kinh tế và các nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố ở Việt Nam nhằm phát triển khu vực tư nhân. PCI là kết quả hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VNCI) kể từ khi bắt đầu thực hiện vào năm 2005. Báo cáo PCI 2011 thường niên lần thứ bảy dựa trên khảo sát chi tiết về cảm nhận của 6.922 doanh nghiệp trong nước. Chỉ số PCI bao gồm 9 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế được xem là có ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực tư nhân.

5. Phụ lục chi tiết hơn về phương pháp luận có trên trang web [www.pcivietnam.org](http://www.pcivietnam.org). Xem Edmund Malesky and Nina Merchant. 2011. "Phân tích công cụ: Phương pháp luận của các chỉ số quản trị cấp địa phương" (*A Peek Under the Engine Hood: The Methodology of Sub-National Governance Indices*)." *Hague Journal on the Rule of Law* 3: 186-219. <  
<http://journals.cambridge.org/action/displayAbstract?fromPage=online&aid=8394467>>



Một tỉnh sẽ được coi là thực hiện tốt tất cả 9 chỉ số thành phần nếu có: 1) chi phí gia nhập thị trường để khởi sự kinh doanh thấp; 2) đất đai dễ tiếp cận và việc sử dụng mặt bằng kinh doanh có tính ổn định cao; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và thuận lợi, công bằng khi tiếp cận thông tin kinh doanh; 4) chi phí không chính thức ở mức tối thiểu; 5) việc thực hiện thủ tục hành chính và công tác thanh tra, kiểm tra tốn ít thời gian cho doanh nghiệp; 6) lãnh đạo tỉnh năng động và sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 7) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và có chất lượng cao; 8) chính sách đào tạo lao động phù hợp; và 9) hệ thống pháp lý công bằng và hiệu quả trong giải quyết tranh chấp.

PCI được xây dựng theo một trình tự ba bước, còn được gọi là 3C. Đầu tiên, nhóm nghiên cứu PCI thu thập (Collect) dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp và các nguồn dữ liệu khác được công bố. Thứ hai, nhóm nghiên cứu tính toán (Calculate) 9 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10. Thứ ba, hiệu chuẩn (Calibrate) chỉ số PCI tổng hợp bằng cách tính tổng 9 chỉ số thành phần theo trọng số với số điểm tối đa là 100 điểm.

Chỉ số PCI được hiệu chuẩn vào năm 2009 để phản ánh kịp thời những thay đổi trong môi trường kinh doanh và công tác điều hành của chính quyền địa phương. PCI 2011 tuân thủ đầy đủ các bước trong phương pháp luận của hai năm trước đó: cùng một quy trình lấy mẫu phân tầng, cùng một mẫu phiếu điều tra, việc lựa chọn và chia thang điểm các chỉ tiêu đều không đổi, trọng số của các chỉ số thành phần vẫn giữ nguyên, các ngưỡng phân nhóm cũng được duy trì như cũ.<sup>6</sup> Nhờ đó có thể so sánh được tất cả các lĩnh vực của PCI giữa các năm 2009, 2010 và 2011, bao gồm số điểm tổng hợp, kết quả xếp hạng, điểm chỉ số thành phần, các chỉ tiêu và phân loại nhóm xếp hạng. Điều này giúp theo dõi được tiến trình điều hành kinh tế của các địa phương, phân tích các yếu tố dẫn đến thay đổi và đánh giá tốt hơn những tác động kinh tế có được nhờ cải thiện công tác điều hành.

## 1.2. Bức tranh tổng thể về đối tượng khảo sát của PCI 2011

Như đã nói, PCI thể hiện “tiếng nói chung” của các doanh nghiệp tư nhân trong nước về môi trường kinh doanh của địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động. Khảo sát PCI 2011 đã nhận được phản hồi của 6.922 doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động trên toàn bộ 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam<sup>7</sup>

Do sai số trong quá trình chọn mẫu sẽ ảnh hưởng đến khả năng đưa ra kết luận chính xác, nhóm nghiên cứu PCI đã rất thận trọng trong công tác thiết kế mẫu điều tra sao cho mẫu phản ánh đầy đủ bức tranh về các doanh nghiệp đang hoạt động tại địa phương và tránh được những thiên lệch về đối tượng doanh nghiệp tham gia khảo sát. Chính vì vậy, khảo sát PCI áp dụng quy trình lấy mẫu phân tầng ngẫu nhiên đã được nêu chi tiết trong báo cáo PCI các năm trước. Tính chính xác về mặt khoa học của phương pháp luận PCI cho phép thể hiện khá chính xác quan điểm của cộng đồng

6. Một thay đổi nhỏ nhưng quan trọng là quyết định thử nghiệm sử dụng hình thức khảo sát qua điện thoại và trực tuyến bên cạnh hình thức truyền thống là gửi thư. Phân tích cho thấy rằng các doanh nghiệp trả lời khảo sát qua điện thoại cho thấy sự lạc quan hơn đôi chút về chất lượng điều hành, nhưng số điểm và xếp hạng tổng thể vẫn không thay đổi khi sử dụng các hình thức khảo sát khác nhau. Tuy nhiên, nhóm doanh nghiệp trả lời điều tra qua website đem lại nhiều thách thức hơn. Chỉ có 164 doanh nghiệp lựa chọn trả lời trực tuyến qua website và những doanh nghiệp này cho số điểm PCI cao hơn một mức gần bằng một độ lệch chuẩn so với các doanh nghiệp sử dụng cách trả lời truyền thống. Hơn nữa, việc sử dụng website không phổ biến ở các doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao, nhưng lại có vẻ phổ biến hơn ở các doanh nghiệp ở khu vực nông thôn, miền núi. Phân tích độc lập số liệu của các doanh nghiệp trả lời trực tuyến ở khu vực nông thôn cho thấy hai vấn đề: 1) Các doanh nghiệp này cho điểm số cao hơn 20 điểm so với các doanh nghiệp trả lời bằng thư (20 điểm là khoảng cách tính xếp hạng cao nhất và tính xếp hạng thấp nhất trong khảo sát PCI); và 2) Phản hồi trực tuyến của các doanh nghiệp ở khu vực nông thôn cho thấy khác biệt rất ít (ở hai tỉnh, điểm số của các doanh nghiệp sử dụng công nghệ tin điện tử về cơ bản là giống hệt nhau). Do hiện tượng bất thường về thống kê này xảy ra ở các tỉnh thường nhận được xếp hạng ở mức trung bình, chúng tôi quyết định bỏ toàn bộ 164 phản hồi trực tuyến.

7. Thực tế đã có 7.086 doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI 2011. Tuy nhiên có khoảng 164 doanh nghiệp bị loại bỏ do lo ngại về giá trị của phản hồi khi sử dụng cách thức trả lời trực tuyến.

doanh nghiệp ở địa phương với quy mô mẫu nhỏ (chỉ cần vài trăm doanh nghiệp). Đối tượng khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách các doanh nghiệp có đăng ký do Tổng cục Thuế cung cấp và được phân tổ theo thời điểm doanh nghiệp đăng ký trước hay sau Luật Doanh nghiệp ra đời năm 1999, lĩnh vực hoạt động và loại hình pháp lý. Quy trình này đảm bảo mẫu điều tra có tính đại diện cao. Nhóm nghiên cứu đã gửi phiếu khảo sát đến 30.000 doanh nghiệp đang hoạt động trên 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Sau khi điều chỉnh tỷ lệ địa chỉ sai sót, tỷ lệ phản hồi điều tra trung bình của cả nước là 35%, gần bằng tỉ lệ năm 2009. Mỗi tỉnh

trung bình có trên 100 doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI; quy mô mẫu ở thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) và Hà Nội là lớn nhất với trên 380 doanh nghiệp mỗi nơi, Đà Nẵng, Hải Phòng và Bình Dương có khoảng 200 doanh nghiệp tham gia.

Tính trên phạm vi toàn quốc, phân bố đối tượng khảo sát của PCI giống bức tranh tổng thể về khu vực tư nhân ở Việt Nam. Bảng 1.1 cho thấy trong khảo sát PCI 2011, 30,2% là doanh nghiệp tư nhân, 50,8% là công ty TNHH và 18,8% là công ty cổ phần, tương tự như tỷ lệ phân bố của Tổng cục Thuế.

**Bảng I.1. Doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI 2011**

	Năm 2011 (Tổng số 6.922 doanh nghiệp tham gia)			
	Mẫu theo cấp tỉnh		Mẫu theo cấp quốc gia	
Theo loại hình pháp lý	PCI	Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	Theo dữ liệu Tổng cục Thuế
Doanh nghiệp tư nhân	30,2%	29,3%	13,7%	17,8%
Công ty TNHH	50,8%	53,8%	63,1%	59,2%
Công ty cổ phần	18,8%	14,4%	22,9%	23,0%
Công ty cổ phần được niêm yết trên thị trường chứng khoán	0,5%	NA	0,8%	NA
Công ty hợp danh và các loại hình khác	0,3%	0,0%	0,1%	0,0%
Lĩnh vực, ngành nghề chính	PCI	Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	Dữ liệu điều tra DN của Tổng cục Thống kê
Sản xuất/Xây dựng	31,22%	23,5%	27,9%	18,7%
Dịch vụ/Thương mại	61,15%	52,6%	68,9%	60,6%
Nông nghiệp/Thủy sản	5,38%	7,6%	2,8%	4,7%
Khai thác tài nguyên	2,24%	13,3%	0,5%	16,0%
Theo thời điểm thành lập	PCI	Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	Theo dữ liệu Tổng cục Thuế
Đăng ký trước Luật Doanh nghiệp	11,7%	3,3%	13,4%	4,2%
Đăng ký sau Luật Doanh nghiệp	88,3%	96,7%	86,6%	95,8%
Theo quy mô hoạt động (số lao động)	PCI	Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	Dữ liệu điều tra DN của Tổng cục Thống kê
Dưới 5	16,0%	23,68%	12,1%	27,5%
5-9	27,0%	37,41%	26,8%	29,5%
10-49	39,7%	33,25%	44,2%	34,1%
50-200	12,9%	4,43%	12,6%	5,6%
Trên 200	4,4%	1,2%	4,5%	3,3%
Theo quy mô hoạt động (giá trị tổng tài sản, tỉ VNĐ)	PCI	Tính trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế)	Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số	Dữ liệu điều tra DN của Tổng cục Thống kê
Dưới 0,5 tỷ	11,6%	2,3%	12,9%	3,2%
Từ 0,5 tỷ - 1 tỷ	17,8%	12,4%	17,4%	15,1%
Từ 1 tỷ - 5 tỷ	43,6%	47,5%	40,5%	44,6%

	Năm 2011 (Tổng số 6.922 doanh nghiệp tham gia)			
	Mẫu theo cấp tỉnh		Mẫu theo cấp quốc gia	
Từ 5 tỷ - 10 tỷ	14,0%	16,2%	12,1%	17,7%
Từ 10 tỷ - 50 tỷ	9,8%	16,8%	12,1%	15,6%
Trên 50 tỷ	3,2%	4,8%	5,0%	3,8%
<b>Theo lịch sử công ty</b>	<b>PCI</b>		<b>Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số</b>	
Khởi sự là doanh nghiệp tư nhân	51,3%		62,8%	
Khởi sự là hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,7%		34,1%	
Tiền thân là DNNN địa phương quản lý	3,2%		2,4%	
Tiền thân là DNNN Trung ương quản lý	0,8%		0,7%	
<b>Theo hoàn cảnh cá nhân của chủ DN</b>	<b>PCI</b>		<b>Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số</b>	
Tốt nghiệp đại học	36,3%		50,0%	
Tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh	1,5%		2,7%	
Từng là lãnh đạo cơ quan Nhà nước	2,7%		2,3%	
Từng là sỹ quan quân đội	3,3%		2,4%	
Từng làm công tác quản lý tại DNNN	9,3%		7,9%	
Từng là nhân viên tại DNNN (chưa từng làm quản lý)	8,3%		5,8%	
<b>Theo khách hàng chính</b>	<b>PCI</b>		<b>Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số</b>	
Cá nhân và công ty Việt Nam	72,2%		73,8%	
Doanh nghiệp Nhà nước	6,9%		5,4%	
Cơ quan Nhà nước	12,0%		7,3%	
Xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp	5,0%		6,1%	
Cá nhân hoặc doanh nghiệp FDI tại Việt Nam	3,9%		7,4%	

Điều tra PCI là điều tra chọn mẫu, phân tầng theo cấp tỉnh.

Để đảm bảo tính đại diện trên phạm vi cả nước, mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số theo tỉ lệ số doanh nghiệp của tỉnh.

Tính trung vị theo dữ liệu từ Tổng cục Thuế thể hiện các giá trị của một tỉnh trung vị.

Tổng số doanh nghiệp theo dữ liệu từ Tổng cục Thuế thể hiện giá trị tổng hợp của cả nước.

Dữ liệu Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê là dữ liệu từ cuộc điều tra Doanh nghiệp năm 2010 của Tổng cục Thống kê.

([http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=479&idmid=4&ItemID=7184](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=479&idmid=4&ItemID=7184))

Hơn 60% doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI 2011 hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ và thương mại. Trên 31% thuộc lĩnh vực sản xuất và xây dựng, 6% hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và 2% thuộc ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên. 88% doanh nghiệp được thành lập sau thời điểm Luật Doanh nghiệp 1999 có hiệu lực, đạo luật quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân.

Tương tự như kết quả Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, số liệu PCI cũng cho thấy 40% doanh nghiệp tham gia khảo sát có từ 10 đến 49 lao động. Trên 40% là doanh nghiệp nhỏ với quy mô dưới 10 lao động. Các doanh nghiệp có từ 50 đến 200 và trên 200 lao động chỉ chiếm tỷ lệ tương ứng là 12,9% và 4,4%.

Số liệu khảo sát PCI năm 2011 cho thấy 43% doanh nghiệp có quy mô vốn (được tính bằng tổng tài sản) từ 1 tỷ đồng (tương đương 50.000 đô la Mỹ) đến dưới 5 tỷ đồng (250.000 đô la Mỹ). Các doanh nghiệp có tài sản từ 10 đến 50 tỷ đồng chiếm 10%, trong khi chỉ có 3,2% có quy mô đầu tư trên 50 tỷ đồng. Các doanh nghiệp nhỏ có tổng tài sản dưới 1 tỷ đồng chiếm hơn 25% mẫu. Các số liệu này cũng tương đồng với số liệu của Tổng cục Thống kê.<sup>8</sup>

8. Điều tra PCI 2011 cũng cho thấy gần 44% doanh nghiệp được khảo sát đã từng là hộ kinh doanh cá thể và hơn một nửa là doanh nghiệp được thành lập mới. Gần 4% vốn là DNNN của Trung ương (3,2%) hoặc địa phương (0,8%) được cổ phần hóa trong thời gian vừa qua. Có 26 doanh nghiệp hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM và Hà Nội. Các con số này chứng minh đối tượng của khảo sát PCI không chỉ là các doanh nghiệp nhỏ (như một số lãnh đạo tỉnh thường phàn nàn) mà PCI đại diện cho toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động chính thức ở các tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Kết quả khảo sát cho thấy, trong mẫu quốc gia có trọng số (trọng số được điều chỉnh nhằm phản ánh số lượng doanh nghiệp lớn hơn ở Hà Nội và TP. HCM) hơn 50% chủ doanh nghiệp có bằng đại học. Chỉ một tỉ lệ nhỏ chủ doanh nghiệp (2,8%) có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA). Tỉ lệ chủ doanh nghiệp đã từng làm công tác quản lý ở DNNN nhiều hơn đôi chút (8%) và 2,4% đã từng là sỹ quan quân đội – do đó có thể có được những thuận lợi từ mối quan hệ không chính thức với chính quyền tỉnh, thành phố.

Khách hàng chính của các doanh nghiệp Việt Nam là cá nhân trong nước và doanh nghiệp tư nhân. Trên 73% doanh nghiệp được khảo sát chủ yếu cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho người tiêu dùng Việt Nam. 11% trực tiếp hoặc gián tiếp xuất khẩu sản phẩm của mình, 12% chủ yếu bán hàng hóa và dịch vụ cho các cơ quan nhà nước (giảm từ 20% năm 2010), 7% chủ yếu bán hàng cho các doanh nghiệp nhà nước (giảm từ 15% năm 2010). Đáng chú ý là sự kết nối với khối đầu tư nước ngoài vẫn còn ít - chỉ có 3% doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Như chúng tôi sẽ nêu trong Chương 2, sự thiếu kết nối giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài cũng được phản ánh (mặc dù có cải thiện) trong kết quả khảo sát các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Yếu tố then chốt của giai đoạn này là mô hình đầu tư nước ngoài mà Việt Nam đã thu hút được. Các doanh nghiệp FDI nằm trong chuỗi cung ứng toàn cầu rộng lớn, thường mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ trung gian từ nước ngoài và chỉ tận dụng chi phí lắp ráp, gia công rẻ của Việt Nam. Khi Việt Nam chuyển dịch được lên các công đoạn có giá trị cao hơn trong các chuỗi cung ứng và các doanh nghiệp trong nước tiến bộ hơn về công nghệ thì có thể chúng ta sẽ chứng kiến hiệu ứng lan tỏa lớn hơn của khu vực FDI đối với nền sản xuất trong nước.

### 1.3. Xếp hạng PCI 2011

Từ năm 2009 đến 2011, do không thay đổi về chiến lược chọn mẫu, phương pháp xây dựng chỉ số và phân chia nhóm điều hành, có thể so sánh trực tiếp các kết quả năm nay với hai năm trước. Phân tích cho thấy chất lượng điều hành của các địa phương đã có sự cải thiện. Điểm PCI 2011 có trọng số của tỉnh trung vị là 59,15, tăng gần 1 điểm so với năm 2009 và 2010. Điểm số gia tăng đã phản ánh cam kết không ngừng cải thiện chất lượng điều hành kinh tế của hầu hết các địa phương.

Mặc dù có cải thiện, điểm số PCI ngày càng hội tụ theo thời gian khi các tỉnh có xếp hạng thấp hơn đã có bước nhảy vọt trong cải thiện chất lượng điều hành. Chẳng hạn, năm 2009, Cao Bằng là tỉnh có số điểm thấp nhất với 45,43 điểm. Năm 2011, dù vẫn nằm ở vị trí cuối bảng xếp hạng, tuy nhiên điểm PCI 2011 của Cao Bằng đã tăng lên 5 điểm đạt mức 50,81. Điểm số của các tỉnh đầu bảng giảm. Năm 2009, Đà Nẵng đứng đầu bảng với số điểm 75,9. Năm nay, tuy thấp hơn 2,5 điểm song

Lào Cai vươn lên vị trí quán quân, còn điểm số Đà Nẵng giảm xuống mức 66,9 điểm.

Điểm số tăng ở đáy bảng và giảm ở đầu bảng xếp hạng đã thu hẹp khoảng cách biến thiên của PCI. Bảng chứng thực nghiệm của sự hội tụ này được thể hiện trong Bảng 1.2 – bảng này trình bày các số liệu thống kê đo lường độ biến thiên của chỉ số theo thời gian.<sup>9</sup>

9. Thước đo được sử dụng phổ biến nhất, Hệ số biến thiên (độ lệch chuẩn/điểm PCI trung bình) cho thấy những biến đổi trong chỉ số đã giảm từ từ theo thời gian và hiện chỉ bằng một nửa giá trị của năm 2006 (0,155 năm 2006 so với 0,078 năm 2011). Sự sụt giảm độ biến thiên như vậy được gọi là sự hội tụ sigma, thể hiện một khoảng giá trị thấp hơn, tuy nhiên không nhất thiết phản ánh rằng các tỉnh chậm nhất đang bám đuổi tỉnh dẫn đầu. Để kiểm tra hội tụ beta hoặc "hiệu ứng bám đuổi" trong điểm số PCI, chúng ta cần một kỹ thuật mạnh hơn một chút, đó là phép hồi quy độ khác biệt đầu tiên (chênh lệch hàng năm về chỉ số PCI có trọng số ở một tỉnh) theo chỉ số năm trước. Chỉ số beta-được gọi là *hệ số hội tụ*. Hệ số âm nghĩa là các tỉnh xếp hạng thấp hơn đã cải thiện chất lượng điều hành của họ nhanh hơn so với các tỉnh xếp hạng cao hơn. Độ lớn của hệ số thể hiện độ tụ. Chẳng hạn, giữa năm 2007 và 2008, mỗi một điểm khác nhau của một tỉnh trong điểm số PCI 2007 đã tính trọng số có nghĩa là mức độ cải thiện của tỉnh đó trong PCI 2008 thấp hơn 0,13 điểm. Mặc dù con số này có ý nghĩa về mặt thống kê, tầm quan trọng thực chất của hệ số beta 0,13 là khá thấp, điều này cho thấy các tỉnh có xếp hạng thấp bám đuổi các tỉnh dẫn đầu với tốc độ rất chậm. Dù vậy, hệ số hội tụ theo thời gian đã tăng đáng kể. Sự thay đổi này là do sự cơ cấu lại chỉ số PCI năm 2009, hệ số hội tụ đã nhảy vọt lên mức -0,34 và hệ số hội tụ beta lại tiếp tục tăng những năm sau đó mặc dù sử dụng cùng phương pháp luận năm 2009. Hiện tại, hệ số này đạt khoảng nửa điểm (-0,43). Cụ thể hơn, một tỉnh xếp hạng trung bình năm 2010 (với điểm số PCI là khoảng 54) có thể kỳ vọng điểm số của họ năm 2011 sẽ tăng lên tầm 3 điểm, trong khi các tỉnh xếp hạng cao (với điểm số là 64) lại bị giảm khoảng 1,2 điểm PCI trung bình.

**Bảng 1.2. Thay đổi trong điểm số PCI có trọng số qua các năm**

Năm	Tỉnh trung vị	Hệ số biến thiên	Sai số chuẩn	Hệ số đồng quy	Khoảng		Khoảng tin cậy 95%	
					Nhỏ nhất	Lớn nhất	Thấp	Cao
2006	52,410	0,155	1,015		36,074	77,613	50,514	54,503
2007	55,561	0,150	1,043	-0,131	37,959	77,197	53,548	57,648
2008	53,517	0,149	0,991	-0,145	36,390	72,184	51,374	55,270
2009	58,311	0,105	0,782	-0,339	45,435	75,956	57,587	60,662
2010	58,022	0,084	0,613	-0,391	48,907	69,766	56,894	59,306
2011	59,435	0,078	0,588	-0,428	50,982	73,531	58,282	60,592
<b>Các năm</b>	<b>56,517</b>	<b>0,131</b>	<b>0,377</b>	<b>-0,301</b>	<b>36,074</b>	<b>77,613</b>	<b>55,588</b>	<b>57,069</b>

Dữ liệu tổng hợp từ bộ dữ liệu kết quả chỉ số PCI của các tỉnh từ năm 2006 đến năm 2011. Kết quả chỉ số PCI năm 2005 không được đưa vào vì không đủ dữ liệu của 63 tỉnh, thành phố. Các kết quả tính toán cho thấy trong khoảng thời gian từ 2006 đến 2011, doanh nghiệp ngày càng ít lạc quan về chất lượng điều hành kinh tế. Hệ số biến thiên được tính bằng cách chia độ lệch chuẩn của 63 tỉnh cho giá trị trung vị của điểm số PCI có trọng số. Sai số chuẩn được tính bằng cách chia độ lệch chuẩn cho căn bậc hai của số tỉnh, thành phố. Hệ số hội tụ được tính bằng cách hỏi quy khác biệt bậc I của chỉ số PCI có trọng số (tức là khác biệt giữa chỉ số PCI năm 2011 và năm 2010) theo kết quả chỉ số PCI của năm trước (kết quả chỉ số PCI của năm 2010). Giá trị âm thể hiện sự hội tụ, cho thấy các tỉnh trong nhóm dưới của bảng xếp hạng đang bắt kịp các tỉnh nhóm trên. Độ lớn của hệ số thể hiện mức độ hội tụ. Tất cả các hệ số có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy 90%. Khoảng biến thiên thể hiện giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của các tỉnh. Khoảng tin cậy 95% được tính bằng cách nhân giá trị sai số chuẩn với giá trị thống kê t (1,96) và cộng/trừ với điểm số tỉnh trung vị.



Tóm lại, các tỉnh xếp hạng thấp đang áp dụng các thực tiễn tốt của các tỉnh dẫn đầu nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Bên cạnh đó, xuất hiện một số yếu tố có tác động đến sự hội tụ chính sách này. Các chương trình quốc gia và các tổ công tác hỗ trợ thực hiện, như Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2005, Đề án 30 về cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ đã tạo động lực thúc đẩy nỗ lực cải cách tại các địa phương xếp hạng thấp thông qua việc gắn những nỗ lực này với cơ chế khen thưởng, bổ nhiệm cán bộ, công chức.<sup>10</sup> Việc xóa bỏ các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) do địa phương quản lý đã loại bỏ sự phân biệt đối xử của các cán bộ địa phương, có thiên hướng dành những ưu đãi chính sách cho các DNNN khi nhóm doanh nghiệp này chiếm một tỷ lệ lớn về doanh thu và tạo việc làm. Cùng với xu hướng này, hàng năm, báo cáo PCI cố gắng đưa ra thước đo chính xác đánh giá chất lượng điều hành, cho phép các tỉnh kém hơn hưởng đến những thay đổi chính sách cụ thể để cải thiện điểm số xếp hạng. Mỗi năm, nhóm

nghiên cứu PCI cũng đã tới hơn 20 tỉnh, thành phố để thực hiện các phân tích chẩn đoán, xác định điểm mạnh, điểm yếu trong công tác điều hành của từng địa phương, đồng thời giới thiệu những thực tiễn tốt của các tỉnh dẫn đầu nhằm hỗ trợ các nỗ lực cải cách.<sup>11</sup>

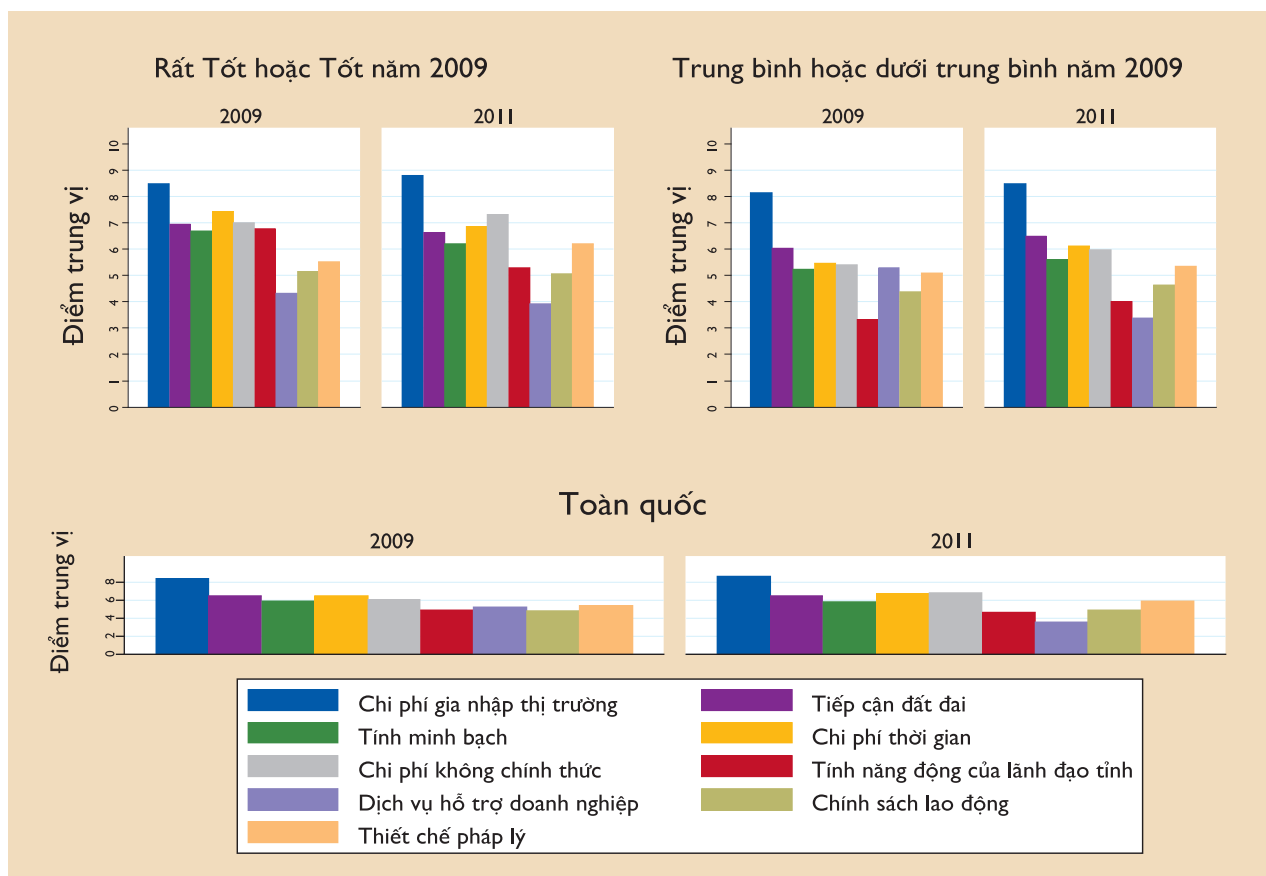
Các tỉnh nhóm dưới bảng xếp hạng đang áp dụng chiến lược cải cách tương đối hiệu quả, chọn những lĩnh vực tương đối dễ thực hiện, không đòi hỏi thay đổi đáng kể về hệ thống tổ chức, thể chế hoặc khó cân bằng các nhóm lợi ích tại địa phương. Hình 1.6 thể hiện chi tiết điểm này. Góc trái phía trên Hình 1.6 thể hiện điểm số của từng chỉ số thành phần đối với tỉnh trung vị thuộc nhóm tỉnh xếp hạng Rất Tốt hoặc Tốt năm 2009, kết quả này so sánh theo mốc hai năm 2009 và 2011. Góc phải phía trên thể hiện phân tích về các tỉnh thuộc nhóm Trung bình hoặc dưới Trung bình năm 2009. Hình dưới cùng thể hiện điểm trung vị của từng chỉ số thành phần đối với tất cả các tỉnh.

10. Ví dụ, Công văn của Thủ tướng Chính phủ số 1083/TTg-TCCV về công tác thực hiện Đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính giai đoạn 2007-2010, trong đó nêu rõ vai trò của Tổ công tác chuyên trách thực hiện Đề án 30: “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Đề án 30 theo đúng yêu cầu, hướng dẫn của Tổ công tác chuyên trách cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ. Kịp thời xử lý nghiêm đối với những cán bộ, công chức có hành vi chậm trễ, tắc trách, gây cản trở trong quá trình thực hiện Đề án này.”

11. Xem Malesky, Edmund và Đậu Anh Tuấn. 2006. “*Điều hành kinh tế cấp tỉnh, Ấn phẩm số 2. Các thực tiễn tốt nhất*” (phối hợp cùng Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam). Hà Nội, Việt Nam; Quý Châu Á và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. 2011. “*Thực tiễn tốt trong tăng cường tính minh bạch của môi trường kinh doanh cấp tỉnh Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam*; Công ty Tài chính Quốc tế, 2011, *Cải cách quy trình và thủ tục hành chính về đầu tư, đất đai và xây dựng: Sổ tay tham khảo về cải cách hành chính dành cho địa phương*; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Hà Nội, tháng 5 năm 2011.



**Hình 1.6: Điểm số Chỉ số thành phần qua các năm (theo nhóm xếp hạng của các tỉnh)**



Hình này có 3 biểu đồ mô tả điểm số các chỉ số thành phần năm 2009, sau khi hiệu chỉnh chỉ số PCI và điểm số Chỉ số thành phần năm 2011. Biểu đồ dưới thể hiện điểm số chỉ số thành phần toàn quốc. Biểu đồ bên tay trái mô tả điểm số Chỉ số thành phần của các tỉnh xếp hạng Tốt và Rất tốt năm 2009.

Biểu đồ bên tay phải mô tả điểm số chỉ số thành phần của các tỉnh xếp hạng Trung bình hoặc dưới trung bình năm 2009. Lưu ý các tỉnh có xếp hạng thấp đã cải thiện điểm số trong chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai, Chi phí thời gian, Tỉnh minh bạch và Chi phí không chính thức nhanh hơn các tỉnh xếp hạng cao.

Có thể thấy giữa năm 2009 và 2011, tỉnh trung vị cả nước đã cải thiện đáng kể trong các chỉ số thành phần về Chi phí gia nhập thị trường (8,35 lên 8,59 điểm), Tiếp cận đất đai (6,45 lên 6,51 điểm), Tỉnh minh bạch (5,29 lên 5,84), Chi phí thời gian (6,49 lên 6,70), Chi phí không chính thức (6,02 lên 6,81) và Thiết chế pháp lý (5,35 lên 5,88).

Phân tích sâu hơn cho thấy chương trình cải cách giữa các tỉnh nhóm trên và nhóm dưới trong bảng xếp hạng PCI rất khác nhau. Các tỉnh xếp hạng cao năm 2009 có sự tăng nhẹ điểm ở các chỉ số thành phần như Chi phí gia nhập thị trường, Chi phí không chính thức và Thiết chế pháp lý nhưng

lại giảm điểm ở các chỉ số khác. Mặt khác, các tỉnh xếp hạng thấp năm 2009 lại có sự cải thiện đáng kể trên mọi chỉ số thành phần ngoại trừ Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và Thiết chế pháp lý. Cải thiện lớn nhất là Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai, Tỉnh minh bạch và Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước. Những cải cách này chủ yếu là nỗ lực giảm thiểu thời gian cần thiết để thành lập một doanh nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng tải các quy định của địa phương lên các trang web và giảm số lần thanh, kiểm tra. Năm 2006, nhóm tỉnh dẫn đầu bỏ xa các tỉnh khác trong việc thực hiện những cải

cách dễ dàng này. Tuy nhiên đến năm 2011, những chính sách này được áp dụng khắp trên cả nước. Đồng thời, các tỉnh đầu bảng cũng đã chứng lại và ít đưa ra những sáng kiến cải cách mới trong các lĩnh vực khó hơn nhằm giữ vị trí dẫn đầu trong việc cải thiện chất lượng điều hành. Hiếm thấy những cải cách nào lại có nhiều thử thách như việc cải thiện lòng tin vào hệ thống tư pháp hoặc nâng cao chất lượng lao động địa phương. Cũng theo phân tích này, dường như các tỉnh thành công từ những thời kỳ đầu cải cách của Việt Nam đang phải đối mặt với bẫy thu nhập trung bình trong khi các tỉnh bạn vẫn có thể gia tăng điểm số nhờ áp dụng cải cách ở các lĩnh vực tương đối dễ thực hiện. Như đã nói ở trên, các chương trình và tổ công tác của chính quyền trung ương cũng góp phần vào xu hướng cải thiện của các tỉnh có thứ hạng thấp.

Một quan ngại khác được phân tích chi tiết dưới đây là sự sụt giảm mạnh điểm số Tính năng động của các tỉnh đứng đầu (từ 6,73 xuống 5,9 điểm). Dường như những tỉnh đã từng nổi tiếng vì các sáng kiến và giải pháp sáng tạo khi quy định của Trung ương chưa đầy đủ như Bình Dương, Đà Nẵng hay Vĩnh Long bị hạn chế nhiều hơn trong khả năng hoạt động độc lập để hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân. Giảm tính năng động và hạn chế trong việc ra quyết định là các yếu tố lớn nhất gây sụt giảm điểm số của những địa phương này.

#### **1.4. Thay đổi về các chỉ tiêu thành phần theo thời gian**

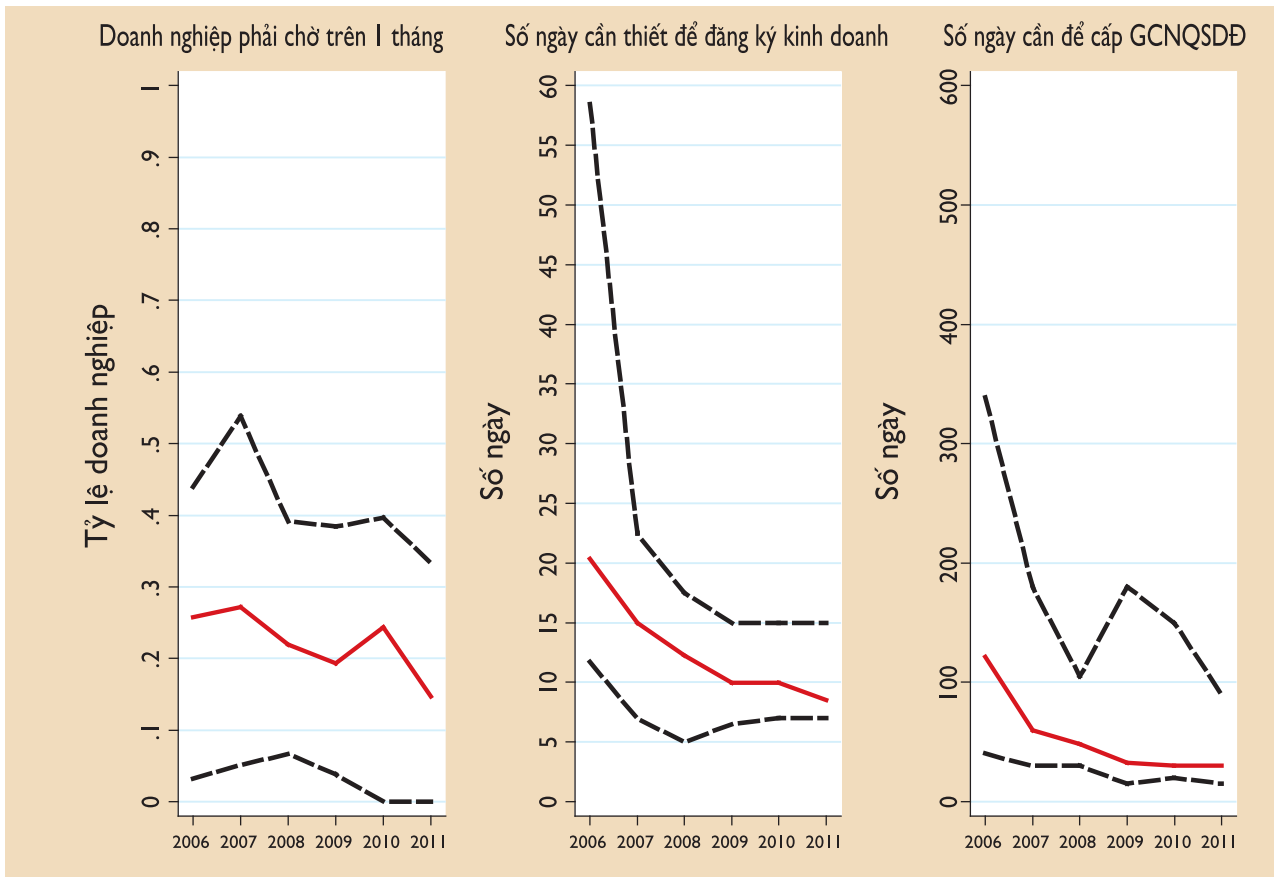
Việc quan sát những thay đổi về chỉ số PCI qua các năm rất hữu ích, nhưng rất khó chỉ ra những vấn đề cụ thể nào cần thực hiện để cải thiện chất lượng điều hành. Hơn nữa, khoảng thời gian từ năm 2009 đến 2011 là quá ngắn để có thể thấy rõ được xu hướng dài hạn trong quỹ đạo cải cách của Việt Nam. Trong phần này, nhóm nghiên cứu tận dụng lợi thế của dữ liệu chuỗi thời gian PCI giai

đoạn 2006-2011 để mô tả các xu hướng dài hạn ở một số các chỉ tiêu thành phần PCI nổi bật nhất. Trong mỗi hình, đường màu đỏ thể hiện điểm số của tỉnh trung vị ở một chỉ tiêu cụ thể, trong khi đó các đường đứt quãng màu đen thể hiện điểm số của các tỉnh có số điểm thấp nhất và cao nhất. Việc quan sát tỉnh trung vị giúp hình dung được mức độ cải thiện trung bình của các cải cách trên toàn quốc, trong khi đó khoảng cách giữa các đường đứt quãng lại thể hiện độ biến thiên về điểm số giữa các tỉnh dẫn đầu và các tỉnh cuối bảng xếp hạng.

##### **1.4.1 Chi phí gia nhập thị trường**

Hình 1.7 thể hiện phân tích về ba chỉ tiêu quan trọng nhất đo lường khả năng gia nhập thị trường của doanh nghiệp: 1) tỷ lệ các doanh nghiệp phải chờ hơn một tháng để có được đầy đủ những văn bản cần thiết để chính thức hoạt động; 2) số ngày cần thiết trên thực tế để đăng ký kinh doanh; và 3) số ngày phải chờ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong cả ba trường hợp này, kết quả phân tích cho thấy có sự cải thiện đáng kể ở tỉnh trung vị. Năm 2006, hơn 1/4 số doanh nghiệp phải đợi hơn một tháng mới được chính thức hoạt động, so với 15% hiện nay, số ngày chờ đăng ký kinh doanh trên thực tế tại tỉnh trung vị đã giảm từ 20 xuống còn 8,5 ngày và thời gian trung vị phải đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giảm xuống một nửa từ 60 ngày năm 2007 xuống còn 30 ngày hiện nay. Chính quyền trung ương và địa phương có thể tự hào về những cải thiện ấn tượng này. Rõ ràng đây là những yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích thành lập các doanh nghiệp mới và đóng góp cho sự tăng trưởng nhanh của khối doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam. Theo dữ liệu của Tổng cục Thuế, đến đầu năm 2011 có 332.384 doanh nghiệp đã đăng ký và đóng thuế, con số này gấp khoảng 2,7 lần năm 2006, nghĩa là mức tăng trưởng 28% một năm.

**Hình 1.7: Các chỉ tiêu Chi phí gia nhập thị trường qua các năm**



Hình này mô tả các chỉ tiêu chủ yếu trong Chi phí gia nhập thị trường, được tính toán thông qua điều tra PCI từ năm 2005-2011. Đường kẻ liền mô tả điểm số của tỉnh trung vị, và các đường kẻ đứt màu đen mô tả số điểm của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất.

### 1.4.2 Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất

Hình 1.8 thể hiện phân tích về bốn chỉ tiêu từ Chi số thành phần về đất đai: 1) Tỷ lệ doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ); 2) đánh giá rủi ro bị chính quyền thu hồi mảnh đất mà doanh nghiệp đang sử dụng với điểm số 5 thể hiện mức rủi ro nhất; 3) tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng rằng sau khi đất bị thu hồi sẽ được đền bù thỏa đáng; 4) Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định khung giá đất của chính quyền tỉnh đưa ra phản ánh đúng mức giá thực tế trên thị trường. Theo Luật Đất đai năm 2006, khung giá đất cần phải được thường xuyên cập nhật để phản ánh sự biến động trên thị trường bất động sản.

Các chỉ tiêu về đất đai thể hiện các kết quả khác nhau. Việc cấp GCNQSDĐ nhanh chóng hơn và hoạt động hiệu quả hơn của cơ quan địa chính giúp tỷ lệ doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tăng từ 55% năm 2006 lên 77% hiện nay. Số liệu từ Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy sự cải thiện tương tự. Năm 2006, chỉ 63% số thửa đất hợp lệ được cấp giấy chứng nhận. Hiện nay, 80% đất ở tỉnh trung vị có GCNQSDĐ, tại Hà Nam và Hà Tĩnh, tỉ lệ này là 98%. Tương tự như vậy, doanh nghiệp đã ít quan ngại hơn về khả năng bị thu hồi đất và đánh giá về độ ổn định trong sử dụng đất tăng 0.5 điểm so với năm 2008. Ngược lại, các thước đo về mức độ bồi thường thỏa đáng và định giá đúng không có sự thay đổi

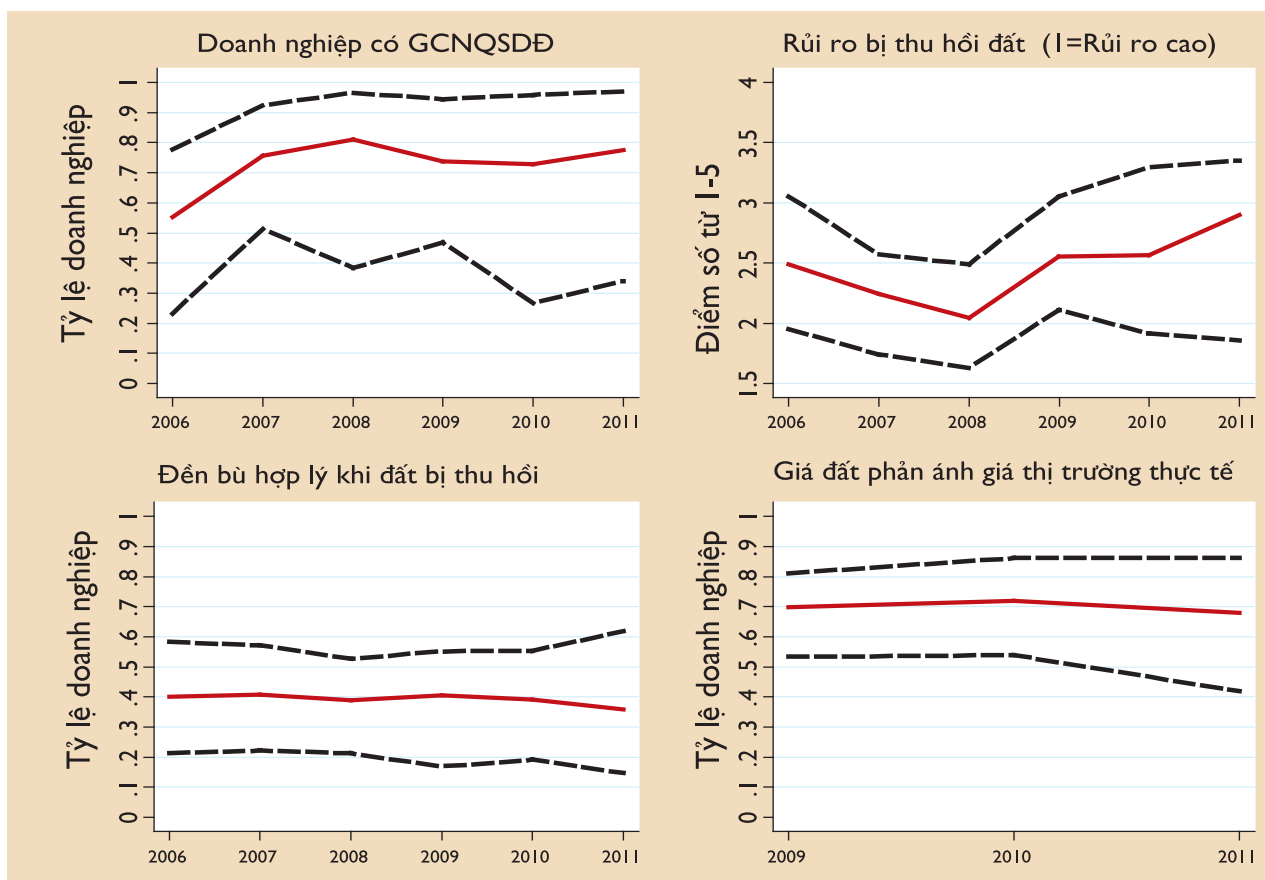
tích cực, thậm chí thực tế giảm một chút, kể từ khi chỉ tiêu này được đưa vào trong chỉ số PCI năm 2009. Chỉ 36% (giảm từ 41% năm 2009) doanh nghiệp tham gia điều tra tin tưởng rằng các doanh nghiệp sẽ nhận được đền bù thỏa đáng khi đất của họ bị thu hồi phục vụ cho các kế hoạch phát triển của nhà nước, như chuyển đổi đất, quy hoạch lại hay xây mới các công trình hạ tầng. Sự khác nhau giữa các tỉnh về mức độ bồi thường thỏa đáng đã tăng theo thời gian. Chỉ 15% doanh nghiệp ở Tiền Giang cho biết họ tin tưởng với mức độ bồi thường thỏa đáng so với số 62% tại Phú Yên – tức là khoảng cách giữa các tỉnh đầu bảng và cuối bảng tăng 11%. Đồng thời, chỉ 68% (giảm từ 70% năm 2009) doanh nghiệp ở tỉnh trung vị cho rằng sự thay đổi khung giá đất là phù hợp đối với sự phát triển của thị trường bất động sản trong tỉnh.

Mặc dù có sự cải thiện về khả năng tiếp cận đất đai và rủi ro thu hồi, sự cải thiện hạn chế về mức đền bù thỏa đáng và định giá thị trường sẽ làm giảm đầu tư trong nước trong tương lai gần theo hai cách. Trước tiên, tâm lý e ngại sự bồi thường không thỏa đáng sẽ khiến các doanh nghiệp không có ý định đầu tư lớn vào tài sản của họ vì e ngại rằng họ sẽ mất một phần giá trị đáng kể do những thay đổi về quy hoạch và cơ sở hạ tầng trong

tỉnh.<sup>12</sup> Sự đền bù không thỏa đáng lại tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư có mối quan hệ gần gũi với lãnh đạo địa phương và có được thông tin bên trong về các kế hoạch sử dụng đất và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là khi việc tiếp cận các tài liệu kế hoạch không được cải thiện theo thời gian (sẽ được phân tích ở phần dưới). Thứ hai, nhà đầu tư muốn sử dụng GCNQSDĐ làm thế chấp để huy động vốn cho kế hoạch mở rộng kinh doanh (theo dữ liệu PCI, 94% doanh nghiệp nhận được khoản vay phải thế chấp tài sản) có khả năng sẽ nhận được các khoản vay ít hơn nhu cầu, vì khung giá không phản ánh đúng giá trị thực của tài sản.

12. Xem Hernando de Soto. 2000. Bí ẩn của Tư bản: Tại sao Chủ nghĩa tư bản thắng thế ở phương Tây và thất bại ở các nơi khác (*The Mystery of Capital: Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else*). New York: Basic Books. Galiani, Sebastian, and Ernesto Schargrotsky. 2007. Quyền sở hữu tài sản cho người nghèo: Tác động của giấy chứng nhận sở hữu đất (*Property Rights for the Poor: Effects of Land Titling*) Business School Working Papers, Universidad Torcuato Di Tella, Buenos Aires.

**Hình 1.8: Các chỉ tiêu Tiếp cận đất đai qua các năm**



Hình này mô tả các chỉ tiêu chủ yếu trong Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2006-2011. Đường kẻ liền mô tả số điểm của tỉnh trung vị, và các đường kẻ đứt màu đen mô tả số điểm của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất.

### 1.4.3 Tính minh bạch

Thực trạng không có nhiều cải thiện về tính minh bạch trong môi trường kinh doanh là một vấn đề trong khảo sát PCI nhiều năm nay. Mỗi năm, doanh nghiệp tham gia điều tra PCI đều đánh giá khả năng tiếp cận các tài liệu của chính quyền để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh theo thang điểm từ 1 đến 5 trong đó 1 là không thể tiếp cận được và 5 là rất dễ tiếp cận. Những tài liệu này được chia thành hai nhóm: 1) Các văn bản pháp luật (như Luật, các văn bản pháp luật cấp tỉnh và ngân sách của tỉnh...), và 2) Tài liệu kế hoạch (như các dự án đầu tư của Trung ương, kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, các bản đồ và thông tin quy hoạch sử dụng đất...)<sup>13</sup>

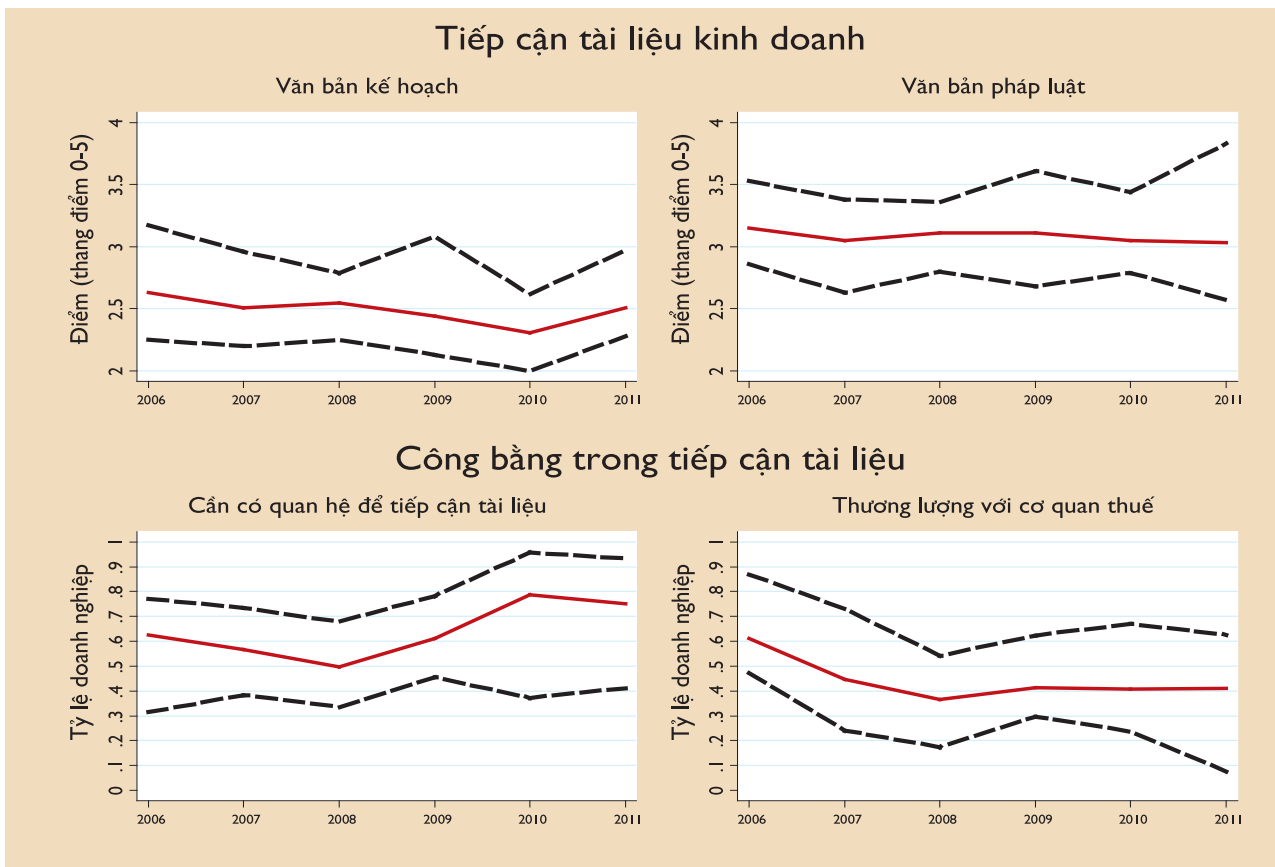
13. Cách phân chia này được phối hợp với một kỹ thuật phân tích thống kê gọi là phân tích nhân tố, được dùng để tìm ra những nhân tố ẩn không có tương quan với với nhau trong một tổ các biến số có độ tương quan cao. Xem báo cáo PCI 2006 ([www.pcvietnam.org](http://www.pcvietnam.org)) để có thông tin mô tả chi tiết về kỹ thuật phân tích này.

Kể từ năm 2006, chỉ tiêu tiếp cận các văn bản pháp luật cao hơn 0,7 điểm so với chỉ tiêu tiếp cận các tài liệu kế hoạch, do tác động của những cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Chẳng hạn, tất cả các tỉnh phải xuất bản công báo hàng tháng và đăng tải những thay đổi trong các nghị quyết của tỉnh và các quy định pháp luật của địa phương. Tuy nhiên, sau khi đạt cao nhất là 3,11 vào năm 2008, khả năng tiếp cận tài liệu pháp luật tại tỉnh trung vị đã giảm nhẹ xuống còn 3,03 điểm vào năm 2011. Một điểm thú vị trong năm 2011 là khoảng cách giữa tỉnh tốt nhất và kém nhất trong tính minh bạch vốn đã luôn rất lớn đã tăng gấp đôi tới gần 1,3 điểm. Các tỉnh như Lào Cai, Đồng Tháp và Long An đã bứt phá so với các tỉnh bạn về chỉ tiêu này bằng việc đăng tải công báo và cung cấp nhiều thông tin tài liệu lên các trang web của địa phương họ.

Việc tiếp cận tài liệu quy hoạch, kế hoạch là không bắt buộc dưới các thỏa thuận gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và chỉ số này vẫn luôn thấp hơn chỉ số tiếp cận văn bản pháp luật. Dù đã có một số cải thiện trong năm 2011 so với năm 2010, tuy nhiên, các cải thiện này cũng chỉ đủ để đưa điểm số của tỉnh trung vị trở lại mức của năm 2006. Tiếp cận tài liệu kế hoạch, như đã đề cập ở trên, đặc biệt quan trọng trong việc tạo sân chơi bình đẳng với các nhà đầu tư có quan hệ với chính quyền tỉnh. Nếu quy hoạch đất đai và kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng không minh bạch thì nhà đầu tư sẽ đầu tư ít hơn do quan ngại các thay đổi quy hoạch địa phương sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của họ.

Đáng quan ngại nhất là quan hệ cá nhân tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc doanh nghiệp tiếp cận tài liệu phục vụ kinh doanh. Ba phần tư nhà đầu tư (tăng so với tỷ lệ 56,6% năm 2007) cho rằng cần phải có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước để tiếp cận tài liệu pháp luật và kế hoạch nói trên. Không rõ tại sao mối quan hệ cá nhân ngày càng được coi trọng nhưng hệ quả là làm nản lòng doanh nhân và nhiều khả năng tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo hai cách. Thứ nhất, chính quyền địa phương sẽ dành nhiều ưu đãi cho doanh nghiệp thân quen hơn là doanh nghiệp có năng lực kinh doanh giỏi. Thứ hai, nhà đầu tư phải đầu tư thời gian và nguồn lực vào việc xây dựng phát triển các mối quan hệ trong khi có thể sử dụng nguồn lực đó phục vụ tốt hơn cho hoạt động kinh doanh.

**Hình 1.9: Các chỉ tiêu Tỉnh minh bạch qua các năm**



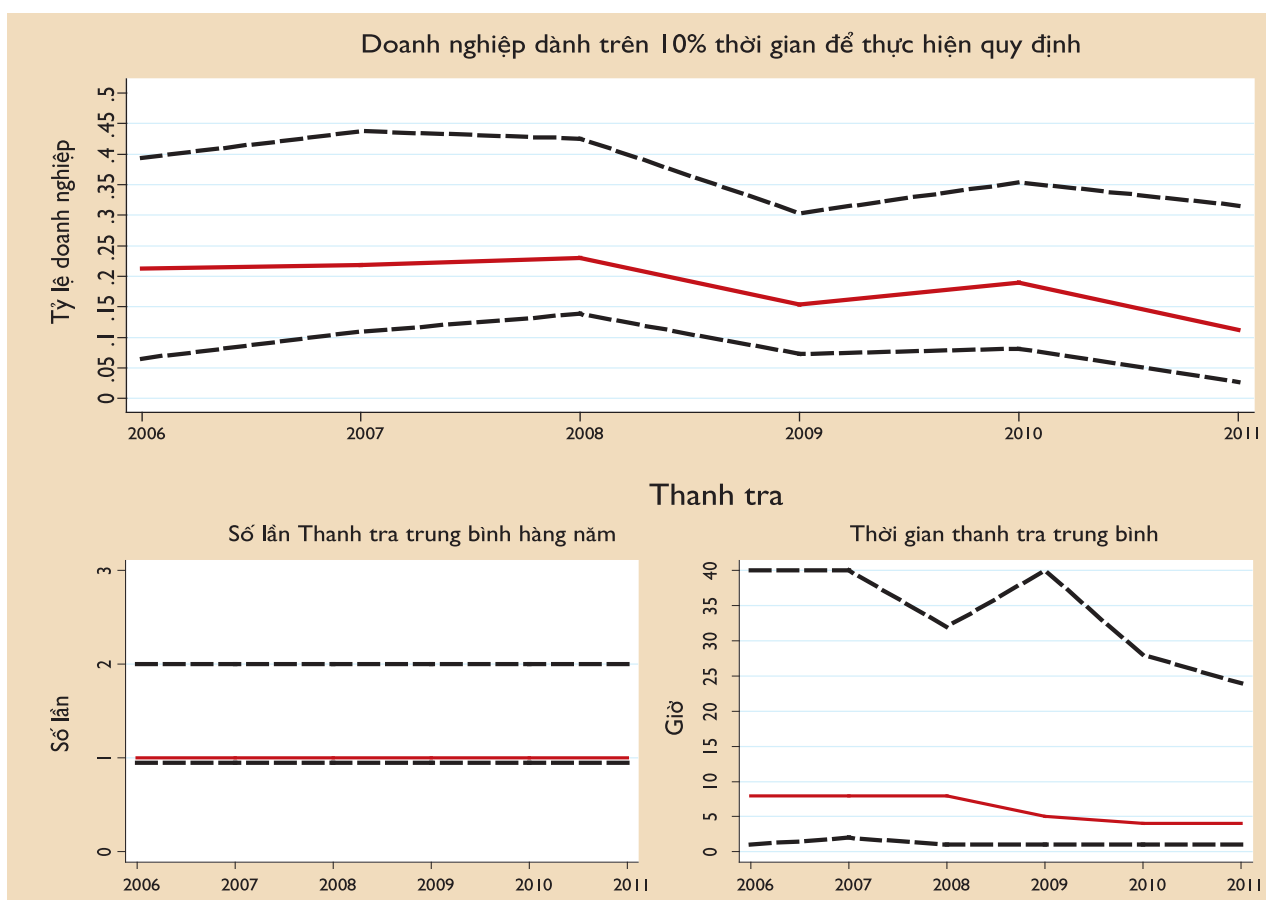
Hình này mô tả các chỉ tiêu chủ yếu trong Tỉnh minh bạch, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2006-2011. Đường kẻ liền mô tả số điểm của tỉnh trung vị, và các đường kẻ đứt màu đen mô tả số điểm tương ứng của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất.

### 1.4.4 Chi phí thời gian

Có lẽ do những nỗ lực của Đề án 30 và chương trình Cải cách hành chính, chúng ta có thể thấy những tiến bộ chậm nhưng đều đặn của tỉnh trung vị trong việc cắt giảm chi phí hành chính sau khi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh. Số lần thanh kiểm tra hàng năm đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp tục ở mức 1 lần một năm trong

khi thời gian thanh kiểm tra đã giảm một nửa từ 8 giờ (năm 2007) xuống 4 giờ hiện nay. Đồng thời, cảm nhận của doanh nghiệp về gánh nặng hành chính cũng giảm đi. Năm 2011, chỉ có 11% doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết họ phải dành hơn 10% quỹ thời gian của mình để thực hiện thủ tục hành chính so với 21% năm 2006 và 23% (vào giai đoạn đỉnh điểm năm 2008).

**Hình 1.10: Các chỉ tiêu Chi phí thời gian qua các năm**



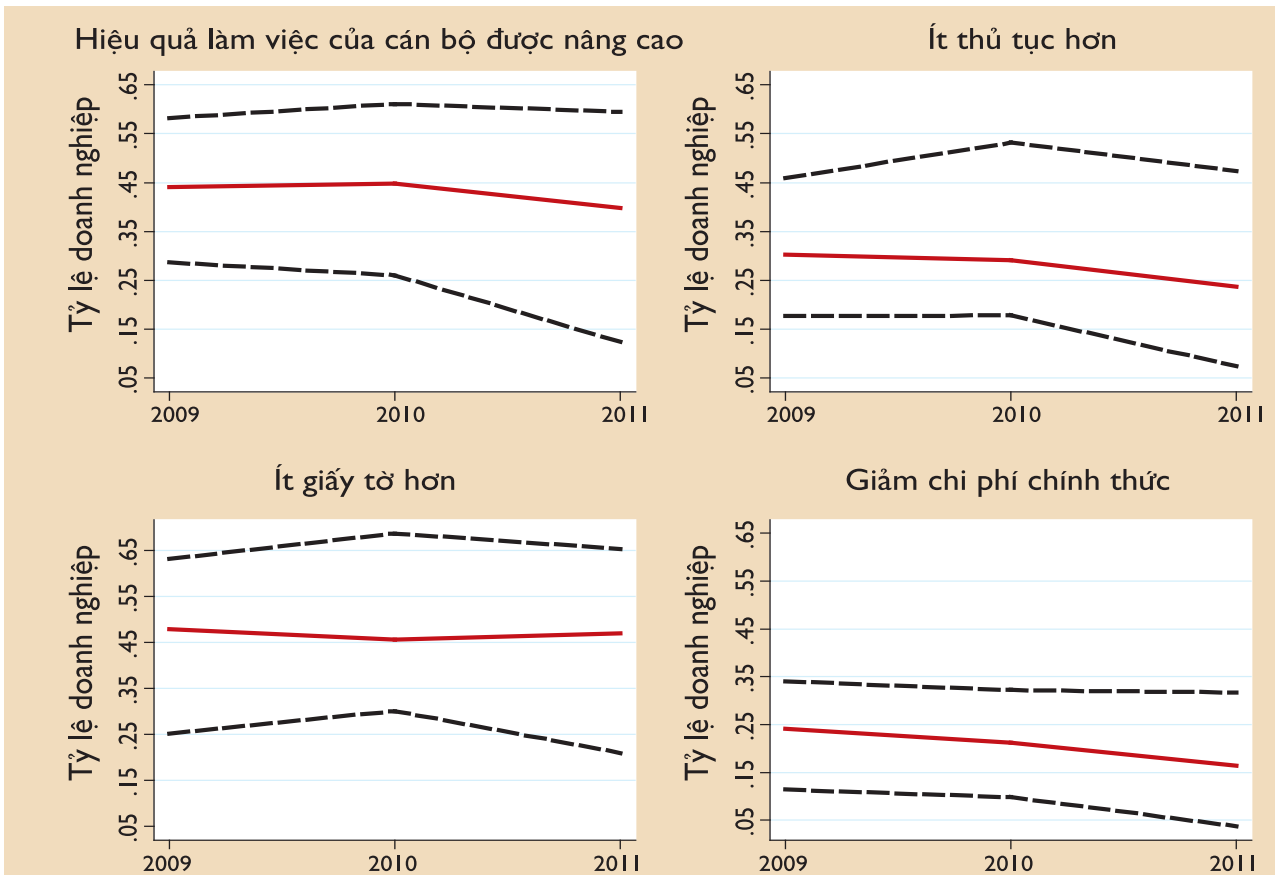
Hình này mô tả các chỉ tiêu chủ yếu trong Chi phí thời gian để thực hiện các quy định Nhà nước, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2006-2011. Đường kẻ liền mô tả số điểm của tỉnh trung vị, và các đường kẻ đứt màu đen mô tả số điểm tương ứng của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất.

Bốn câu hỏi mới được bổ sung vào phiếu điều tra PCI năm 2009 đã giúp chúng tôi nghiên cứu sâu hơn những cải thiện về chi phí thời gian chính xác ở khía cạnh nào. Bên cạnh đó, các câu hỏi cũng giúp đánh giá chính xác góc nhìn của khu vực kinh tế tư nhân đối với quá trình cải cách hành chính tại địa phương. Các câu hỏi này yêu cầu doanh nghiệp cho biết họ thấy có cải thiện trong lĩnh vực nào trong bốn lĩnh vực cải cách hành chính sau đây hay không: 1) hiệu quả làm việc của cán bộ nhà nước tại địa phương; 2) việc đi lại nhiều lần đến cơ quan hành chính để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết giảm; 3) thủ tục giấy tờ giảm và 4) phí, lệ phí chính thức giảm. Những câu hỏi này giúp tìm hiểu chi tiết kết quả phân tích chi phí thời gian thực hiện quy định hành chính trong lĩnh vực nào là lớn nhất. Mặc dù thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính có giảm nhưng các lĩnh vực chính khác của cải cách hành chính vẫn

chưa được thực hiện thành công. Chỉ có 40% doanh nghiệp cho rằng cán bộ nhà nước tại địa phương làm việc hiệu quả hơn trước (giảm so với mức 44% năm 2009); 24% cho rằng doanh nghiệp không cần phải phải đi lại nhiều lần để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết (giảm so với 30% năm 2009); và chỉ có 16,5% (giảm so với 24% năm 2009) nhận thấy các khoản phí, lệ phí theo quy định pháp luật của nhiều thủ tục đã được giảm bớt.

Tóm lại, cắt giảm thủ tục hành chính là yếu tố chính dẫn đến việc doanh nghiệp phải dành ít thời gian hơn để thực hiện quy định của nhà nước, song vẫn còn nhiều việc cần làm để cải thiện chất lượng và nâng cao hiệu quả công việc của cán bộ nhà nước tại địa phương, những người tiếp xúc thường xuyên với doanh nghiệp. Số lần đi lại của doanh nghiệp để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết cần được giảm hơn nữa.

**Hình 1.11: Các chỉ tiêu Cải cách hành chính qua các năm**



Hình này mô tả các chỉ tiêu chủ yếu về Cải cách hành chính từ Chỉ số thành phần 4, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2006-2011. Đường kẻ liền mô tả số điểm của tỉnh trung vị, và các đường kẻ đứt màu đen mô tả số điểm tương ứng của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất.



#### 1.4.5 Chi phí không chính thức

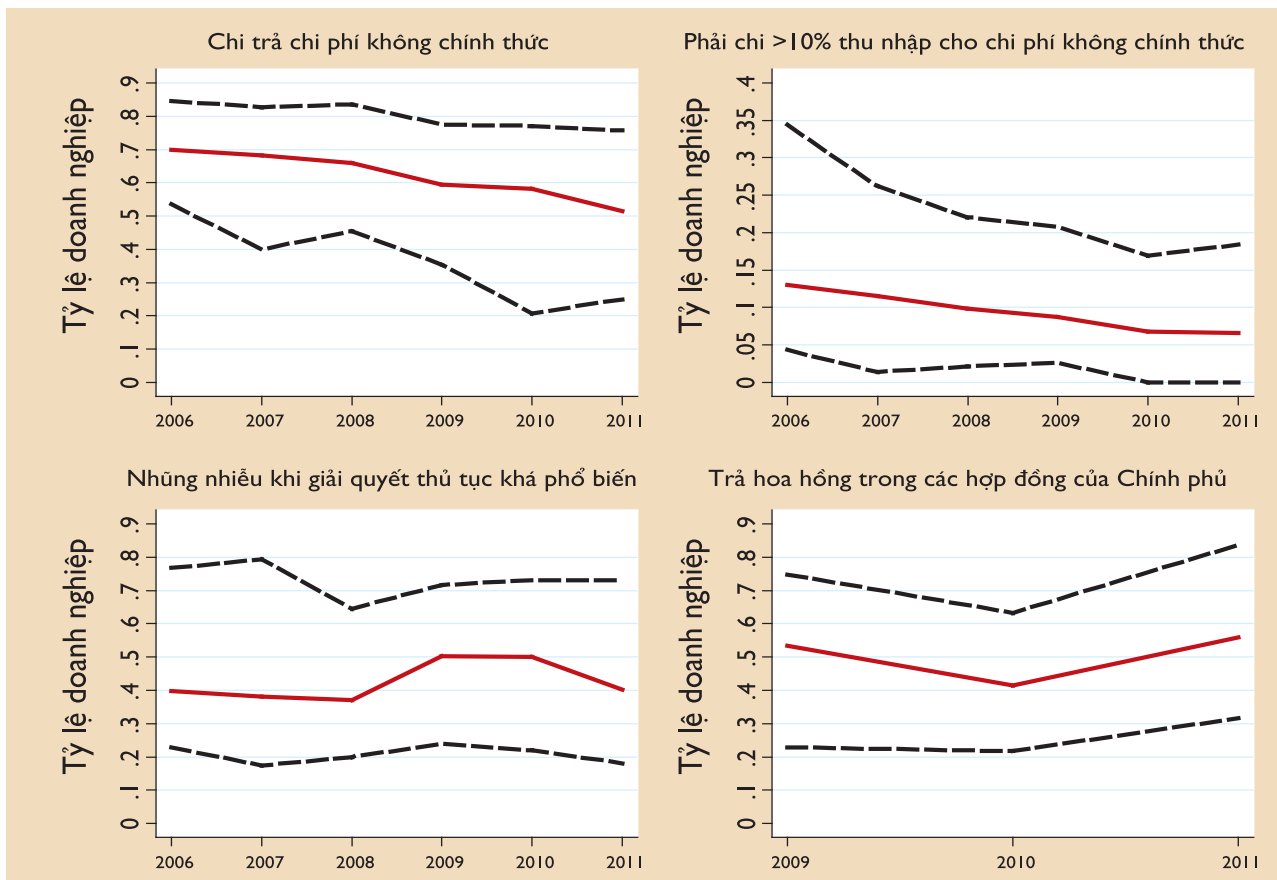
Tình trạng tham nhũng nhỏ dưới dạng tiền lót tay cho cán bộ cơ quan hành chính địa phương đã có cải thiện đáng ngạc nhiên. Năm 2006, 70% doanh nghiệp ở tỉnh trung vị PCI đồng ý với nhận định rằng doanh nghiệp hoạt động trong cùng ngành phải trả chi phí không chính thức. Dù có nhiều quan ngại về tình trạng tham nhũng ở Việt Nam gia tăng, song tỉ lệ trên đã giảm xuống 52%. Đồng thời, tỉ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% tổng thu nhập để chi trả chi phí không chính thức đã giảm từ 13% năm 2006 xuống còn 7% năm 2011. Mặc dù mức độ cải thiện không đều như hai chỉ tiêu trên, tỉ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định rằng tình trạng tham nhũng nhiều khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp khá phổ biến đã giảm xuống mức 40% của năm 2006 sau khi vọt lên mức cao nhất 51% vào năm 2009. Những diễn biến mới này rất đáng ngạc nhiên và quan trọng, và có lẽ phần nào phản ánh những nỗ lực không ngừng nhằm hạn chế tham nhũng sau thời điểm ban hành Luật chống tham nhũng năm 2008. Cũng có thể nó phản ánh sự tăng trưởng nhanh của khu vực kinh tế tư nhân. Với quá nhiều doanh nghiệp hoạt động như hiện nay, cán bộ nhà nước có lẽ chỉ cần để ý đến các doanh nghiệp lớn và có tiềm lực mà bỏ qua các doanh nghiệp nhỏ.

Quan trọng hơn, kết quả điều tra Chi phí không chính thức trong PCI cảnh báo rằng, mặc dù tham nhũng nhỏ có biểu hiện giảm đi nhưng tham nhũng ở quy mô lớn hơn (như hành vi “lại quả” khi ký kết hợp đồng mua sắm công hoặc các thỏa thuận đất đai béo bở) dường như lại gia tăng theo thời gian. 56% doanh nghiệp tham gia đấu thầu các dự án của nhà nước cho biết việc chi trả hoa hồng là phổ biến, so với mức 41% của năm trước. Mặc dù tham nhũng nhỏ gây nhiều phiền toái cho doanh nghiệp đã giảm, song xét cho cùng, tham nhũng lớn vẫn nguy hiểm hơn bởi nó góp phần làm tăng sự bất công giữa một nhóm ít người có quan hệ tốt với chính quyền và phần còn lại của đất nước, đồng thời ảnh hưởng tới niềm tin vào bộ máy nhà nước.<sup>14</sup>

---

14. Thực tế này đã được ghi nhận trong Luật chống tham nhũng 2008. Xem Gainsborough, JM. *Tham nhũng, Cải cách hành chính công và phát triển: Thách thức và cơ hội*, Chương trình phát triển Liên hiệp quốc, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

**Hình 1.12: Các chỉ tiêu Chi phí không chính thức qua các năm**



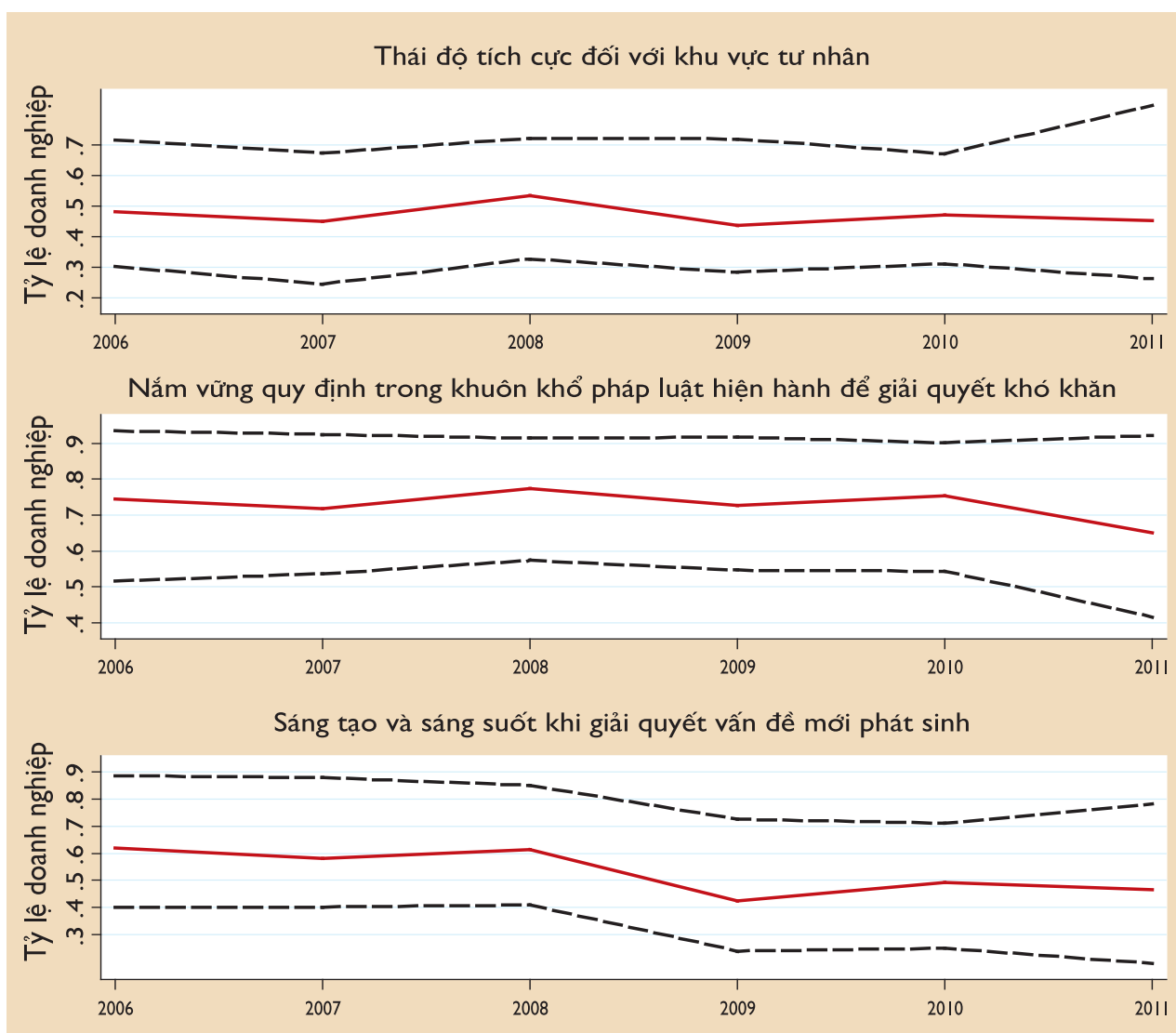
Hình này mô tả các chỉ tiêu chủ yếu về Chi phí không chính thức, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2006-2011. Đường kẻ liền mô tả số điểm của tỉnh trung vị, và các đường kẻ đứt màu đen mô tả số điểm tương ứng của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất.

### 1.4.6 Tính năng động của lãnh đạo tỉnh

Như chúng tôi đã nêu, ba chỉ tiêu Tính năng động có sự sụt giảm lớn nhất trong điều tra PCI năm nay, đặc biệt tại các tỉnh đứng đầu. Năm 2006, 75% doanh nghiệp tham gia ở tỉnh trung vị cho rằng lãnh đạo tỉnh rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân. Con số này đã liên tục giảm qua các năm và hiện nay là 65%. Tương

tự, năm 2006, 62% doanh nghiệp cho biết khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, lãnh đạo tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh. Năm 2007, chỉ có 47% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đồng ý với nhận định này. Thậm chí số doanh nghiệp cho rằng lãnh đạo tỉnh có thái độ tích cực với khu vực tư nhân cũng giảm 8% so với mức cao nhất là 53% trong năm 2008.

**Hình 1.13: Các chỉ tiêu Tính năng động và tiên phong qua các năm**



Hình này mô tả các chỉ tiêu chủ yếu về Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2006-2011. Đường kẻ liềm mô tả số điểm của tỉnh trung vị, và các đường kẻ đứt màu đen mô tả số điểm tương ứng của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất.

### 1.4.7 Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

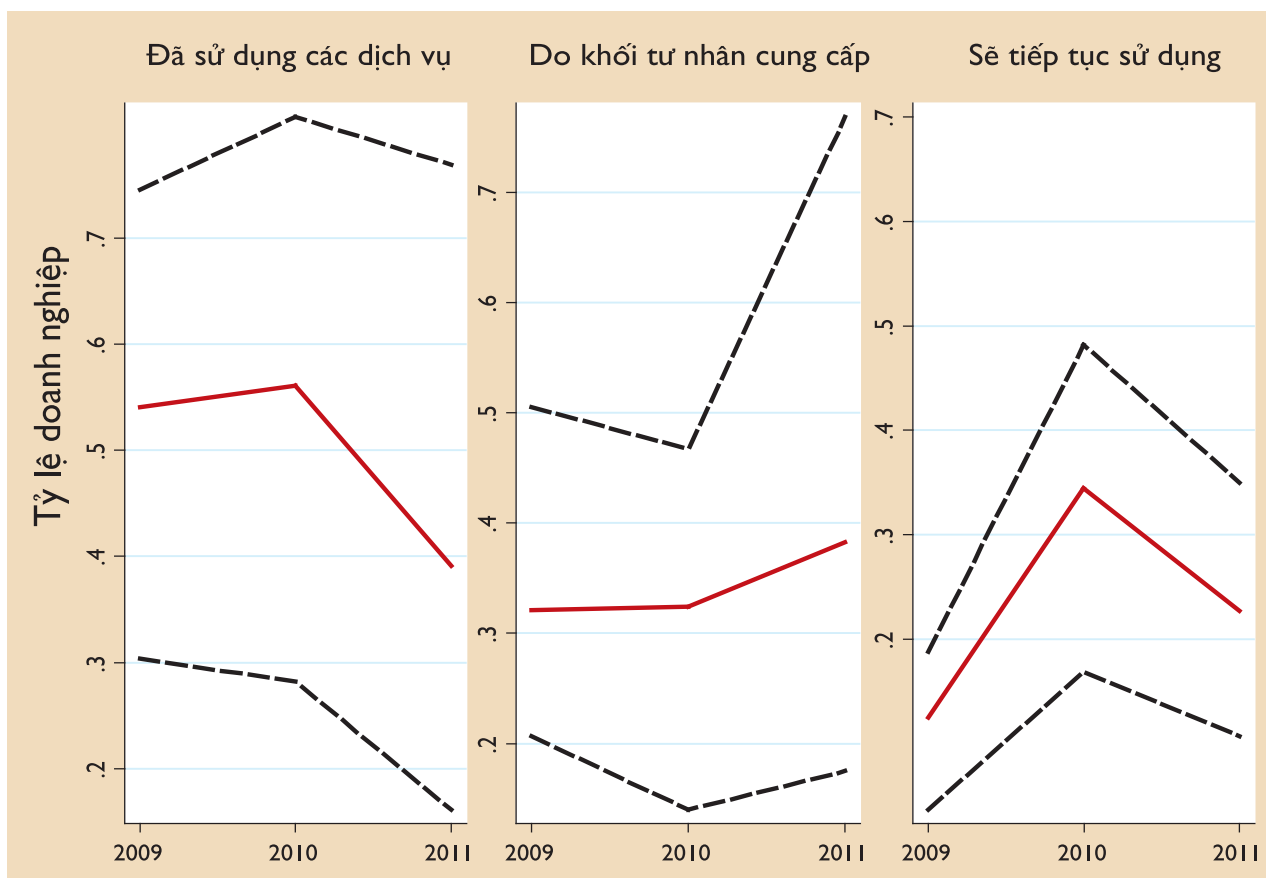
Khối doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển và có trình độ sử dụng công nghệ, khả năng tận dụng cơ hội gia nhập thị trường quốc tế và sử dụng các công cụ tài chính cũng cao hơn. Khi lãnh đạo doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động của doanh nghiệp, họ tăng cường tìm kiếm sự trợ giúp kỹ thuật từ các nhà cung cấp dịch vụ công và tư nhân để nâng cao hiệu quả hoạt động thông qua các dịch vụ tư vấn, đào tạo, và trợ giúp kỹ thuật. Năm 2009, câu hỏi về loại dịch vụ này trong PCI đã được điều chỉnh theo ba hướng. Trước tiên, nhóm PCI mở rộng danh sách các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được khảo sát, bao gồm các nội dung sau:

1. Cung cấp thông tin thị trường.
2. Tư vấn về thông tin pháp luật.
3. Hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh.
4. Xúc tiến thương mại và hội chợ/triển lãm thương mại.
5. Công nghệ và các dịch vụ liên quan đến công nghệ.

Thứ hai, câu hỏi được thay đổi để ghi nhận những tỉnh đã tạo điều kiện cho các đơn vị cung cấp dịch vụ tư nhân có cơ hội phát triển ngoài việc trực tiếp cung cấp các dịch vụ đó. Trước đây khảo sát PCI chỉ hỏi thông tin về hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp của khối nhà nước mà chưa ghi nhận những tỉnh có các đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân hoạt động. Về lâu dài, các đơn vị tư nhân sẽ có tiềm năng

phát triển lớn hơn và hoạt động của họ cần được ghi nhận. Thứ ba, nhóm PCI mong muốn nắm được thông tin về chất lượng dịch vụ một cách trực tiếp hơn bằng cách hỏi doanh nghiệp liệu họ có ý định sử dụng dịch vụ đó nữa không. Cả ba hướng điều chỉnh này – mức độ sử dụng dịch vụ, tỷ lệ tham gia của tư nhân trong cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ - được mô tả trong Hình 1.14 dưới đây. Chúng tôi tính mức trung bình của 5 loại dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp để tìm một thước đo chung nhằm đánh giá chất lượng của dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ở cấp tỉnh. Hình 1.14 cho thấy tỷ lệ sử dụng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ở mức thấp nhất kể từ khi PCI bắt đầu đánh giá. Chưa tới 40% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ở tỉnh mình trong năm 2011. Sự sụt giảm này phản ánh những khó khăn mà doanh nghiệp đang phải đối mặt do giá cả leo thang và tiếp cận nguồn vốn giảm. Có khả năng họ không có nguồn lực để chi trả cho dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại thời điểm này. Đồng thời, việc sử dụng dịch vụ ít đi có thể do chính sách siết chặt ngân sách của tỉnh. Một biểu hiện của việc cơ quan nhà nước ngừng cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp là tỷ lệ các đơn vị tư nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đã tăng từ 30% trong năm 2009 lên 40% trong năm 2011. Tuy nhiên, tính trung bình mức độ hài lòng với dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp lại giảm trong năm qua. Năm 2010, trên 50% doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trả lời rằng họ sẽ tiếp tục sử dụng cho dịch vụ này. Đến năm 2011, chỉ có 23% doanh nghiệp dự định sẽ tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

**Hình 1.14: Các chỉ tiêu Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp qua các năm**



Hình này mô tả các chỉ tiêu chủ yếu về Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2006-2011. Đường kẻ liền mô tả số điểm của tỉnh trung vị, và các đường kẻ đứt màu đen mô tả số điểm tương ứng của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất.

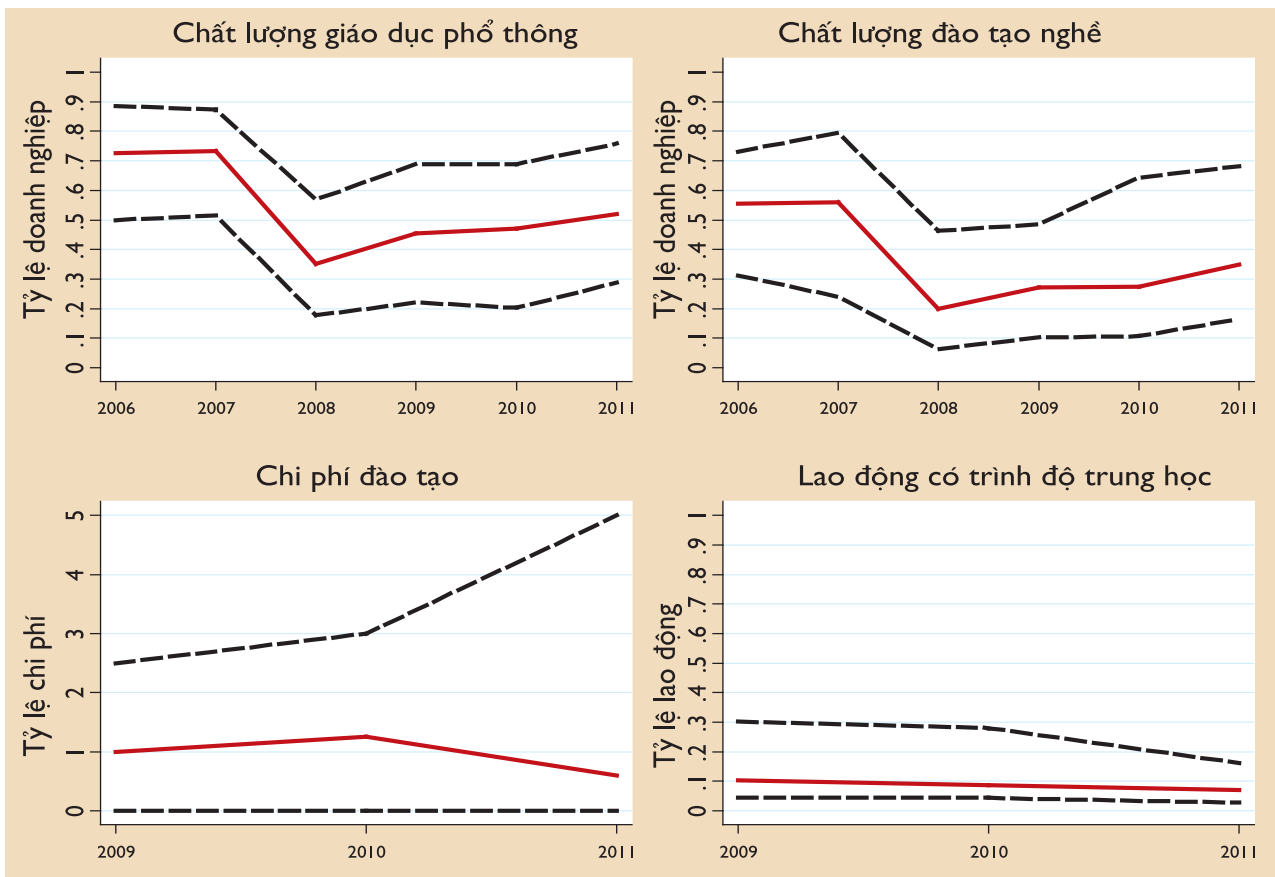
### 1.4.8 Đào tạo lao động

Mức độ hài lòng với chất lượng lao động đã tăng đôi chút trong những năm gần đây, kể từ lần giảm mạnh vào năm 2008. Theo số liệu PCI, tỉnh trung vị không đạt được mức cao lịch sử về mức độ hài lòng với chất lượng dịch vụ như năm 2006, nhưng cao hơn rất nhiều so với năm 2008. Năm 2011, 52% doanh nghiệp hài lòng với chất lượng giáo dục phổ thông ở tỉnh (so với mức 35% trong năm 2008), trong khi đó 34% cho biết họ hài lòng với chất lượng đào tạo nghề (so với mức 20% trong năm 2008). Nhờ đó, chi phí đào tạo lao động của doanh nghiệp đã giảm xuống còn dưới 1% so với tổng chi phí.

Tuy nhiên, từ số liệu cứng của Tổng cục Thống kê

cho thấy một điểm tiêu cực, đó là kể từ năm 2009, tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp ở tỉnh trung vị đã giảm từ 10,3% xuống còn 7,1%. Con số này đáng báo động và có thể là kết quả của một số nguyên nhân sau: 1) chi phí giáo dục tăng lên do tăng học phí và các khoản chi phí học thêm; 2) trường trung cấp chưa đào tạo các kỹ năng phù hợp, đáp ứng yêu cầu của công việc; và 3) biến động trong nền kinh tế khiến người lao động phải nghỉ học sớm và chuyển đến các đô thị lớn để kiếm việc làm. Chúng ta có thể quan sát được tác động của di cư đối với sự sụt giảm của giáo dục phổ thông ở các tỉnh có số điểm tốt. Điều vô cùng quan trọng đối với tương lai phát triển kinh tế của Việt Nam là đảo ngược được xu hướng này.

**Hình 1.15: Các chỉ tiêu Đào tạo lao động qua các năm**



Hình này mô tả các chỉ tiêu chủ yếu về Đào tạo lao động, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2006-2011. Đường kẻ liền mô tả số điểm của tỉnh trung vị, và các đường kẻ đứt màu đen mô tả số điểm tương ứng của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất.

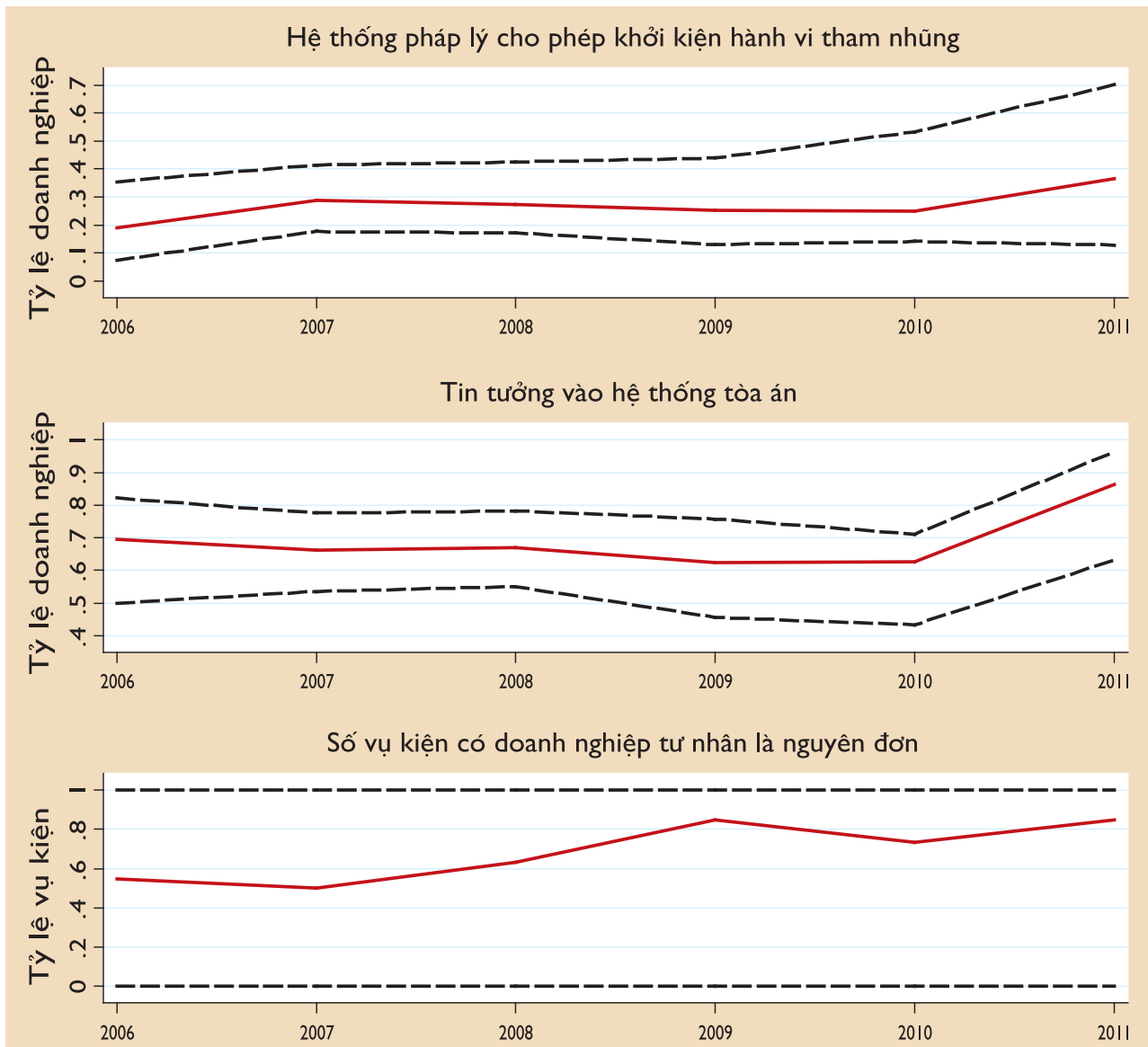
#### 1.4.9 Thiết chế pháp lý

Chỉ số thành phần về thiết chế pháp lý cũng có cải thiện đôi chút trong năm 2011. Hình 1.16 mô tả xu hướng của hai chỉ tiêu mềm và một thước đo cứng do Tòa án nhân dân tối cao cung cấp. Chỉ tiêu mềm đầu tiên đánh giá liệu doanh nghiệp có cho rằng họ có thể sử dụng hệ thống pháp lý để tố cáo hành vi trái pháp luật của cán bộ địa phương hay không. Năm 2010, khoảng 25% doanh nghiệp cho rằng hệ thống pháp lý tại địa phương có thể giải quyết vấn đề này. Đến năm 2011, con số này tăng đáng kể lên 37%. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp phản hồi rằng họ tin tưởng vào khả năng bảo vệ quyền tài sản của hệ thống tòa án cũng tăng.

Tuy nhiên, cần cân nhắc khi diễn giải kết quả trên. Mặc dù doanh nghiệp bày tỏ niềm tin vào hệ thống pháp lý song trên thực tế, chỉ một số ít thực sự sử dụng tòa án. Năm 2011, 12% doanh nghiệp tham gia khảo sát (771 doanh nghiệp) có tranh chấp với khách hàng hoặc nhà cung cấp. Trong số này, chỉ có 21% (165 doanh nghiệp) đã sử dụng tòa

án để giải quyết tranh chấp. 79 doanh nghiệp dù có cân nhắc sử dụng tòa án nhưng trên thực tế chưa bao giờ nộp đơn. Năm vừa qua, doanh nghiệp ở nhiều địa phương không hề sử dụng hệ thống tòa án. Do đó, phân tích của nhóm nghiên cứu không dựa vào kinh nghiệm thực tiễn của doanh nghiệp mà chủ yếu dựa vào cảm nhận của doanh nghiệp về hệ thống tòa án. Song cần lưu ý rằng, doanh nghiệp tham gia khiếu kiện lại thiếu niềm tin vào hệ thống tòa án hơn những doanh nghiệp chưa từng tham gia – chỉ có 66% doanh nghiệp đã sử dụng tòa án (so với 86% chưa từng sử dụng) tin tưởng hệ thống tòa án sẽ bảo vệ hợp đồng và quyền tài sản của mình. Tương tự, với câu hỏi liệu doanh nghiệp có thể phản ánh lên cấp trên nếu một cán bộ nhà nước làm trái với quy định pháp luật không, 45% doanh nghiệp đã từng sử dụng tòa án trả lời Hiếm khi hoặc Không bao giờ so với 30% doanh nghiệp chưa sử dụng. Nói tóm lại, những trải nghiệm của bản thân doanh nghiệp với hệ thống tòa án có ảnh hưởng đáng kể đến niềm tin của doanh nghiệp về chất lượng hệ thống pháp lý.

**Hình 1.16: Các chỉ tiêu Thiết chế pháp lý qua các năm**



Hình này mô tả các chỉ tiêu chủ yếu về Thiết chế pháp lý, được tính toán từ điều tra PCI từ năm 2006-2011. Đường kẻ liền mô tả số điểm của tỉnh trung vị, và các đường kẻ đứt màu đen mô tả số điểm tương ứng của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất.



## 1.5. Đánh giá về cơ sở hạ tầng

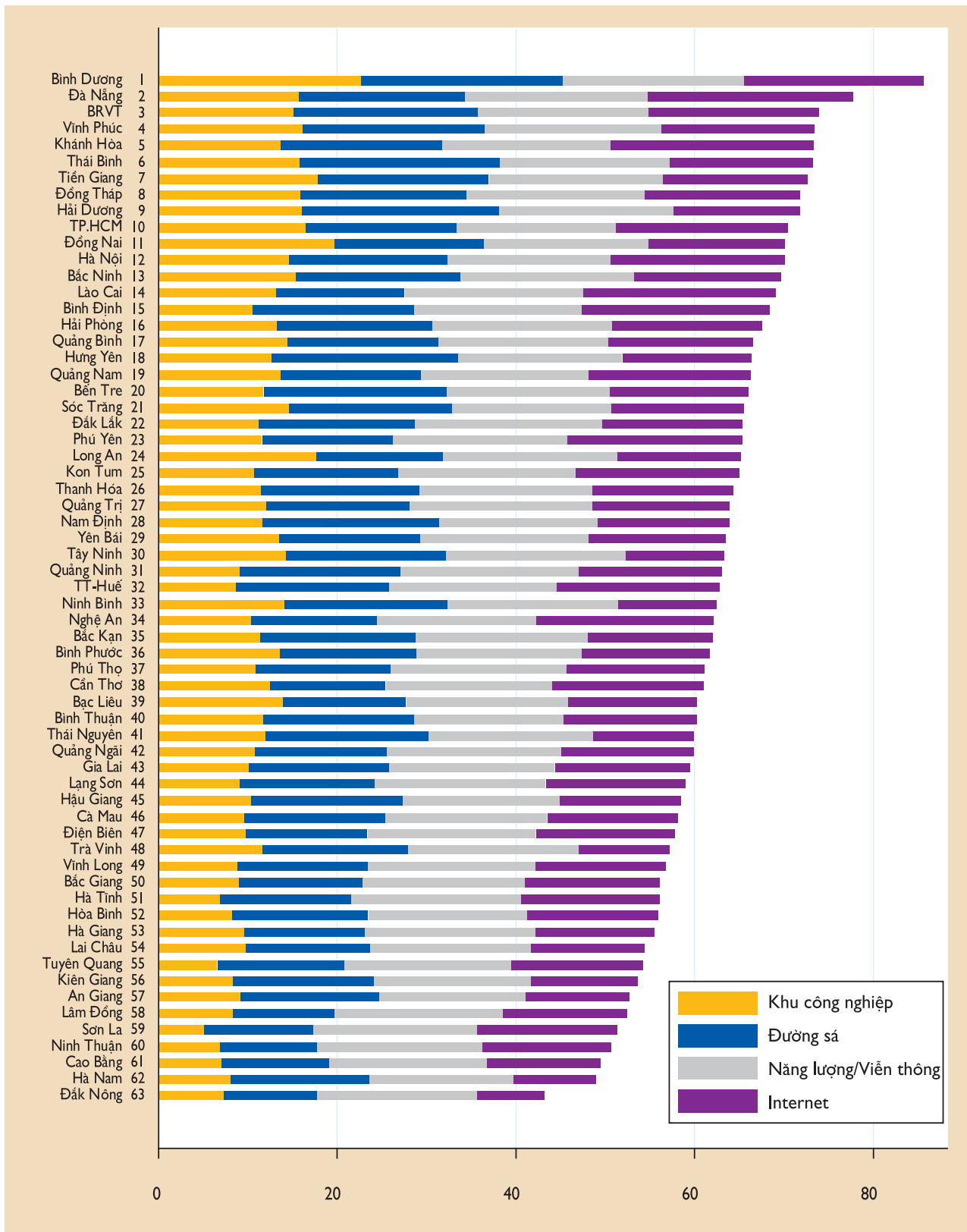
Năm nay, nhóm nghiên cứu tiếp tục đánh giá về chất lượng cơ sở hạ tầng cấp tỉnh, vì vấn đề này vẫn được các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận là một trong những rào cản lớn nhất đối với đầu tư và tăng trưởng của Việt Nam. Tuy nhiên, những dữ liệu này lại không được đưa vào trong phân tích chỉ số PCI. Thay vào đó, số liệu này được dùng để xây dựng một thước đo riêng và giới thiệu đồng thời với chỉ số PCI. Chỉ số Cơ sở hạ tầng gồm chỉ số thành phần:

- *Khu công nghiệp (KCN) và cụm doanh nghiệp vừa và nhỏ*: đo lường chất lượng và khả năng đáp ứng của KCN địa phương
- *Đường giao thông*: đánh giá độ bao phủ đường tại các tỉnh thành ở Việt Nam, các chi phí trực tiếp và gián tiếp phát sinh từ đó

- *Các dịch vụ công ích*: đo lường chi phí và độ tin cậy của dịch vụ năng lượng và viễn thông tại địa phương; và
- *Công nghệ thông tin và truyền thông*: đo lường tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông.

Cũng giống như quy trình xây dựng chỉ số PCI, mỗi chỉ số thành phần của Chỉ số cơ sở hạ tầng nói trên được tính toán trên cơ sở kết hợp dữ liệu cứng từ các nguồn đã được công bố và dữ liệu điều tra của 6.922 doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI. Hình 1.17 thể hiện chi tiết điểm số cuối cùng của chỉ số cơ sở hạ tầng. Bảng 1.3 cung cấp nguồn dữ liệu và số liệu tóm tắt về các chỉ tiêu được sử dụng trong mỗi chỉ số thành phần.

Hình 1.17: Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI 2011



**Bảng 1.3: Các chỉ tiêu Cơ sở hạ tầng PCI**

Chỉ số	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2009	2010	2011
<b>Chất lượng và tỉ lệ lấp đầy Khu công nghiệp</b>	Số lượng Khu/Cụm công nghiệp trong tỉnh	Bộ KHĐT	GTNN	0	0	0
			Trung vị	1	2	3
			GTLN	23	29	30
			Tương quan	0.95*	0.92*	
	Tỉ lệ % lấp đầy trong diện tích mặt bằng KCN	Bộ KHĐT	GTNN	0	0	0
			Trung vị	30,84	86,38	53,07
			GTLN	93,55	100	100
			Tương quan	0.97*	0.27*	
	Tỉ lệ % số doanh nghiệp đánh giá chất lượng KCN (Tốt hoặc rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: EI.5	GTNN	0,00	3,85	15,56
			Trung vị	24,07	24,53	40
			GTLN	79,17	76,86	78,77
			Tương quan	0.75*	0.77*	0,43*
<b>Chất lượng đường giao thông</b>	Tỉ lệ % số doanh nghiệp đánh giá chất lượng đường giao thông (Tốt hoặc Rất tốt) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: EI.1	GTNN	7,95	11,11	15,85
			Trung vị	28,80	30,56	39,74
			GTLN	80,82	79,66	79,56
			Tương quan	0.84*	0.86*	0,64*
	Tỉ lệ % số đường trong tỉnh (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) được rải nhựa	Tổng cục Thống kê	GTNN	4,82	4,8	15,51
			Trung vị	51,44	55,7	60,11
			GTLN	100	100	100
			Tương quan	0.75*	0.76*	0,13*
	Tỉ lệ % số đường do tỉnh quản lý được rải nhựa <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Tổng cục Thống kê	GTNN	3	3	34,3
			Trung vị	69,65	80,9	84,8
			GTLN	100	100	100
			Tương quan	NA	0.72*	0,65*
Số giờ bị cắt điện thoại và dịch vụ viễn thông khác trong tháng *	Câu hỏi điều tra PCI E6	GTNN	0	6	0	
		Trung vị	3	10	3	
		GTLN	8	21	17	
		Tương quan	0,25	-0,10	-0,16	
	Tỉ lệ % số DN đánh giá chất lượng dịch vụ viễn thông (Tốt hoặc Rất tốt) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI EI.2	GTNN	35,59	44,87	41,03
			Trung vị	67,50	69,39	70,83
			GTLN	84,93	90	86,42
			Tương quan	0.70*	0.69*	0,47*

Chỉ số	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2009	2010	2011
<b>Dịch vụ công ích (Điện, viễn thông)</b>	Số điện thoại (di động và cố định) trên 1000 dân	Bộ Bưu chính viễn thông	GTNN	0,4	85,1	81,5
			Trung vị	1,9	205,9	201,7
			GTLN	20,8	385,8	418,7
			Tương quan	0.12*	0,11	0,93*
	Giá điện trung bình của tỉnh (VND/KW)	Tổng cục Thống kê	GTNN	142,24	641,67	476,01
			Trung vị	796,24	916,42	991,13
			GTLN	1231,13	1423,75	1652
			Tương quan	0.44*	0.13*	
	Số giờ bị cắt điện trong tháng*	Câu hỏi điều tra PCI E4	GTNN	46	24	0
			Trung vị	50	89	9,1
			GTLN	58	150	24
			Tương quan	-0.36	0.55*	
	Tỉ lệ % số lần doanh nghiệp được thông báo trước về cắt điện* <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI E5	GTNN	45,78	49,80	50
			Trung vị	50	59	68,75
			GTLN	58,38	95	100
			Tương quan	NA	0.32*	
<b>Dịch vụ Internet</b>	Tỉ lệ % DN tham gia điều tra có thư điện tử (%). <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI E7	GTNN	9,6	13,9	12,20
			Trung vị	27,3	34,1	31,76
			GTLN	69,7	73,5	55,28
			Tương quan	NA	0.80*	0,69*
	Tỉ lệ % DN đánh giá chất lượng dịch vụ Internet (Tốt hoặc Rất tốt) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI E1.6	GTNN	19,2	20,29	33,77
			Trung vị	46,4	48,18	56,25
			GTLN	67,4	69,19	84,13
			Tương quan	NA	0.62*	0,18*

\* Có tính đến những chỉ tiêu không có dữ liệu phản hồi TEU (đơn vị tương đương 20 feet)

Bình Dương, một đầu tàu công nghiệp của khu vực Đông Nam Bộ, là địa phương có điểm số cao nhất, kế tiếp đó là các địa phương như Đà Nẵng và Bà Rịa Vũng Tàu (BRVT). Một điểm thú vị là các đô thị lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) vẫn duy trì xếp hạng trong nhóm đầu, dù đã giảm đáng kể do cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng đường giao thông và sự ổn định của nguồn điện giảm. Sự tụt giảm này là do sức ép của sự gia tăng dân số lên hệ thống cơ sở hạ tầng của các thành phố này. Không nằm ngoài dự đoán, điểm số cơ sở hạ tầng thấp được ghi nhận tại khu vực nông thôn, các tỉnh miền núi phía Bắc và cao nguyên Trung bộ, trong đó có Đắk Nông và Cao Bằng. So với năm 2009, chỉ số cơ sở hạ tầng năm 2011 đã có những cải thiện tích cực.

Hình 1.18 ghi nhận những thay đổi về các chỉ số thành phần của Cơ sở hạ tầng. Nhìn chung, các doanh nghiệp tham gia điều tra đều có cảm nhận hài lòng hơn về chất lượng cơ sở hạ tầng so với những năm trước.

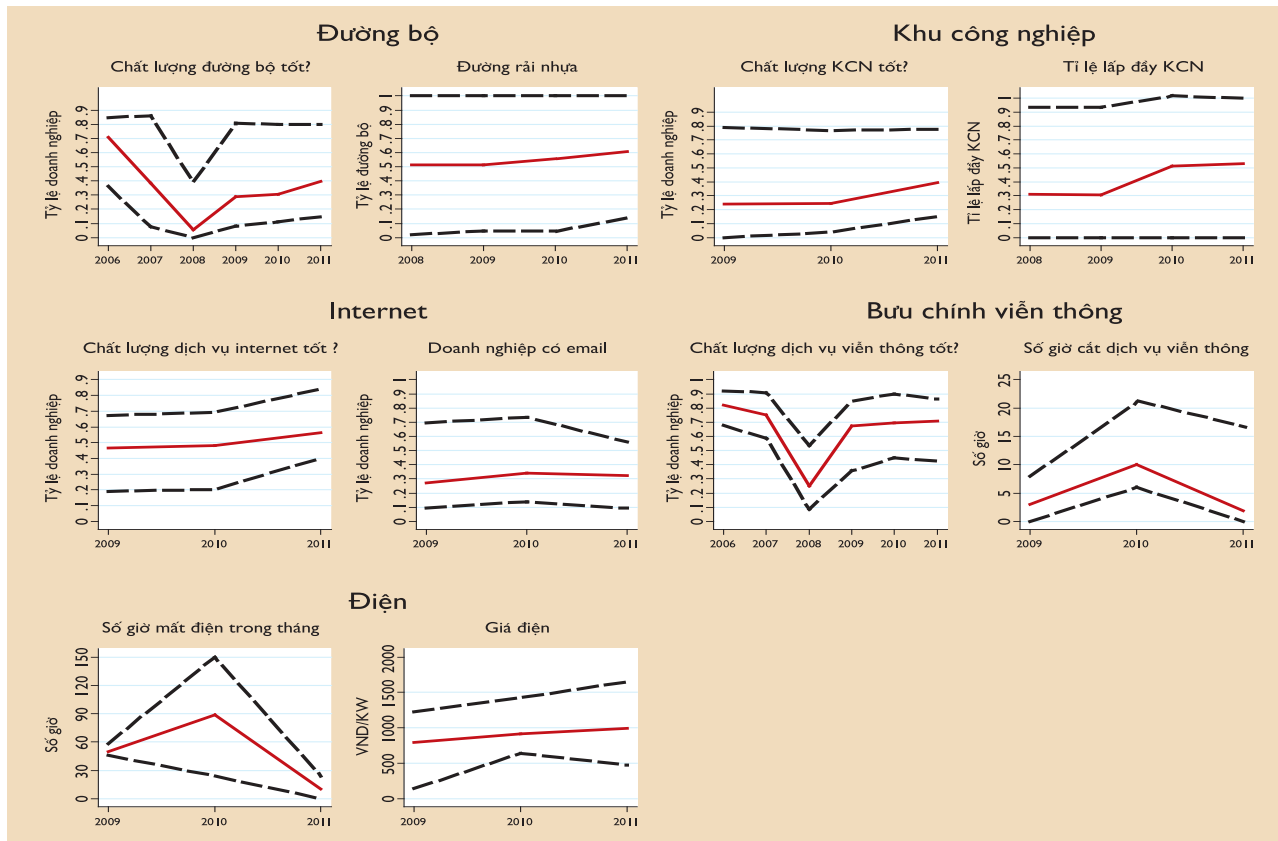
- Tỉnh trung vị có những cải thiện đáng kể về chất lượng đường giao thông, 60% đường bộ đã được rải nhựa. Điều này được khẳng định bởi tỷ lệ doanh nghiệp trả lời chất lượng đường bộ là tốt hoặc rất tốt tăng từ 31% lên 40%.
- Chất lượng của các KCN cũng đã cải thiện. 40% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI cho rằng các KCN có chất lượng tốt hoặc rất tốt và tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp hiện trên 50%.
- 56% doanh nghiệp cho rằng chất lượng internet là tốt, tăng 10% so với năm 2009. Tương tự, 32% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị có địa chỉ email (tăng so với 27% năm 2009).

- Năm vừa qua, Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng bị cắt điện triền miên như đã từng xảy ra năm 2010. Số giờ trung bình bị cắt điện thoại và các dịch vụ viễn thông trong tỉnh trung vị đã giảm đáng kể, từ 10 tiếng năm 2010 xuống còn 3 tiếng năm 2011. Số giờ cắt điện bình quân một doanh nghiệp trong tháng gần nhất đã giảm từ mức cao kỷ lục 89 giờ xuống 9 giờ trong năm 2011. Nguyên nhân là do: 1) Khủng hoảng kinh tế khiến nhu cầu sử dụng điện giảm; 2) Giá điện tăng cũng làm giảm nhu cầu sử dụng; 3) Lượng mưa trung bình tăng tạo sự ổn định trong hoạt động của các nhà máy thủy điện trên cả nước. Do vậy, những đánh giá về chất lượng dịch vụ cơ bản cũng được cải thiện. 70% doanh nghiệp tham gia điều tra đánh giá chất lượng dịch vụ viễn thông tại các địa phương họ hoạt động là tốt hoặc rất tốt.

Giá điện đã tăng khoảng 75VND/KW tại tỉnh trung vị, tương đương với sự thay đổi 8% một năm.<sup>15</sup>

15. Tuy mức tăng giá điện trung bình hàng năm thấp, nhưng trong năm 2011 đã có những đợt tăng giá điện cao bất ngờ. Chỉ riêng trong tháng 3, giá điện đã tăng 15,6%.

**Hình 1.18: Các chỉ tiêu Cơ sở hạ tầng qua các năm**



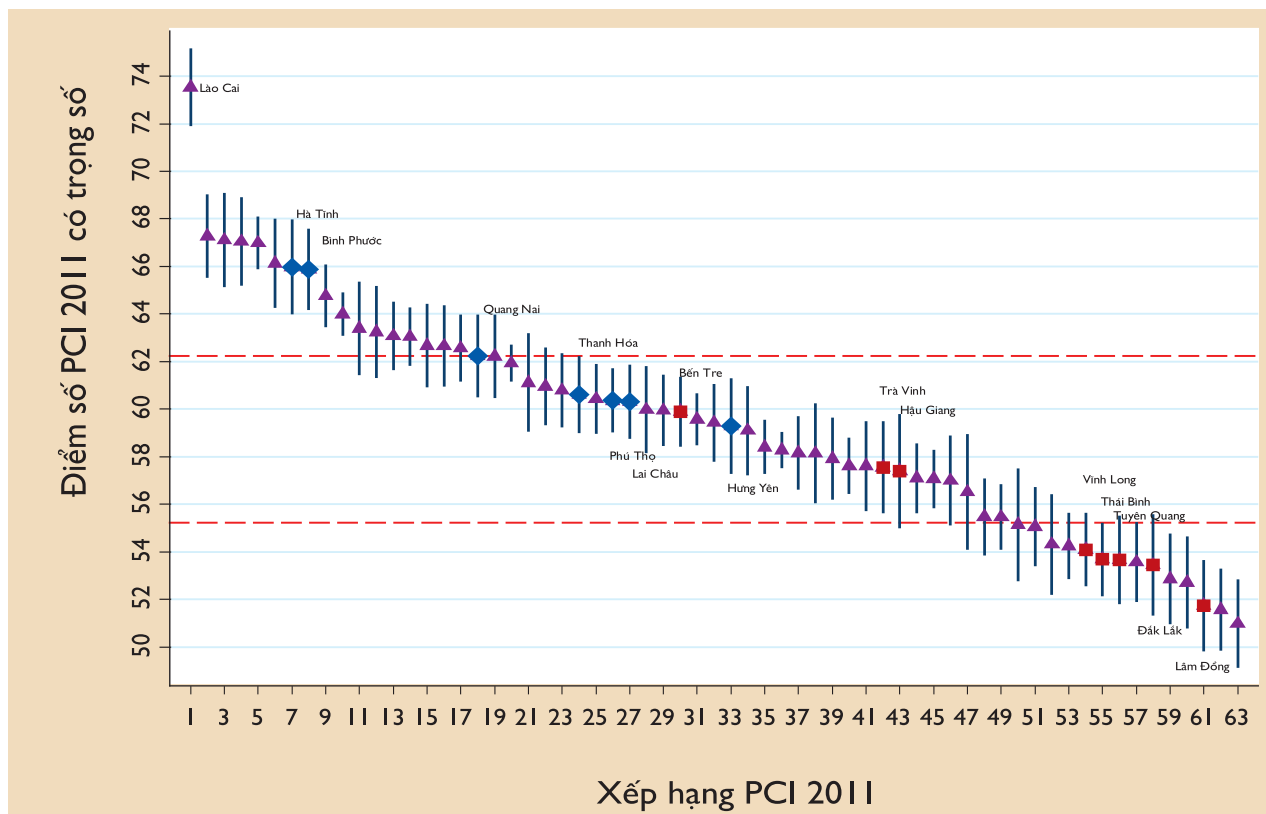
Con số này mô tả các chỉ tiêu chính của chỉ số cơ sở hạ tầng, với dữ liệu cung cấp từ Điều tra PCI năm 2010 - 2011. Các dòng liên mô tả số điểm cho các tỉnh trung vị, đường màu đen đứt quãng mô tả lần lượt tỉnh có số điểm cao nhất và thấp nhất

**1.6. Giả thuyết giải thích sự biến động trong bảng xếp hạng PCI 2011**

Tóm lại, năm 2011 là một dấu mốc trong lịch sử điều hành kinh tế cấp tỉnh. Mặc dù dữ liệu chuỗi thời gian thể hiện sự cải thiện chung về chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh, chỉ số PCI 2011 cũng cho thấy có sự sụt giảm đáng kể về mức độ hài lòng của các doanh nghiệp tham gia điều tra ở một số tỉnh có chất lượng điều hành tốt trước đây. Năm 2011, Đà Nẵng và Bình Dương, hai tỉnh luôn dẫn đầu bảng xếp hạng chỉ số PCI những năm trước đã sụt hạng đáng kể dù vẫn nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu. Một số tỉnh có thứ hạng cao trong các năm trước như Bình Định và Vĩnh Long cũng bị giảm điểm mạnh. Giữa năm 2009 và 2010, Bình Định sụt hạng từ vị trí thứ 7 (nhóm Tốt) xuống thứ 20 (nhóm Khá), và trong năm 2011, tiếp tục trượt xuống vị trí thứ 38 (vẫn trong nhóm Khá). Cũng tương tự, Vĩnh Long rớt

hạng từ nhóm Rất tốt ở vị trí thứ 5 năm 2009 xuống vị trí thứ 9 năm 2010 (nhóm Tốt). Năm 2011, chất lượng điều hành của tỉnh này không được các doanh nghiệp tham gia điều tra đánh giá cao và chỉ xếp ở vị trí thứ 54, thuộc nhóm Trung bình. Sự sụt hạng nhanh chóng này khá bất thường. Như đã lưu ý ở trên, phương pháp luận PCI rất chú ý khắc phục những thay đổi đột biến bằng cách sử dụng dữ liệu cứng và các câu hỏi điều tra về trải nghiệm thực tế để chỉ ra sự khác nhau đáng kể về mặt thống kê giữa các tỉnh. Do đó, thay đổi lớn về thứ hạng cho thấy có những thay đổi đáng kể về chất lượng điều hành của từng tỉnh cụ thể. Thông thường chỉ một vài tỉnh tăng hoặc giảm xếp hạng trên 20 bậc, tuy nhiên năm nay có 7 tỉnh cải thiện thứ hạng trên 20 bậc (được đánh dấu bằng hình lục giác xanh trong Hình 1.19), trong khi đó 8 tỉnh có mức giảm 20 bậc (đánh dấu bằng hình vuông đỏ).

**Hình 1.19: Khoảng tin cậy của điểm số PCI 2011 từng địa phương**



Biểu đồ mô tả các kết quả chỉ số PCI 2011 của mỗi tỉnh tương ứng với khoảng tin cậy (CI) 95% dựa trên 6.922 phiếu trả lời của doanh nghiệp. Đường màu đỏ thể hiện mức điểm 1/4 và điểm 3/4 của kết quả chỉ số PCI có trọng số. Khi khoảng tin cậy thể hiện điểm số PCI của một tỉnh nằm trên mức điểm ba phần tư thì việc các tỉnh nằm ở nhóm trên bảng xếp hạng là chắc chắn

Thêm vào đó, dường như không có nhiều sự khác biệt giữa ý kiến của các doanh nghiệp tham gia điều tra trong nhóm những tỉnh có biến động lớn. Điều này cho thấy có sự thay đổi về cảm nhận chung thay vì một số doanh nghiệp đơn lẻ đã thay đổi hoàn toàn quan điểm của họ. Kết quả này có thể được quan sát thấy trong Hình 1.19, chỗ đánh dấu khoảng tin cậy 95% xung quanh điểm số của mỗi tỉnh. Các khoảng tin cậy lớn thể hiện độ biến thiên lớn trong đánh giá về chất lượng điều hành. Lưu ý rằng khoảng tin cậy xung quanh chỉ số PCI của các tỉnh có nhiều biến động về thứ hạng không lớn hơn, trên thực tế tính trung bình là nhỏ hơn, so với khoảng tin cậy của các tỉnh ổn định hơn, được đánh dấu bằng các hình tam giác màu tím. Ngoài ra, Hình 1.19 cũng cho thấy các khoảng tin cậy của Hà Tĩnh và Bình Phước không cắt đường màu đỏ đánh dấu điểm 3/4, cho thấy thứ hạng cao của họ không phải là ngẫu nhiên. Dù thực hiện lại nhiều cuộc điều tra khác những tỉnh này cũng vẫn sẽ đứng đầu về chất lượng điều hành

trong cả nước. Tuy nhiên, điều này lại trái ngược với Bến Tre và Vĩnh Long, cả hai tỉnh này đều xếp xa điểm 3/4, cho thấy mức tụt hạng của họ cũng không phải là ngẫu nhiên hay do có sự thay đổi trong phương pháp. Trên thực tế, khoảng tin cậy của Vĩnh Long chỉ vượt trên điểm 1/4 một chút, điều này cho thấy có khả năng rất lớn là tỉnh này sẽ rơi vào nhóm 1/4 số tỉnh cuối bảng xếp hạng.

Điều gì lý giải sự thay đổi lớn và không mang tính tùy tiện về kết quả xếp hạng của các tỉnh giữa năm 2010 và năm 2011? Khi chuẩn bị cho báo cáo này, Nhóm nghiên cứu PCI đã tìm hiểu một số giả thuyết giúp lý giải vấn đề. Phương pháp luận của PCI được sử dụng giống như trong hai cuộc điều tra trước, vì vậy không có khả năng những thay đổi nhỏ về cách hành văn hay cấu trúc câu hỏi tác động đến kết quả thứ hạng. Mặt khác, Việt Nam đang phải đối mặt với những khó khăn về kinh tế vĩ mô kể từ năm 2007, tuy nhiên các xếp hạng vẫn ở mức ổn định qua bốn kỳ PCI liên tiếp kể từ năm

2007. Rất khó để có thể nói tại sao bất ổn vĩ mô lại ảnh hưởng đến các xếp hạng năm 2011. Ngoài ra, các tỉnh đều phải đối phó với khó khăn về kinh tế, vì vậy điều kiện kinh tế không phải là nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm trong thứ hạng PCI năm nay vì nhóm sụt giảm mạnh chủ yếu rơi vào những địa phương đã từng xếp hạng cao các năm trước và có khối doanh nghiệp phát triển. Có thể các trung tâm kinh tế của Việt Nam bị ảnh hưởng mạnh nhất bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu và điểm số PCI thể hiện khó khăn của doanh nghiệp ở những nơi đó. Tuy nhiên, không có mối liên hệ nào giữa sụt giảm thứ hạng PCI và Nhiệt kế doanh nghiệp.

Cuối cùng, có ý kiến cho rằng khu công nghiệp giúp doanh nghiệp tránh được các vấn đề trong công tác điều hành ở ngoài KCN vì họ được Ban quản lý các KCN và các quy định riêng bảo vệ trước các quyết định mang tính chủ quan của lãnh đạo tỉnh. Một số ý kiến khác cho rằng mức độ phát triển của các khu công nghiệp có thể tác động đến xếp hạng PCI, bởi các địa phương có số lượng lớn doanh nghiệp tham gia điều tra hoạt động tại khu công nghiệp có thể có lợi thế trong kết quả xếp hạng PCI. Chúng tôi cũng đã nghiên cứu giả thuyết này nhưng không thấy có bằng chứng cho thấy yếu tố KCN có tác động đến kết quả xếp hạng. Trong cùng một tỉnh, doanh nghiệp hoạt động trong KCN đánh giá về chất lượng điều hành không khác với doanh nghiệp ngoài KCN. Ngoài ra, các địa phương có nhiều khu công nghiệp không nằm trong nhóm có cải thiện lớn về thứ hạng, đơn cử như Đồng Nai và Hải Dương có số lượng khu công nghiệp lớn hơn nhiều so với Bình Phước và Hà Tĩnh.

Tuy nhiên, yếu tố cuối cùng có thể là một điểm khác biệt quan trọng của khảo sát năm 2011 so với khảo sát những năm trước. Đó là sự kiện Đại hội Đảng lần thứ XI và những thay đổi trong cơ cấu lãnh đạo các tỉnh trên toàn quốc diễn ra trước và sau thời điểm đó. Điều này có thể ảnh hưởng đến cảm nhận của doanh nghiệp về công tác điều hành của chính quyền địa phương và qua đó tác động đến kết quả chỉ số PCI. Theo một báo cáo kinh tế được đánh giá cao của Jones và Olken (2005), có bằng chứng đáng kể cho thấy việc thay đổi lãnh đạo trên phạm vi toàn quốc có tác động mạnh đến hoạt động kinh tế của cả nước. Do đó

vấn đề này đáng được tìm hiểu thêm.<sup>16</sup> Hy vọng trong các ấn phẩm PCI tiếp theo, chúng tôi sẽ có dịp nghiên cứu sâu hơn tác động của việc thay đổi lãnh đạo lên chất lượng điều hành, sử dụng phương pháp so sánh hiệu quả điều hành của lãnh đạo mới và lãnh đạo đương nhiệm. Phân tích sơ bộ cho thấy những địa phương có lãnh đạo mới cũng có thứ hạng thay đổi nhiều nhất, song cũng cần những phân tích sâu hơn để xác định liệu doanh nghiệp đang đánh giá về bộ máy lãnh đạo hay về giai đoạn chuyển tiếp gây ra những xáo trộn đối với hoạt động của doanh nghiệp, khi mà lãnh đạo mới đang điều chỉnh để thích nghi với cương vị của mình.

Dĩ nhiên còn nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến chất lượng điều hành kinh tế của tỉnh, từ điều kiện lịch sử, yếu tố văn hóa-xã hội, đến chính sách trung ương và công cuộc hội nhập toàn cầu. Để cập đến yếu tố chuyển giao lãnh đạo, nhóm nghiên cứu PCI mong muốn xác định nguyên nhân thay đổi trong kết quả xếp hạng PCI 2011. Từ khảo sát PCI đầu tiên năm 2005 (khi mẫu khảo sát chưa có đủ hết các địa phương) cho đến nay, chưa bao giờ vị trí Bí thư tỉnh ủy có sự thay đổi trên phạm vi toàn quốc như năm 2010, nên đây là cơ hội đầu tiên để chúng tôi nghiên cứu chủ đề này. Hơn nữa, việc một tỉnh có lãnh đạo mới không nhất thiết đồng nghĩa với việc sụt giảm thứ hạng hay chất lượng điều hành kinh tế của địa phương. Trong nhóm các tỉnh có lãnh đạo mới, kết quả cũng khá đa dạng. Một số lãnh đạo mới thực hiện công việc mới không mấy khó khăn và đã tiếp nối công tác điều hành của người tiền nhiệm với kết quả tốt.

Quan trọng nhất, thay đổi lãnh đạo tỉnh chỉ là một yếu tố trong mối quan hệ nguyên nhân-kết quả phức tạp trên. Lãnh đạo tỉnh tự quyết định về các sáng kiến địa phương và việc thực thi chính sách của trung ương. Với các tỉnh có thứ hạng thấp, con đường dẫn tới cải thiện năng lực điều hành kinh tế của tỉnh đòi hỏi nhìn xa hơn việc chuyển đổi lãnh đạo tỉnh, xem xét từng chính sách cụ thể đã hoặc không được ban hành có thể tác động tiêu cực tới cảm nhận của doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI 2011.

16. Jones, Ben và Ben Olken. 2005. "Tác động của lãnh đạo, Lãnh đạo đất nước và Tăng trưởng từ sau Thế chiến II." *Quarterly Journal of Economics* số 120 (3), trang 835 -864, tháng 8, 2005.







CHƯƠNG HAI

KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP  
CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI  
ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM



# KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

## TÓM TẮT KẾT QUẢ

Chương Hai tóm tắt kết quả khảo sát thường niên về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) hoạt động tại Việt Nam. Khảo sát được thực hiện trên mẫu có tính đại diện cao, với 1.970 doanh nghiệp FDI từ 45 nước trên thế giới và hoạt động trên khắp 61 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Khảo sát PCI-FDI mặc dù không phải là điều tra duy nhất tại Việt Nam về đầu tư nước ngoài nhưng có quy mô lớn nhất và toàn diện nhất. Trên thực tế, số doanh nghiệp tham gia khảo sát FDI chiếm 16% tổng số doanh nghiệp FDI tham gia Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.

Lưu ý rằng, chỉ số PCI được tính toán dựa trên cảm nhận của doanh nghiệp trong nước tham gia điều tra. Đối tượng doanh nghiệp FDI được phân tích riêng trong chương này do nhiều địa phương không có đủ số doanh nghiệp FDI cần thiết để cho phép khái quát hóa một cách chính xác môi trường kinh doanh của tỉnh. Bên cạnh đó, do doanh nghiệp FDI thường được tự lựa chọn địa điểm hoạt động cho mình nên có xu hướng quan hệ với chính quyền địa phương theo cách khác với doanh nghiệp trong nước vốn thường chỉ hoạt động tại tỉnh nhà.

Chương 2 chia thành bốn phần. Trong Phần 2.1, nhóm nghiên cứu phân tích hoạt động của doanh nghiệp FDI trong năm vừa qua, qua đó cho thấy trong khi doanh thu thực tế và lợi nhuận tăng lên, các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI lại bày tỏ

sự bi quan về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mình và đổ lỗi cho điều kiện thị trường. Phần 2.2 khắc họa chân dung doanh nghiệp FDI thông thường ở Việt Nam, với quy mô vốn đầu tư và lao động tương đối nhỏ, hầu hết đến từ các nước Châu Á láng giềng (đặc biệt là Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản), đa số hoạt động trong ngành sản xuất có giá trị gia tăng và chủ yếu quan tâm đến việc xuất khẩu sản phẩm. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có định hướng dịch vụ nội địa khá lớn song số doanh nghiệp tham gia điều tra chỉ chiếm một phần nhỏ trong mẫu (khoảng 30%). Trong Phần 2.3, nhóm nghiên cứu tiếp tục phân tích các yếu tố thúc đẩy quyết định đầu tư vào Việt Nam của doanh nghiệp FDI như đã từng thực hiện trong báo cáo năm 2010, với các dữ liệu minh họa cho việc doanh nghiệp tiếp tục chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư do lợi thế của Việt Nam về chi phí lao động và tính ổn định chính trị, và không đề cao các yếu tố điều hành khác. Điều thú vị là, nhóm nghiên cứu nhận thấy có sự khác biệt giữa các nhà đầu tư – nhà đầu tư có trụ sở tại các nước được xem là dân chủ hơn có thiên hướng chú trọng đến năng lực điều hành kinh tế của chính quyền và coi đó là yếu tố quan trọng cần cân nhắc khi ra quyết định đầu tư. Phần cuối 2.4 tóm tắt những thay đổi trong các chỉ số điều hành quan trọng đối với doanh nghiệp FDI. Số liệu cho thấy có sự cải thiện trong các chỉ tiêu sau đây: 1) thời gian doanh nghiệp FDI phải chờ để xin giấy chứng nhận đầu tư, đặc biệt tại Bình Dương; 2) quan ngại về nguy cơ bị thu hồi

đất; 3) chi phí không chính thức khi làm thủ tục thông quan; 4) các ưu đãi chính sách dành cho doanh nghiệp nhà nước (DNNN); và 5) đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng (đặc biệt là chất lượng đường sá và sự ổn định của nguồn cung điện). Đồng thời, nhóm nghiên cứu cũng ghi nhận điểm số sụt giảm ở các lĩnh vực: 1) tính minh bạch của văn bản quy phạm pháp luật; 2) sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ); và 3) thời gian chờ đợi để thông quan. Phân tích chỉ ra một số cơ hội cải cách có thể giúp tăng hiệu quả và chất lượng đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

## 2.1. Hoạt động của doanh nghiệp FDI trong năm 2011

Mặc dù 2011 là một năm khó khăn cho nền kinh tế Việt Nam nhưng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI tốt hơn rõ rệt so với năm đầu tiên thực hiện điều tra FDI. Có thể thấy chi tiết hơn tại Bảng 2.1 là doanh số và lợi nhuận của doanh nghiệp FDI tăng lên. Doanh nghiệp FDI trung vị trong điều tra PCI-FDI có tổng doanh thu 1,3

triệu USD, tăng 300.000 USD so với năm ngoái, trong đó mức tăng mạnh nhất là lĩnh vực sản xuất. Tất nhiên trong một cuộc điều tra qua thư cần xử lý các chỉ tiêu đánh giá lợi nhuận một cách cẩn trọng. Nhưng có thể thấy, so với năm 2010, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI có sự cải thiện đáng kể, khi lợi nhuận được báo cáo ở mức 22% tổng vốn đầu tư trong năm 2011 – tăng gần gấp đôi năm trước. Một lần nữa, lĩnh vực sản xuất lại có kết quả nổi trội với suất lợi nhuận lên đến 25% tổng vốn đầu tư.

Một điều thú vị là dù hiệu quả hoạt động thực tế có chiều hướng cải thiện song doanh nghiệp FDI khá bi quan về tình hình hoạt động. Tính toán hiệu quả hoạt động doanh nghiệp FDI dựa trên tổng doanh thu và chi phí cho thấy chỉ có 16% doanh nghiệp bị thua lỗ trong ba quý đầu của năm 2011 (so với 20% năm 2010). Tuy nhiên, khi các doanh nghiệp FDI được yêu cầu nhận định về hoạt động của mình, 22% liệt kê hoạt động kinh doanh của họ vào mục thua lỗ. Tóm lại, khoảng cách giữa hiệu quả hoạt động tính toán được và hiệu quả hoạt động tự nhận định lớn gấp sáu lần khoảng cách năm 2010 (19,4% tính toán và 19% tự nhận định).

**Bảng 2.1: Kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI (theo điều tra PCI-FDI)**

Doanh thu	PCI - FDI 2011	PCI - FDI 2010	Sản xuất	Xây dựng	Dịch vụ	Nông nghiệp	Khai thác khoáng sản
Tổng doanh thu của doanh nghiệp trung vị (Triệu đô la)	1,3	1,01	1,6	1,5	0,60	0,56	0,50
Doanh thu trung bình trên một đơn vị lao động (1000 đô la)	12,7	10,5	11,1	35,9	16,2	3,5	6,8
<b>Chi phí</b>	<b>2011</b>	<b>2010</b>	<b>Sản xuất</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Nông nghiệp</b>	<b>Khai thác khoáng sản</b>
Tổng chi phí của doanh nghiệp trung vị (Triệu đô la)	0,66	0,8	0,9	0,99	0,24	0,35	0,00
Chi phí trung bình trên một đơn vị lao động (1000 đô la)	7,92	8,33	7,3	21,13	8,57	7,82	0,04
<b>Lợi nhuận</b>	<b>2011</b>	<b>2010</b>	<b>Sản xuất</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Nông nghiệp</b>	<b>Khai thác khoáng sản</b>
Lợi nhuận/Vốn đầu tư (giá trị trung vị)	21,9%	11,04%	25,00%	10,33%	20,55%	11,99%	11,08%
Lợi nhuận/Tổng doanh thu năm 2010 (giá trị trung vị)	33,3%	20,0%	30,77%	20,13%	39,74%	40,00%	62,63%
Tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ năm 2010 (Tinh toán của nhóm nghiên cứu)	16,4%	19,42%	17,52%	20,00%	12,24%	21,43%	40,0%
Tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ năm 2010 (doanh nghiệp tự báo cáo)	21,9%	18,99%	20,97%	2,13%	29,09%	3,36%	
<b>Kế hoạch đầu tư</b>	<b>2011</b>	<b>2010</b>	<b>Sản xuất</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Nông nghiệp</b>	<b>Khai thác khoáng sản</b>
Đóng cửa doanh nghiệp	1,59%	1,23%	1,90%	6,29%	0,64%	0,57%	0,00%
Cần nhắc giảm quy mô kinh doanh	0,41%	1,14%	0,65%	0,00%	0,04%	0,00%	0,00%
Giảm quy mô kinh doanh	2,96%	0,46%	3,28%	0,00%	2,29%	13,36%	0,61%
Tiếp tục hoạt động ở quy mô hiện tại	56,22%	30,85%	60,35%	46,20%	47,61%	48,82%	63,25%
Nhiều khả năng tăng quy mô kinh doanh	16,59%	40,88%	12,99%	28,58%	22,87%	20,88%	0,82%
Tăng quy mô kinh doanh	22,23%	25,44%	20,82%	18,94%	26,56%	16,37%	35,33%

Theo Nhiệt kế doanh nghiệp, các doanh nghiệp FDI ít lạc quan về kế hoạch kinh doanh và đầu tư của họ trong hai năm tới (Hình 1.2). Năm 2010, 66% doanh nghiệp FDI có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh tại Việt Nam trong hai năm tới thì năm nay chỉ có 38% doanh nghiệp tỏ ra lạc quan về triển vọng này. Ngạc nhiên hơn, tâm lý ít lạc quan lại thể hiện rõ nét nhất ở lĩnh vực sản xuất (33%) vốn hoạt động hiệu quả hơn lĩnh vực dịch vụ.

Nhằm tìm hiểu sâu hơn, nhóm nghiên cứu đã yêu cầu doanh nghiệp liệt kê những yếu tố ảnh hưởng nhất đến hiệu quả kinh doanh của mình (Bảng 2.2). Nhóm nghiên cứu cũng sử dụng câu hỏi tiêu

chuẩn đã được dùng cho các điều tra về môi trường kinh doanh tại nhiều nước trên thế giới. 60% doanh nghiệp tham gia cho rằng điều kiện thị trường là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất nhưng con số này giảm so với 70% của năm 2010. Sự sụt giảm này nhiều khả năng là do một số doanh nghiệp tin rằng lạm phát đang được kiểm soát chặt hơn. Một lần nữa, chỉ có 10% doanh nghiệp tham gia cho rằng chính sách của nhà nước và lực lượng lao động của doanh nghiệp là yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Người quản lý được coi là ít ảnh hưởng nhất, với chỉ 8,5% doanh nghiệp lựa chọn yếu tố này.

**Bảng 2.2: Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI (theo điều tra PCI-FDI )**

Yếu tố	2011	Sản xuất	Xây dựng	Dịch vụ	Nông nghiệp	Khai thác khoáng sản
Chính sách của chính phủ	9,7%	14,5%	12,5%	0,0%	7,5%	10,5%
Chủ doanh nghiệp và nhà quản lý	8,5%	19,0%	12,6%	0,0%	0,6%	10,0%
Nhân công	10,3%	0,2%	7,3%	20,5%	0,2%	9,2%
Các điều kiện thị trường	60,0%	54,4%	61,9%	55,6%	91,4%	60,4%
Yếu tố khác	11,5%	11,9%	5,7%	23,9%	0,4%	10,0%

Có sự khác biệt lớn giữa các lĩnh vực khác nhau. Khu vực sản xuất, với nhiều doanh nghiệp kém lạc quan nhất, có xu hướng xem chính sách nhà nước và năng lực quản lý là yếu tố ảnh hưởng nhất đến hiệu quả kinh doanh. Doanh nghiệp trong ngành dịch vụ lại hoàn toàn bỏ qua hai yếu tố này, thay vào đó lựa chọn yếu tố lao động và điều kiện thị trường. Không có gì ngạc nhiên khi doanh nghiệp sản xuất hàng nông sản và tài nguyên thiên nhiên tỏ ra quan tâm hơn đến điều kiện thị trường, do tình trạng biến động của kinh tế toàn cầu hiện nay.

866 doanh nghiệp FDI (chiếm 47% mẫu) hoạt động trong khu công nghiệp (KCN) có quan điểm hơi khác về yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Họ có xu hướng coi trọng chính sách của nhà nước (13%) và điều kiện thị trường

(65%) và ít đề cao yếu tố người quản lý hoặc chất lượng lao động hơn. Tuy nhiên, những khác biệt nhỏ này không đủ để thực hiện phép hồi quy khi giữ nguyên yếu tố ngành nghề kinh doanh hoặc quy mô.

## 2.2. Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI-FDI

Theo báo cáo năm 2010, doanh nghiệp FDI trung vị tại Việt Nam vẫn có quy mô tương đối nhỏ, chú trọng xuất khẩu và thường hoạt động trong các lĩnh vực phụ trợ theo hình thức thầu phụ cho một tập đoàn đa quốc gia hoặc nhà sản xuất đa quốc gia lớn hơn – do đó thường nằm ở cuối chuỗi giá trị sản phẩm (Xem Bảng 2.3).



**Bảng 2.3: Đặc điểm các doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI-FDI**

<b>Theo loại hình pháp lý</b>	2011	2010	GSO
Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài	85,41%	84,35%	82,95%
Liên doanh với doanh nghiệp tư nhân Việt Nam	7,15%	4,84%	16,36%
Liên doanh với DNNN	3,40%	4,55%	
Đăng ký dưới hình thức là doanh nghiệp trong nước	2,08%	2,52%	0,46%
Công ty trong nước vốn của người Việt Nam ở nước ngoài	0,17%	0,61%	
Hình thức khác	1,79%	3,13%	0,23%
<b>Theo lĩnh vực hoạt động</b>	2011	2010	GSO
Công nghiệp/sản xuất	65,0%	64,59%	59,44%
Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	4,1%	4,09%	4,72%
Dịch vụ/thương mại	29,4%	28,02%	28,39%
Nông nghiệp/Lâm nghiệp/Thủy sản	1,4%	2,36%	5,87%
Khai khoáng	0,3%	0,86%	1,03%
Tài chính/Ngân hàng/Bảo hiểm	1,1%	1,31%	0,55%
<b>Theo quy mô lao động</b>	2011	2010	GSO
Ít hơn 5 lao động	3,57%	2,92%	4,18%
Từ 5 đến 9 lao động	5,10%	5,99%	6,79%
Từ 10 đến 49 lao động	28,43%	31,79%	29,67%
Từ 50 đến 299 lao động	38,00%	31,35%	30,95%
Từ 300 đến 399 lao động	5,70%	6,38%	7,64%
Từ 400 đến 499 lao động	8,25%	7,26%	7,09%
Từ 500 đến 999 lao động	5,64%	7,17%	6,88%
Trên 1000 lao động	5,31%	7,13%	7,81%
<b>Theo quy mô đầu tư</b>	2011	2010	GSO
Dưới 0,5 tỉ đồng (25.000 USD)	3,57%	2,52%	2,25%
Từ 0,5 đến dưới 1 tỉ đồng (50.000 USD)	2,39%	1,39%	2,17%
Từ 1 đến dưới 5 tỉ đồng (250.000 USD)	15,45%	15,85%	12,75%
Từ 5 đến dưới 10 tỉ đồng (500.000 USD)	11,66%	8,75%	11,71%
Từ 10 đến dưới 50 tỉ đồng (2,5 triệu USD)	33,79%	35,14%	36,04%

Từ 50 đến dưới 200 tỉ đồng (10 triệu USD)	19,92%	23,13%	22,83%
Từ 200 đến dưới 500 tỉ đồng (25 triệu USD)	6,65%	7,62%	7,29%
Trên 500 tỉ đồng (\$25 triệu USD)	6,55%	5,61%	4,97%
<b>Theo khách hàng chính</b>	<b>2011</b>	<b>2010</b>	<b>GSO</b>
Doanh nghiệp nhà nước	2,60%	3,52%	2,8%
Cơ quan nhà nước	2,04%	1,42%	0,9%
Cá nhân hoặc doanh nghiệp tư nhân	33,90%	15,55%	13,0%
Cá nhân hoặc doanh nghiệp FDI tại Việt Nam	14,76%	24,51%	16,2%
Xuất khẩu trực tiếp	44,10%	49,61%	58,6%
Xuất khẩu gián tiếp	2,60%	5,39%	8,2%

Điều tra PCI gồm 1.970 doanh nghiệp FDI; dữ liệu doanh nghiệp của Tổng cục thống kê có thể tìm tại địa chỉ [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn) và dữ liệu Tổng Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê năm 2010 tại địa chỉ [http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=515&idmid=5&itemID=9775](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&itemID=9775)

**Quy mô:** doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam có quy mô khá nhỏ theo tiêu chuẩn quốc tế. 75% doanh nghiệp FDI ở Việt Nam có dưới 300 lao động. Thực tế là 37% trong số đó có dưới 50 lao động. Doanh nghiệp lớn chỉ là thiểu số, chiếm khoảng 5,3% mẫu điều tra. Kết quả phân tích cũng cho kết quả tương tự khi tính theo quy mô vốn – 63% doanh nghiệp FDI có giấy phép đầu tư với mức vốn dưới 2,5 triệu USD và chỉ 13% mẫu điều tra có số vốn được cấp phép đầu tư trên 25 triệu USD.

**Loại hình đầu tư:** 84% doanh nghiệp FDI tham gia điều tra là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Con số này tương tự với kết quả Tổng điều tra của Tổng cục Thống kê và rất đáng chú ý vì trong giai đoạn đầu khi Việt Nam mở cửa cho đầu tư nước ngoài, hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chưa tồn tại và nhà đầu tư nước ngoài phải liên doanh với DNNN. Sau khi Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi vào năm 1991, loại hình đầu tư 100% vốn nước ngoài đã được phép thành lập và hoạt động nhưng còn rất nhiều khó khăn, các doanh nghiệp này khi muốn có mặt bằng sản

xuất kinh doanh thường phải hợp tác với đối tác DNNN. Cho đến năm 1996, đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn chủ yếu dưới hình thức liên doanh với DNNN, chiếm hơn 70% dự án được cấp phép và 75% tổng số vốn đăng ký trong giai đoạn từ 1988 đến 1996. Luật Đầu tư nước ngoài 1996 (sửa đổi) đã tạo điều kiện cho việc thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và dẫn đến xu hướng có thể thấy như hiện nay. Rất ít doanh nghiệp FDI hưởng ứng quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 về đăng ký vốn đầu tư nước ngoài dưới hình thức công ty như doanh nghiệp trong nước.

**Lĩnh vực:** 65% doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chỉ có 30% trong lĩnh vực dịch vụ. Trong khi có một số quan ngại về việc doanh nghiệp FDI đang chuyển dịch dần sang đầu tư vào thị trường bất động sản thì dữ liệu của nhóm nghiên cứu không cho thấy như vậy. Chỉ có không đến 1% doanh nghiệp FDI được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực này (mặc dù con số doanh nghiệp đầu tư ngoài ngành vào bất động sản có thể lớn hơn).

**Thị trường:** Phần lớn doanh nghiệp FDI sản xuất để xuất khẩu; 46,7% doanh nghiệp FDI tham gia điều tra và 57% doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xuất khẩu hơn một nửa sản lượng của mình một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Ngay cả với hàng hóa bán ra thị trường nội địa cũng thường bán cho các cá nhân nước ngoài với 15% doanh nghiệp FDI được khảo sát cho biết khách hàng chính của họ là cá nhân hoặc doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, một diễn biến tích cực so với năm trước là tỉ lệ hàng hóa bán cho cá nhân trong nước tăng 15% so với năm ngoái, lên đến 34%. Mức tăng trưởng này có lẽ đã thế chỗ cho lượng hàng hóa trước đó nhắm vào DNNN và cơ quan nhà nước. Đây có thể là kết quả của những nỗ lực của Chính phủ nhằm hạn chế những hoạt động đầu tư ngoài ngành của các DNNN trung ương. Kết quả là, doanh nghiệp FDI đã thay thế bằng cách bán hàng cho các cá nhân trong nước.

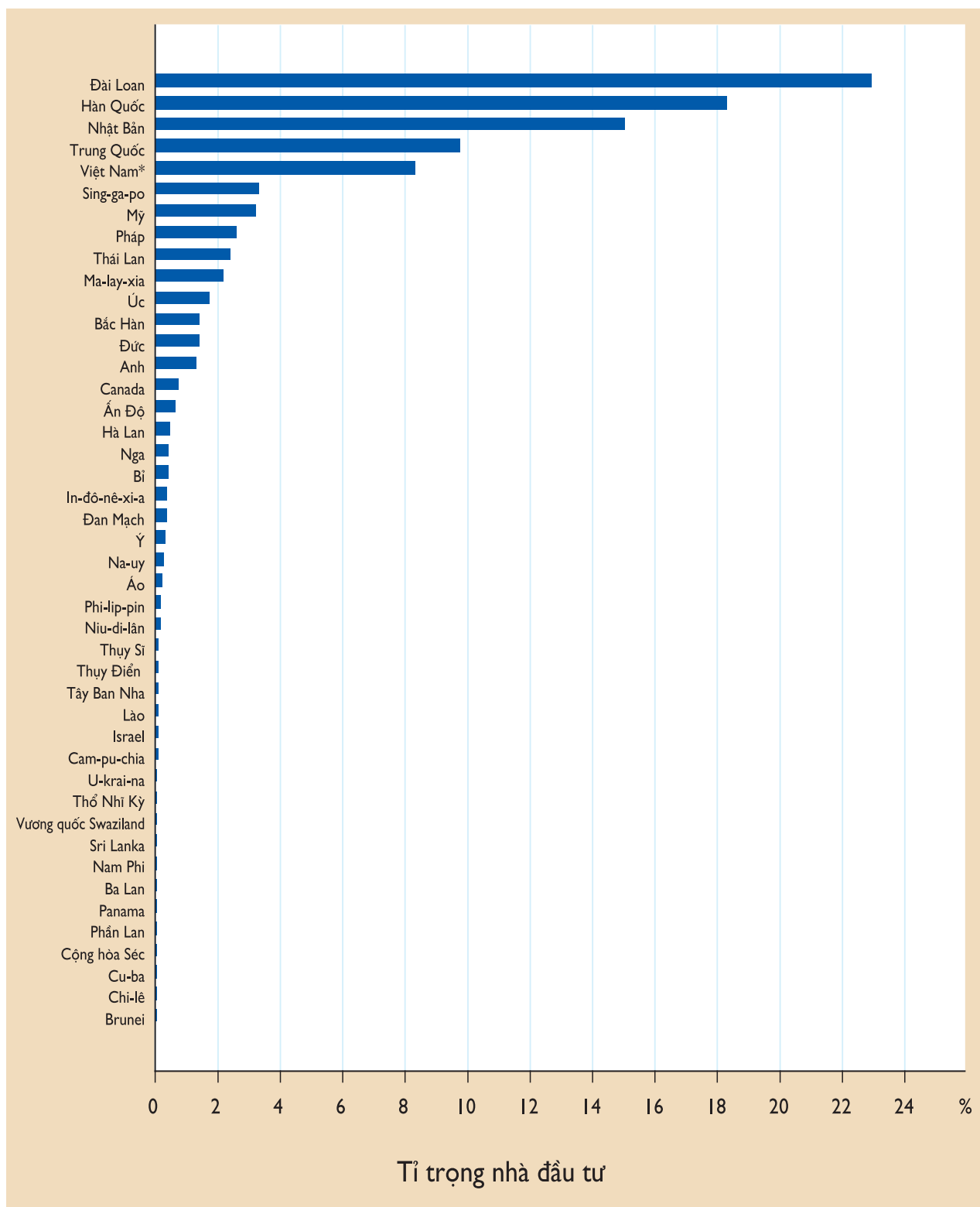
**Nhà cung cấp:** Kết quả năm nay khẳng định lại quan ngại trong báo cáo năm 2010 rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài hỗ trợ không đáng kể việc phát triển thị trường nội địa, doanh nghiệp FDI nhập khẩu tới 57,5% hàng hóa, dịch vụ trung gian, chỉ giảm đôi chút so với năm 2010. Chỉ 40% hàng hóa, dịch vụ trung gian được mua trong nước, trong số đó, chỉ có 2% là từ doanh nghiệp tư nhân

trong nước. Thiếu kết nối với khu vực kinh tế tư nhân trong nước là điều đáng lo ngại do doanh nghiệp trong nước sẽ mất nhiều cơ hội tận dụng và khai thác lợi thế công nghệ và năng suất từ doanh nghiệp FDI.

**Quốc gia đầu tư:** Hình 2.1 thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp FDI tính theo nước xuất xứ. Như năm 2010, có thể thấy hầu hết doanh nghiệp tham gia điều tra đến từ khu vực Đông Á. Chỉ riêng nhà đầu tư từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Trung Quốc đại lục đã chiếm 66% tổng số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI.<sup>17</sup> Tính thêm cả nhóm nhà đầu tư từ các nước Đông Nam Á láng giềng, con số này lên đến gần 75%. Các con số này hoàn toàn tương tự với số liệu của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Số nhà đầu tư từ các quốc gia phương Tây cũng tương đối nhiều. Mẫu điều tra năm nay có 48 nhà đầu tư đến từ Pháp, 59 từ Mỹ (bao gồm cả Guam và Quần đảo Virgin), 32 từ Australia và 26 từ Đức. Ngoài ra, còn có một số doanh nghiệp có quốc tịch Tây Âu, Nga, Đông Âu và Mỹ La-tinh. Cũng cần lưu ý do nhiều lý do về hậu cần và thuế, nhiều doanh nghiệp có nguồn vốn từ Mỹ hoạt động như chi nhánh hoặc bộ phận của tập đoàn đóng tại Hồng Kông và Singapore và do đó, có thể nguồn gốc như hiện nay đã không phản ánh đúng lượng vốn đầu tư thực sự xuất xứ từ Mỹ.

17. Nhà đầu tư Việt Nam sẽ được coi là doanh nghiệp FDI nếu có trụ sở tại Việt Nam, quản lý là người Việt Nam và nguồn vốn từ nước ngoài.

**Hình 2.1: Các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam**



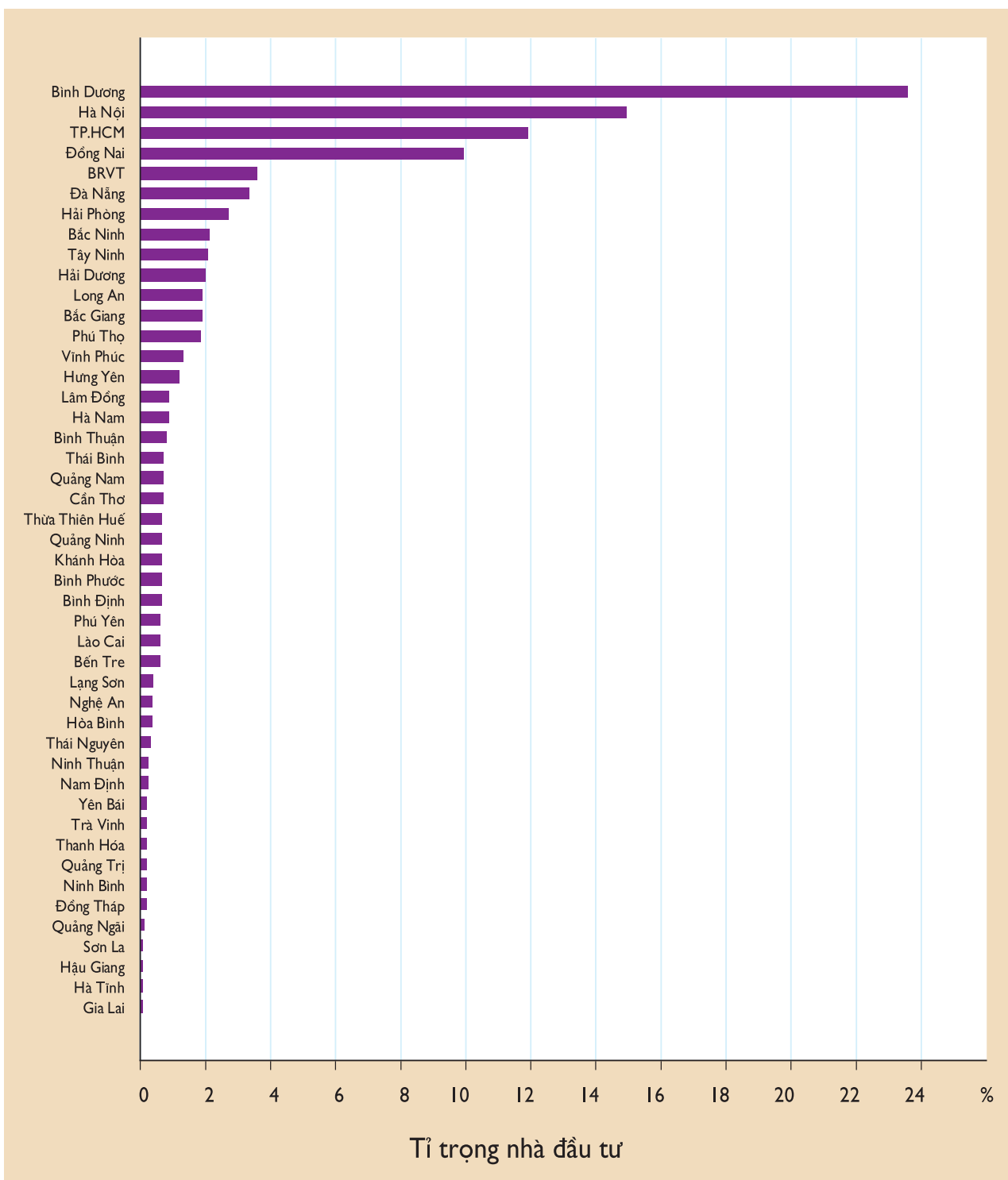
\* Nhà đầu tư Việt Nam sẽ được coi là doanh nghiệp FDI nếu có trụ sở tại Việt Nam, quản lý là người Việt Nam và nguồn vốn từ nước ngoài.

### Địa điểm đầu tư trong phạm vi Việt Nam:

Không có gì ngạc nhiên khi hầu hết nhà đầu tư tham gia khảo sát FDI hoạt động tại các địa phương gần với hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Một lần nữa, dữ liệu này tương tự

với thống kê về địa điểm đầu tư theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê/Bộ KHĐT. Bình Dương đứng đầu khảo sát PCI - FDI về thu hút nhà đầu tư nước ngoài, chiếm tới gần 24% mẫu điều tra.

**Hình 2.2: Điểm đến đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp FDI**



### 2.3. Các nhân tố quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư

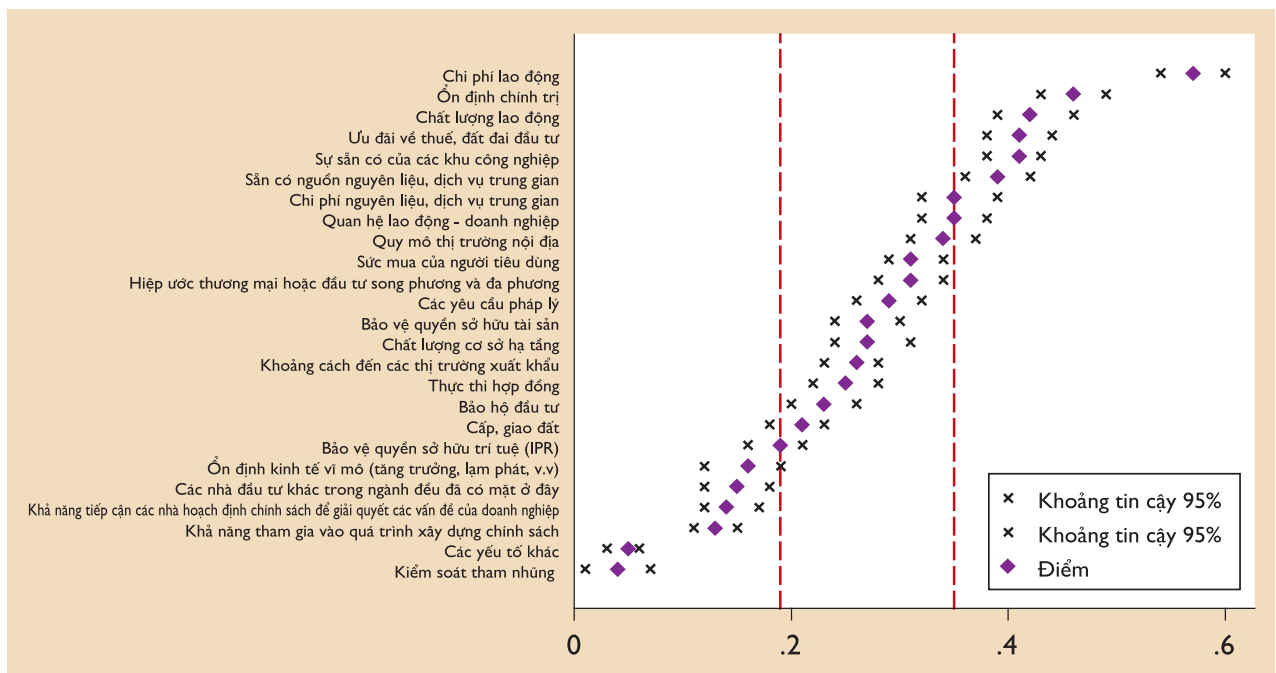
Trong báo cáo PCI-FDI 2010, nhóm nghiên cứu có nhấn mạnh đến thực tế rằng quyết định lựa chọn Việt Nam và một tỉnh, thành cụ thể của Việt Nam làm địa điểm đầu tư chủ yếu dựa trên các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí sản xuất hơn là chất lượng điều hành. Số liệu PCI 2011 cũng chỉ ra thực tế tương tự. Theo điều tra PCI, 32% doanh nghiệp FDI hiện đang hoạt động ở Việt Nam đã từng cân nhắc đầu tư vào các quốc gia khác (phổ biến nhất là Thái Lan, Cam-pu-chia và Trung Quốc) trước khi đầu tư vào Việt Nam. Trong số này, 72% đã lựa chọn Việt Nam trong tương quan so sánh với các quốc gia khác và 27% quyết định đầu tư vào Việt Nam như là một phần của chiến lược đầu tư đa quốc gia của mình.

Vậy nguyên nhân nào khiến các nhà đầu tư lựa chọn Việt Nam chứ không phải là các quốc gia khác? Để có câu trả lời chính xác, câu hỏi B3 trong Phiếu Điều tra PCI-FDI đã yêu cầu doanh nghiệp đánh dấu yếu tố có tác động tích cực (gán 1 điểm khi xử lý dữ liệu), tiêu cực (-1 điểm) và

không có tác động (0 điểm) đến quyết định đầu tư của họ vào Việt Nam. Tính trung bình các điểm số này cho từng tỉnh, chúng ta có thể xác định những yếu tố thúc đẩy quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

Hình 2.3 trình bày kết quả của phân tích này: hình thoi thể hiện điểm số trung bình của từng yếu tố về lý thuyết được coi là thúc đẩy quyết định đầu tư vào Việt Nam của các Doanh nghiệp FDI, dấu x màu đen thể hiện khoảng tin cậy 95% xung quanh những giá trị trung bình này. Các vạch đứt màu đỏ chỉ mức điểm 1/4 và điểm 3/4 của điểm số nhận được. Các yếu tố với số điểm cao hơn nhiều so với mức điểm 3/4 được coi là những yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp quyết định đầu tư vào Việt Nam. Rõ ràng, chi phí lao động với số điểm là .55 có khoảng cách khá xa với các yếu tố được doanh nghiệp FDI coi là có tác động tích cực nhất. Sự ổn định chính trị (do chế độ một đảng tại Việt Nam), chất lượng lao động, ưu đãi về thuế và đất đai, sự sẵn có của các khu công nghiệp và sự sẵn có của nguồn nguyên liệu, dịch vụ trung gian cũng được chọn là những yếu tố có tác động tích cực đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp FDI.

**Hình 2.3: Xếp hạng các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp FDI**



Một thực tế đáng lo ngại hơn cho sự phát triển của Việt Nam là hầu hết các yếu tố về chất lượng điều hành có điểm số rất thấp. Điều này cho thấy đa số nhà đầu tư cho rằng những yếu tố này có tác động tiêu cực đến quyết định đầu tư của họ. Có thể thấy các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam không đánh giá cao nỗ lực kiểm soát tham nhũng của các cấp chính quyền – yếu tố nhận được số điểm thấp nhất, chỉ nhỉnh hơn điểm 0 một chút. Các yếu tố điều hành khác như cung cấp đất đai, mặt bằng kinh doanh, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, khả năng tiếp cận các nhà hoạch định chính sách, bảo hộ đầu tư, việc thực thi hợp đồng cũng nhận được điểm số rất thấp. Hiệu quả của nền kinh tế vĩ mô cũng được coi là yếu tố tác động tiêu cực đến đầu tư do vấn đề lạm phát của Việt Nam thời gian qua. Phân tích theo các khía cạnh khác nhau, như quy mô, hiệu quả, thời gian hoạt động hay hình thức gia nhập đều cho thấy hầu hết các doanh nghiệp dù thuộc loại hình pháp lý nào cũng coi trọng yếu tố giảm chi phí sản xuất hơn những yếu tố khác (đặc biệt là chất lượng điều hành). Tuy nhiên, có một ngoại lệ, đó là các doanh nghiệp có trụ sở chính thức đặt tại những nước có hoạt động điều hành càng dân chủ thì sẽ chú trọng hơn đến yếu tố điều hành của quốc gia mà họ cân nhắc đầu tư.

Để tìm hiểu thêm, nhóm nghiên cứu đã tổng hợp các yếu tố trong câu hỏi B3 thành bốn nhóm: 1) các yếu tố kinh tế cơ bản; 2) các ưu đãi hoặc các yếu tố khuyến khích đầu tư; 3) mạng lưới doanh nghiệp đồng hương; và 4) chất lượng điều hành. Nhóm nghiên cứu tính toán điểm trung bình cho từng nhóm (các câu hỏi đều có trọng số như nhau).<sup>18</sup> Phương pháp này được sử dụng nhằm khắc phục sự không cân xứng có thể do nhiều doanh nghiệp tham gia không trả lời câu hỏi và tránh khả năng xảy ra sai sót về thước đo đối với một yếu tố cụ thể có thể tác động đến kết quả.

Nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp được sử dụng trong Polity IV (tạm dịch là Dự án Chính thể IV) để xác định tính dân chủ của một quốc gia, theo đó một quốc gia là dân chủ nếu điểm Chính thể của họ lớn hơn hoặc bằng 6, và là không dân

chủ nếu điểm số ngược lại.<sup>19</sup> Các mô hình đơn giản dưới đây được ước tính trên cơ sở sử dụng OLS:

1- chất lượng điều hành

$$\text{GovernanceRating} = \text{Constant} + \text{DemocracyDummy} + \text{SectorDummies} + \text{Error}$$

2- Các yếu tố kinh tế cơ bản

$$\text{EconomicRating} = \text{Constant} + \text{DemocracyDummy} + \text{SectorDummies} + \text{Error}$$

3- Các ưu đãi hoặc khuyến khích đầu tư

$$\text{IncentiveRating} = \text{Constant} + \text{DemocracyDummy} + \text{SectorDummies} + \text{Error}$$

4- Mạng lưới doanh nghiệp đồng hương

$$\text{NetworkRating} = \text{Constant} + \text{DemocracyDummy} + \text{SectorDummies} + \text{Error}$$

Các kết quả ước tính được trình bày trong Hình 2.4. Nhà đầu tư đến từ các quốc gia dân chủ ít có xu hướng đánh giá môi trường điều hành tại Việt Nam là một nhân tố tích cực trong quyết định đầu tư của họ. Khi xem xét những kết quả này, cần lưu ý rằng doanh nghiệp tham gia điều tra đang so sánh Việt Nam với hai phương án thay thế khác: 1) đầu tư ngay tại quốc gia của họ; và 2) đầu tư vào một quốc gia khác không phải là Việt Nam. Việc đánh giá chất lượng điều hành của Việt Nam không tích cực không có nghĩa trong mắt các nhà đầu tư, chất lượng điều hành tại Việt Nam kém hơn các nước khác, như Trung Quốc hay Cam-pu-chia chẳng hạn. Điều này có thể được lý giải một cách có cơ sở hơn, là các nhà đầu tư đến từ các quốc gia có môi trường điều hành tốt hơn có câu trả lời khác với các nhà đầu tư có xuất xứ từ các quốc gia có môi trường điều hành kém hơn. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là các nhà đầu tư từ các nước dân chủ cũng ít đánh giá các yếu tố kinh tế của Việt Nam hấp dẫn hơn. Các ước tính thực hiện trên mô hình (3) và (4) không cho kết quả có ý nghĩa thống kê. Cũng cần lưu ý rằng, đối với tất cả các mô hình trên, R bình phương khá nhỏ, cho thấy kết quả chạy các mô hình không đưa ra lời giải thích thỏa đáng về sự khác biệt giữa những yếu tố thúc đẩy quyết định đầu tư. Tác động của yếu tố tính dân chủ của nước xuất xứ trong trường hợp tốt nhất vẫn rất nhỏ.

18. Các yếu tố kinh tế cơ bản (số 3, 4, 8, 10, 11, 12, 16, 20, 22, 23), ưu đãi và thu hút đầu tư (số 5, 13, 14), mạng lưới doanh nghiệp đồng hương (số 15), và điều hành (số 1, 2, 6, 7, 9, 17, 18, 19, 21, 24).

19. Xem Marshall, Monty, Keith Jagers, and Ted Gurr: 2010. *Polity IV Project: Political Regime Characteristics and Transitions, 1800-2010* (<http://www.systemicpeace.org/polity/polity4.htm>) for coding rules and description of Polity IV.

**Bảng 2.4: Tác động của tính dân chủ của quốc gia đầu tư đối với các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư**

Biến	1 Điều hành	2 Điều hành	3 Kinh tế	4 Ưu đãi	5 Mạng lưới
Điểm số Tính dân chủ chính thể	-0,0596** (0,0260)	-0,0638** (0,0263)	-0,0698** (0,0273)	-0,0424 (0,0329)	-0,0192 (0,0362)
Sản xuất		0,0490** (0,0240)	0,117*** (0,0249)	0,137*** (0,0300)	0,0221 (0,0330)
Xây dựng		-0,0237 (0,0577)	-0,0224 (0,0600)	0,0227 (0,0721)	-0,0214 (0,0794)
Nông nghiệp		0,0801 (0,0751)	0,0853 (0,0781)	0,124 (0,0938)	0,155 (0,103)
Tài nguyên thiên nhiên		-0,128 (0,172)	-0,0286 (0,179)	0,217 (0,215)	-0,202 (0,236)
Hàng số	0,311*** (0,0235)	0,279*** (0,0291)	0,371*** (0,0302)	0,268*** (0,0363)	0,207*** (0,0400)
<b>Số quan sát</b>	<b>863</b>	<b>863</b>	<b>863</b>	<b>863</b>	<b>863</b>
<b>R2</b>	<b>0,006</b>	<b>0,013</b>	<b>0,034</b>	<b>0,027</b>	<b>0,004</b>

Sai số chuẩn được thể hiện trong ngoặc (\*\*\*)  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$ ). Các biến phụ thuộc được tính bằng cách lấy điểm trung bình các câu trả lời của câu hỏi B3 cho bốn nhóm vấn đề chính: Các yếu tố Kinh tế (yếu tố số 3, 4, 8, 10, 11, 12, 16, 20, 22, 23), các ưu đãi và khuyến khích (yếu tố số 5, 13, 14), mạng lưới kinh doanh (yếu tố số 15), và điều hành (yếu tố số 1, 2, 6, 7, 9, 17, 18, 19, 21, 24).

Câu hỏi tiếp theo yêu cầu các nhà đầu tư lựa chọn ba yếu tố mà theo họ là quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định này. Một lần nữa, chi phí lao động là yếu tố được xếp hàng đầu, được tổng số 474 doanh nghiệp lựa chọn và 173 doanh nghiệp coi là yếu tố quan trọng nhất, tiếp đến là ổn định chính trị (với tương ứng 386 và 217 doanh nghiệp) và các ưu đãi về thuế và đất đai (tương ứng 230 và 76 doanh nghiệp) – yếu tố chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí đầu tư.

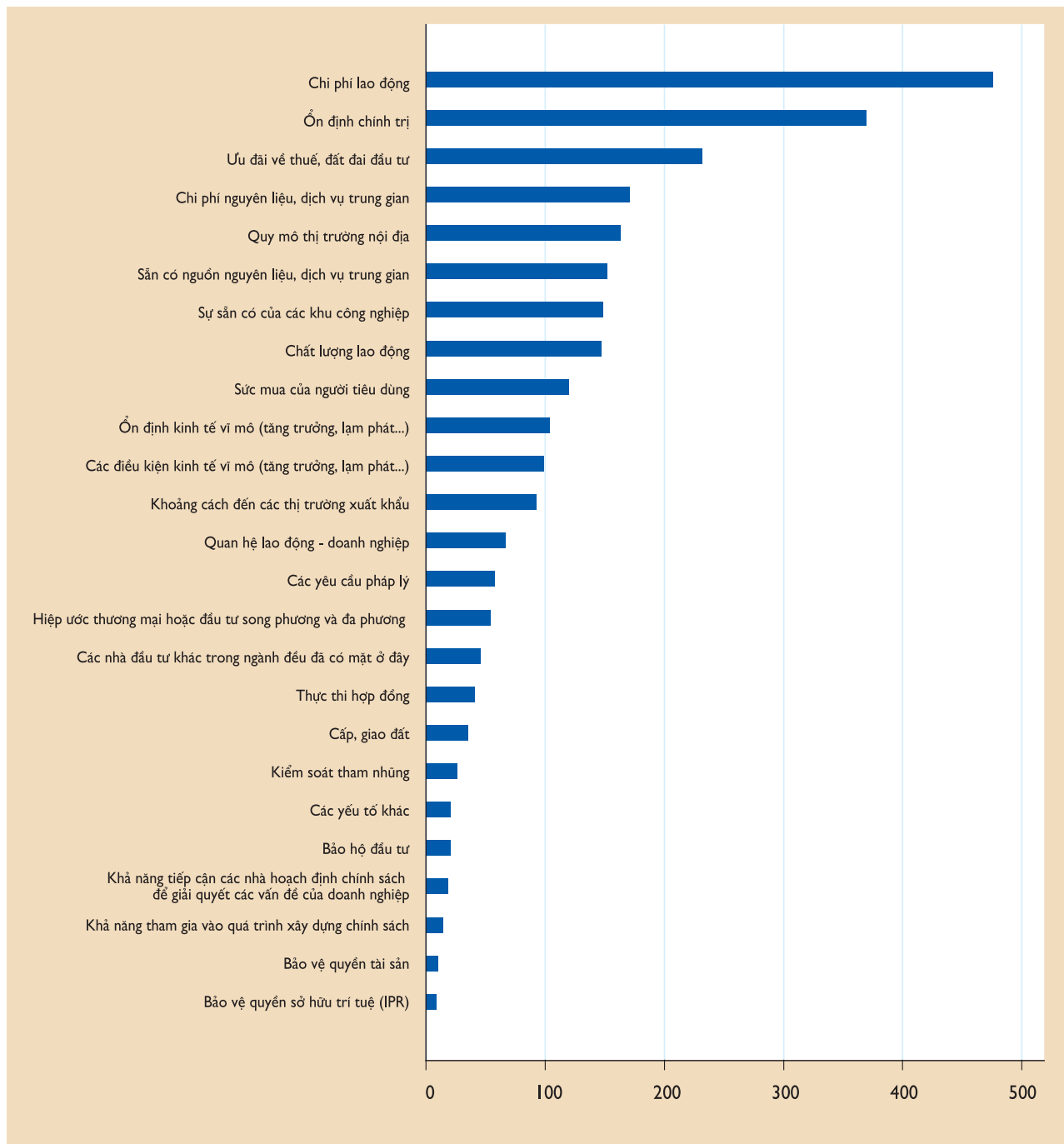
Các doanh nghiệp FDI đóng tại các khu công nghiệp dường như lựa chọn các ưu đãi về thuế và đất đai là động lực chính cho quyết định đầu tư của mình. Giữ nguyên các biến về ngành, quy mô doanh nghiệp, và

cố định yếu tố tác động của tỉnh để so sánh các doanh nghiệp cùng tỉnh, kết quả cho thấy doanh nghiệp FDI tại các khu công nghiệp có xu hướng đánh giá các ưu đãi là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của họ cao hơn 4%.

Các nhà đầu tư hầu như không lựa chọn yếu tố chất lượng điều hành. Hiện tượng doanh nghiệp ít quan tâm đến khía cạnh điều hành có thể lý giải chủ yếu bằng thực tế là các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam hầu hết có mô hình hoạt động chi phí thấp, đứng ở cuối chuỗi giá trị toàn cầu. Vì vậy, họ không mấy quan tâm đến vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mà thường chú trọng đến yếu tố cắt giảm chi phí.



**Hình 2.4: Các yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn Việt Nam để đầu tư của doanh nghiệp FDI**

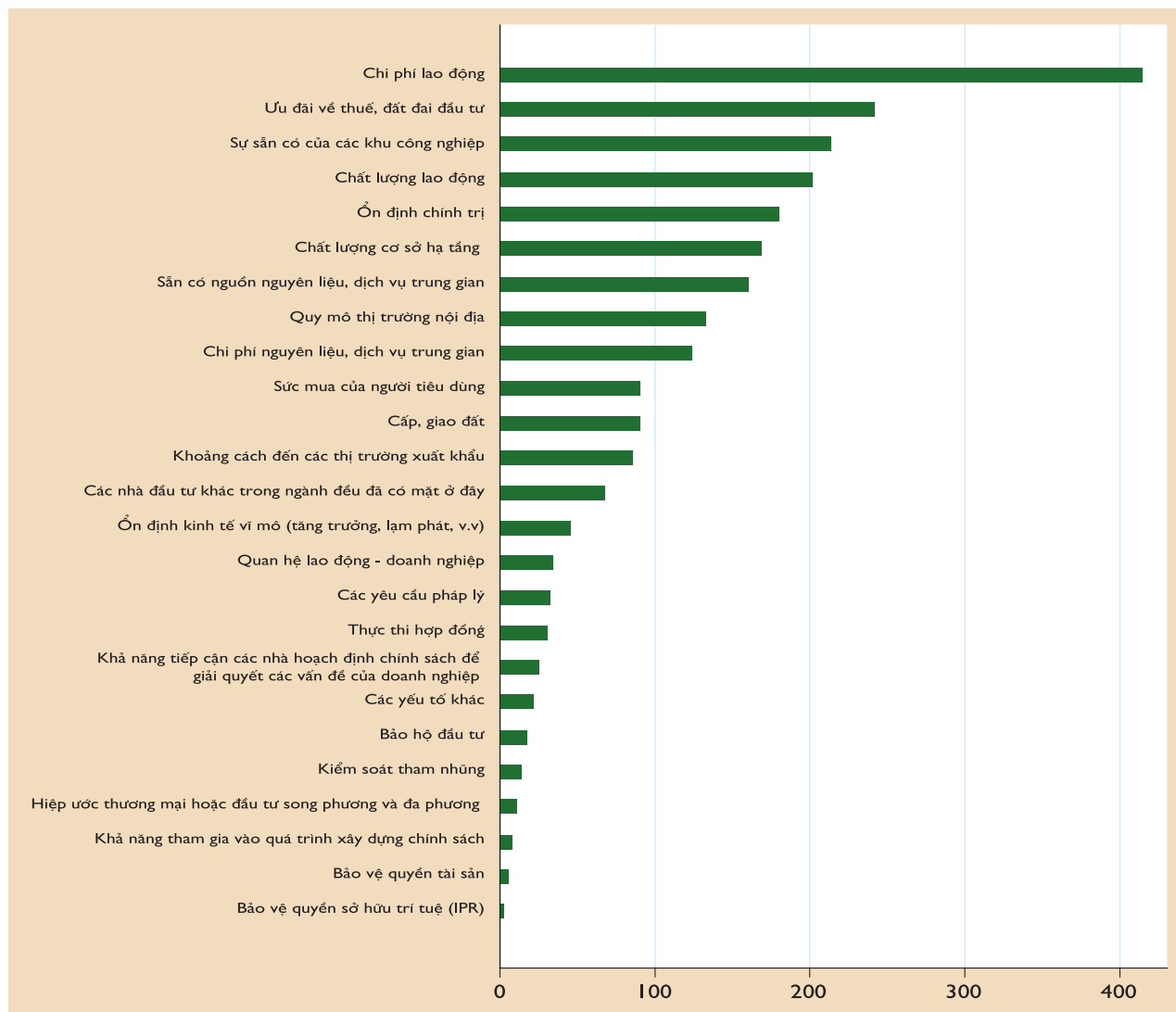


Câu hỏi B4 trong phiếu điều tra yêu cầu doanh nghiệp FDI liệt kê 3 yếu tố quan trọng nhất khi quyết định lựa chọn Việt Nam để đầu tư. Hình này thể hiện tổng số phiếu được DN lựa chọn là yếu tố quan trọng số 1, số 2 và số 3.

Kết quả phân tích sâu hơn cho thấy không có sự khác biệt về mặt thống kê giữa xu hướng của các nhà đầu tư đến từ các quốc gia dân chủ đánh giá yếu tố chi phí lao động hoặc sự ổn định chính trị là nhân tố hấp dẫn hàng đầu so với nhà đầu tư đến từ các quốc gia ít dân chủ hơn. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là, trong khi chỉ một số ít nhà đầu tư từ quốc gia dân chủ lựa chọn yếu tố bảo hộ đầu tư, kiểm soát tham nhũng, tiếp cận các nhà hoạt động chính sách, và mối quan hệ doanh nghiệp – lao động là yếu tố hàng đầu ảnh hưởng đến quyết định của họ thì con số này bằng không trong nhóm nhà đầu tư có xuất xứ quốc gia ít dân chủ hơn.

Tiếp theo là các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào một tỉnh, thành trong phạm vi Việt Nam, được trình bày trong Hình 2.5. 45% nhà đầu tư đã từng cân nhắc đầu tư tại tỉnh khác (phổ biến nhất là Tp.HCM, Hà Nội, và Bắc Ninh) ngoài tỉnh hiện tại đang đầu tư. Những yếu tố nào là động lực chính thúc đẩy doanh nghiệp FDI đầu tư vào một tỉnh nhất định tại Việt Nam? Cũng tương tự như trên, các yếu tố về cắt giảm chi phí dẫn đầu. Chi phí lao động, các ưu đãi về thuế và đất đai, và sự sẵn có của các khu công nghiệp - những yếu tố giúp tiết kiệm chi phí giải phóng mặt bằng và cơ sở hạ tầng - là ba yếu tố mang tính quyết định lớn nhất.

**Hình 2.5: Các yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn địa phương đầu tư của doanh nghiệp FDI**



Câu hỏi B5 trong phiếu điều tra yêu cầu doanh nghiệp FDI liệt kê 3 yếu tố quan trọng nhất khi quyết định lựa chọn địa phương DN đang hoạt động. Hình này thể hiện tổng số phiếu được DN lựa chọn là yếu tố quan trọng số 1, số 2 và số 3.

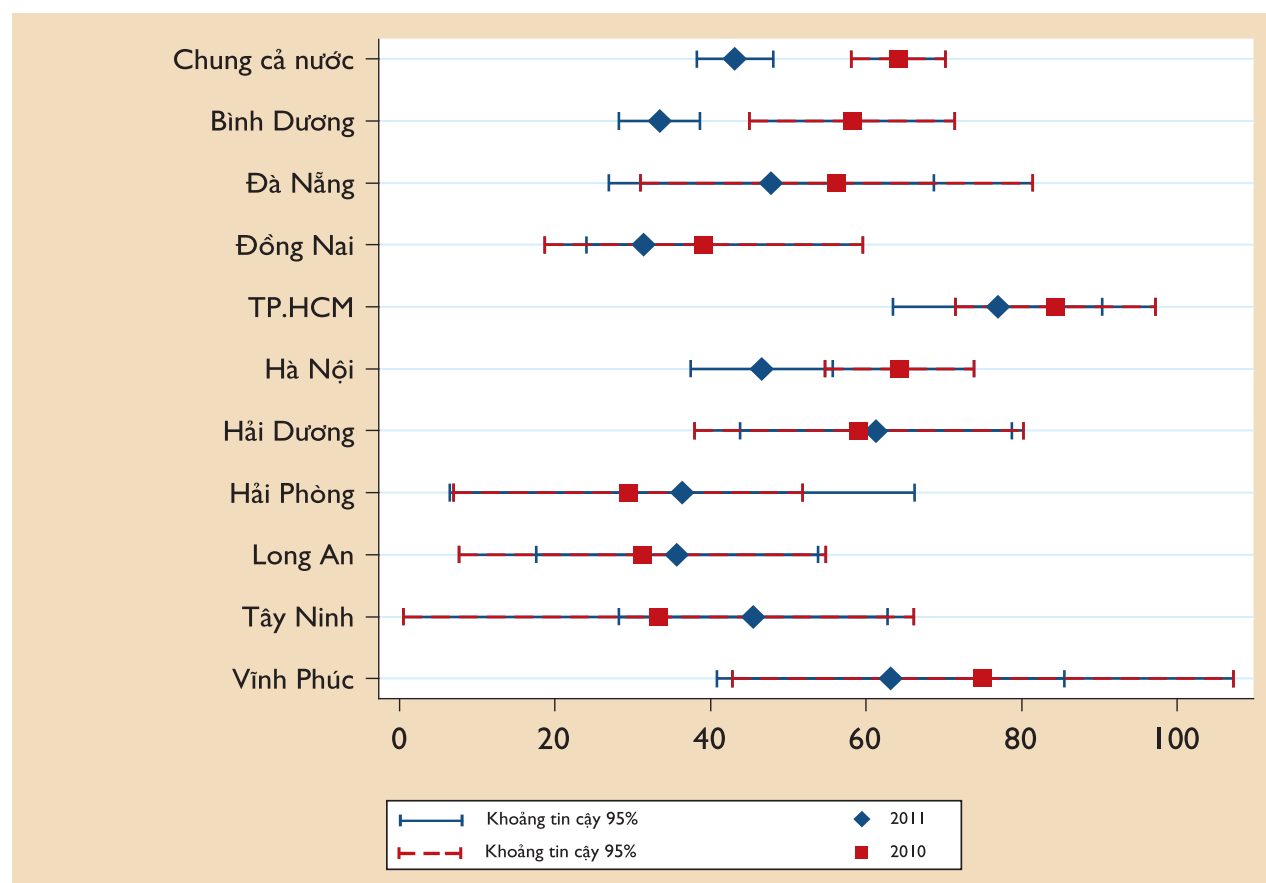
## 2.4. Những thay đổi về môi trường kinh doanh theo thời gian

### 2.4.1. Chi phí gia nhập thị trường

Hình 2.6 cho thấy thời gian doanh nghiệp FDI chờ đợi để chính thức đi vào hoạt động đã có sự cải thiện đáng kể theo thời gian. Năm 2009, doanh nghiệp phải chờ hơn hai tháng để chính thức gia nhập thị trường, hiện nay thời gian này được rút ngắn chỉ còn 43 ngày. Cải thiện lớn nhất được quan sát tại Bình Dương, một lựa chọn hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài, với thời gian chờ đợi giảm từ 58 ngày xuống còn 33 ngày. Trong hình dưới đây, hình thoi màu xanh thể hiện số doanh

nh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI năm 2011 và hình vuông màu đỏ thể hiện số doanh nghiệp tham gia điều tra năm 2010. Trong cả hai trường hợp, nhóm nghiên cứu nghiên cứu các doanh nghiệp đã gia nhập thị trường trước khi chỉ tiêu này được đưa vào. Các vạch xuất phát từ các đường này thể hiện khoảng tin cậy 95%, cho phép ước tính khoảng biến thiên kết quả có thể xảy ra nếu phải lập lại điều tra trên các mẫu khác. Khi các khoảng tin cậy trùng nhau, thì sự khác biệt về điểm số trung vị không có ý nghĩa về mặt thống kê, có nghĩa là việc lập lại điều tra đối với một mẫu khác trong cùng một cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sẽ không có nhiều sự khác biệt.

**Hình 2.6: Số ngày doanh nghiệp FDI cần để nhận được tất cả giấy tờ cần thiết cho khởi sự kinh doanh**



Trong hình, tứ giác màu xanh thể hiện các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2011, hình vuông màu đỏ là các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2010. Các đoạn thẳng thể hiện khoảng tin cậy 95%, cho phép ước tính khoảng kết quả có khả năng xảy ra khi thực hiện điều tra ở các nhóm mẫu khác.

Xem xét cụ thể số doanh nghiệp FDI đăng ký sau khi Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ được ký kết, Bảng 2.5 chỉ ra cụ thể tại thời điểm nào rào cản đầu tư có cải thiện. Nhóm nghiên cứu xem xét các doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam trong năm trước khi điều tra được thực hiện. Năm 2009, doanh nghiệp FDI phải mất khoảng hai tháng mới nhận được giấy phép ban đầu, mất khoảng trên một tháng mới xin được giấy phép mới hay sửa đổi giấy phép cũ, mất một tháng rưỡi để hoàn tất thủ tục đăng ký đầu tư hay đăng ký kinh doanh, và phải chờ đến 27 ngày để được cấp mã số thuế. Năm 2010 đã

có sự cải thiện đáng kể ở từng chỉ tiêu. Gần đây nhất, thời gian cấp giấy phép và giấy chứng nhận đầu tư đã giảm hơn 50%. Cũng có những cải thiện tương tự khi xin cấp các loại giấy phép khác. Năm 2009, khoảng một nửa số doanh nghiệp phải cần thêm giấy phép con (trung bình là 2), chẳng hạn như các giấy phép ngành, giấy phép về môi trường, giấy phép khai thác tài nguyên thiên nhiên để có thể chính thức hoạt động. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp gia nhập thị trường năm 2010, chỉ 12% phải cần thêm các giấy phép này. Số giấy phép cần thiết cũng giảm xuống chỉ còn 1,2 giấy.

**Bảng 2.5: Chi phí Gia nhập thị trường sau năm 2009**

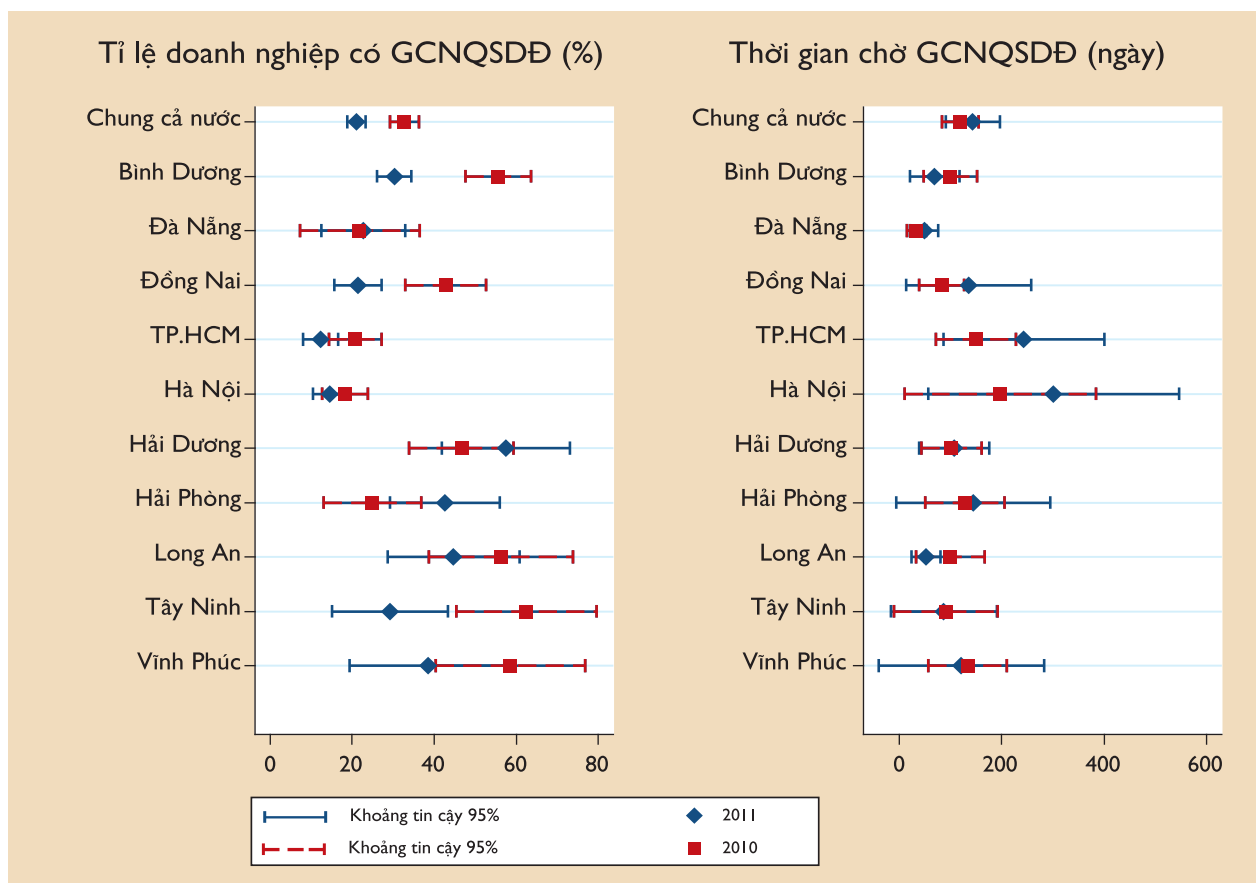
Giấy phép	2011	2010
Giấy phép đầu tư ban đầu (Số ngày chờ cấp)	49,5	60,9
Giấy phép gần đây nhất (Số ngày chờ cấp)	17,6	39,3
Giấy đăng kí kinh doanh (Số ngày chờ cấp)	20,8	48,0
Mã số thuế (Số ngày chờ cấp)	16,8	27,1
Mã số thuế và giấy phép cấp đồng thời	58%	87,0%
Tỉ lệ DN cần thêm các giấy phép khác	12,2%	45,2%
Số giấy phép bổ sung	1,2	2,0

#### 2.4.2. Quyền tài sản

Hình 2.7 cho thấy trong năm 2011 trên phạm vi toàn quốc, sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của doanh nghiệp FDI có sự sụt giảm. Tính theo mẫu quốc gia đã điều chỉnh trọng số, chỉ có 20% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), so với 33% của năm 2010. Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI được cấp GCNQSDĐ giảm nhiều nhất ở Bình Dương và Đồng Nai, song cũng

có thể thấy sự sụt giảm nhẹ trên cả nước. Thời gian chờ đợi để xin cấp GCNQSDĐ cũng không có sự cải thiện. Nhà đầu tư hiện nay phải chờ trung bình 143 ngày để được cấp giấy. Khoảng thời gian này tính từ ngày nộp đơn xin cấp cho đến khi doanh nghiệp được cấp GCNQSDĐ. Điểm tích cực là các doanh nghiệp FDI có vẻ không quá lo lắng về rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh. Chỉ có 12% số nhà đầu tư cho rằng rủi ro này là cao hoặc rất cao.

**Hình 2.7: Chỉ tiêu Tiếp cận đất đai và Ổn định trong sử dụng đất**



Trong hình, tứ giác màu xanh thể hiện các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2011, hình vuông màu đỏ là các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2010. Các đoạn thẳng thể hiện khoảng tin cậy 95%, cho phép ước tính khoảng kết quả có khả năng xảy ra khi thực hiện điều tra ở các nhóm mẫu khác.

### 2.4.3. Tính minh bạch

Về lĩnh vực minh bạch, nhóm nghiên cứu quan sát thấy có nhiều kết quả khác nhau. Khả năng doanh nghiệp được tiếp cận các tài liệu kế hoạch, như kế hoạch về các dự án cơ sở hạ tầng hoặc quy hoạch sử dụng đất, không cải thiện. Thậm chí trong năm vừa qua, khả năng tiếp cận văn bản quy phạm pháp luật như luật, pháp lệnh... của Trung ương và văn bản pháp luật cấp tỉnh còn sụt giảm từ điểm trung bình là 3,1 xuống còn 2,9 trên thang điểm 5. Ở TP.HCM, khả năng tiếp cận văn bản pháp luật của doanh nghiệp FDI sụt giảm nhiều nhất.

Tuy nhiên, mặt tích cực là rõ ràng trong năm 2011, số doanh nghiệp nhận định cần có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để tiếp cận các tài liệu kế hoạch và văn bản pháp luật quan trọng giảm. Năm 2010, 70% doanh nghiệp trả lời quan hệ với cán bộ nhà nước là cần thiết để tiếp cận thông tin thì năm nay con số này chỉ còn 45%. Sự cải thiện này có thể nhận thấy trên phạm vi toàn quốc, song nổi bật nhất là ở hai tỉnh Bình Dương và Long An. Ở Bình Dương, chỉ có chưa tới 30% số doanh nghiệp FDI cho rằng cần có mối quan hệ để tiếp cận thông tin kinh doanh hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình.

**Hình 2.8: Các chỉ tiêu Tính minh bạch và Tiếp cận thông tin**



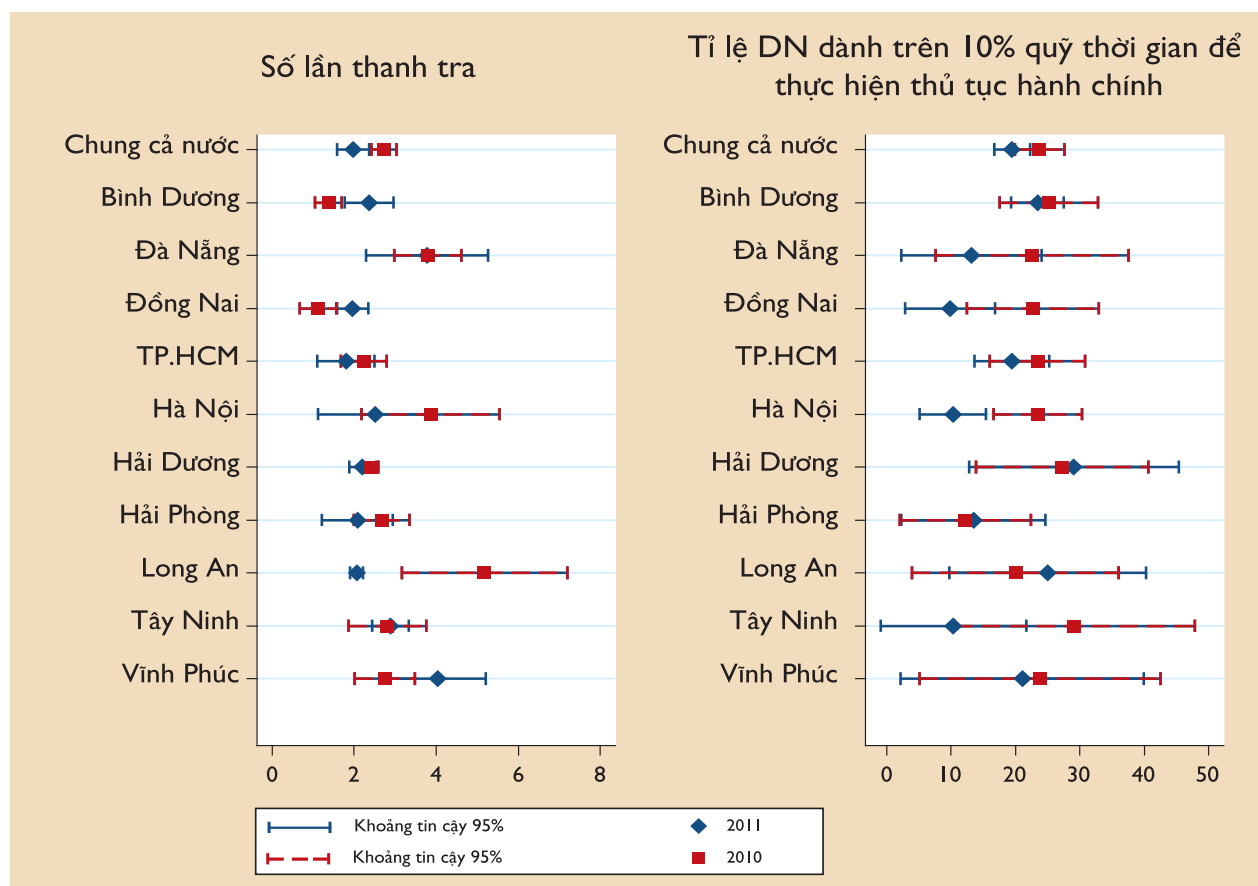
Trong hình, tứ giác màu xanh thể hiện các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2011, hình vuông màu đỏ là các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2010. Các đoạn thẳng thể hiện khoảng tin cậy 95%, cho phép ước tính khoảng kết quả có khả năng xảy ra khi thực hiện điều tra ở các nhóm mẫu khác.

#### 2.4.4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước

Nhóm nghiên cứu xem xét hai biến số đo lường chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước: 1) số lần thanh, kiểm tra doanh nghiệp trong năm qua; và 2) tỷ lệ doanh nghiệp cho biết quản lý doanh nghiệp dành trên 10% thời gian làm việc của mình để thực hiện các thủ tục hành

chính. Trong các năm qua, thủ tục hành chính vẫn chưa có nhiều chuyển biến, tuy nhiên năm 2011 các doanh nghiệp FDI ít bị các cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm tra hơn đôi chút (xem Hình 2.9). Năm 2010, các doanh nghiệp FDI bị thanh tra, kiểm tra khoảng 2,7 lần, so với chỉ 2 lần năm 2011. Chỉ số này tại Long An có sự cải thiện nổi bật nhất.

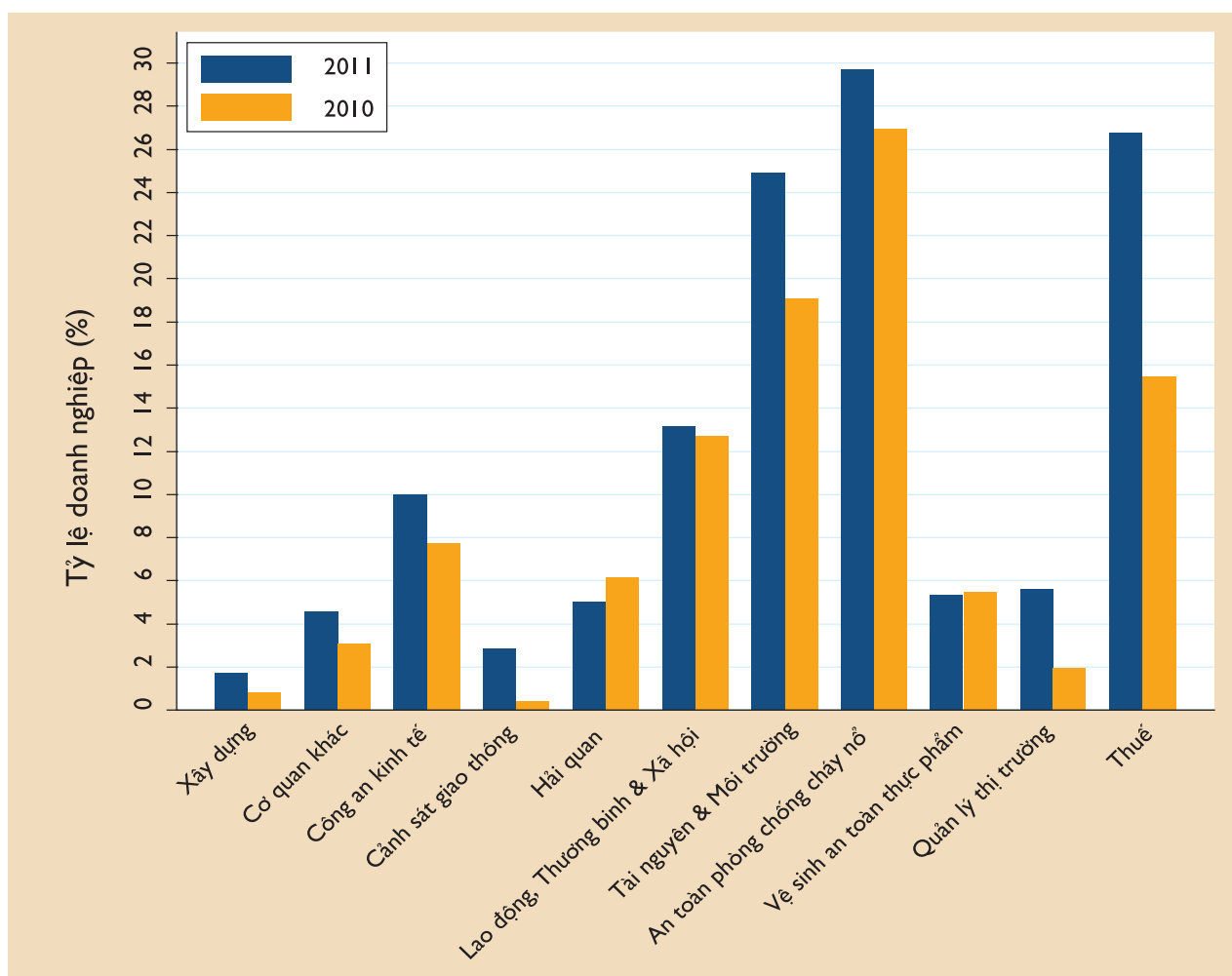
**Hình 2.9: Các chỉ tiêu Chi phí thời gian để tuân thủ các quy định của Nhà nước**



Trong hình, tứ giác màu xanh thể hiện các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2011, hình vuông màu đỏ là các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2010. Các đoạn thẳng thể hiện khoảng tin cậy 95%, cho phép ước tính khoảng kết quả có khả năng xảy ra khi thực hiện điều tra ở các nhóm mẫu khác.

Với câu hỏi cơ quan nào thường xuyên thanh tra, kiểm tra nhất, câu trả lời không có khác biệt nhiều giữa hai năm, trong đó cơ quan được nêu tên nhiều nhất là an toàn phòng chống cháy nổ,

tiếp theo là Sở Tài nguyên và môi trường và cơ quan Thuế. Các cơ quan ít gây phiền toái nhất trong năm 2011 là Quản lý thị trường và Cảnh sát giao thông.

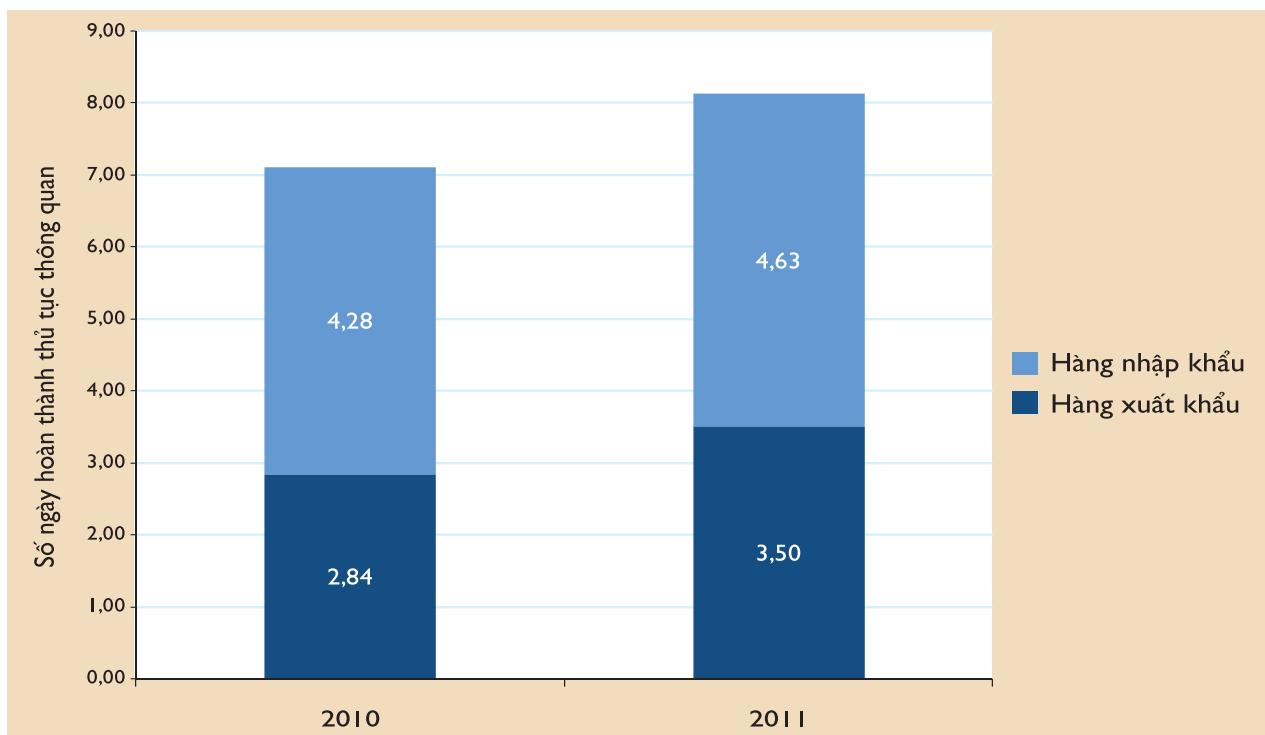
**Hình 2.10: Các cơ quan thanh tra doanh nghiệp FDI nhiều nhất**

Mối quan tâm cuối cùng của các nhà đầu tư trong lĩnh vực này là thời gian chờ để thực hiện thủ tục thông quan khi xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa. Các câu hỏi của chúng tôi về thủ tục thông quan bao gồm thủ tục hải quan trong nội địa, các thủ tục khác tại biên giới cũng như các hoạt động tại cảng. Trên thực tế thời gian chờ thực hiện thủ tục thông quan đã tăng nhẹ trong năm qua. Với hàng nhập khẩu, phải mất thêm khoảng nửa ngày để thực hiện thủ tục thông quan, trong khi thời gian cho hàng xuất khẩu tăng thêm 0,7 ngày. Tuy nhiên, chúng tôi cũng ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi thông quan tại cảng đã giảm đáng kể. Năm 2010, gần 70% số doanh nghiệp FDI cho biết việc trả chi phí không chính

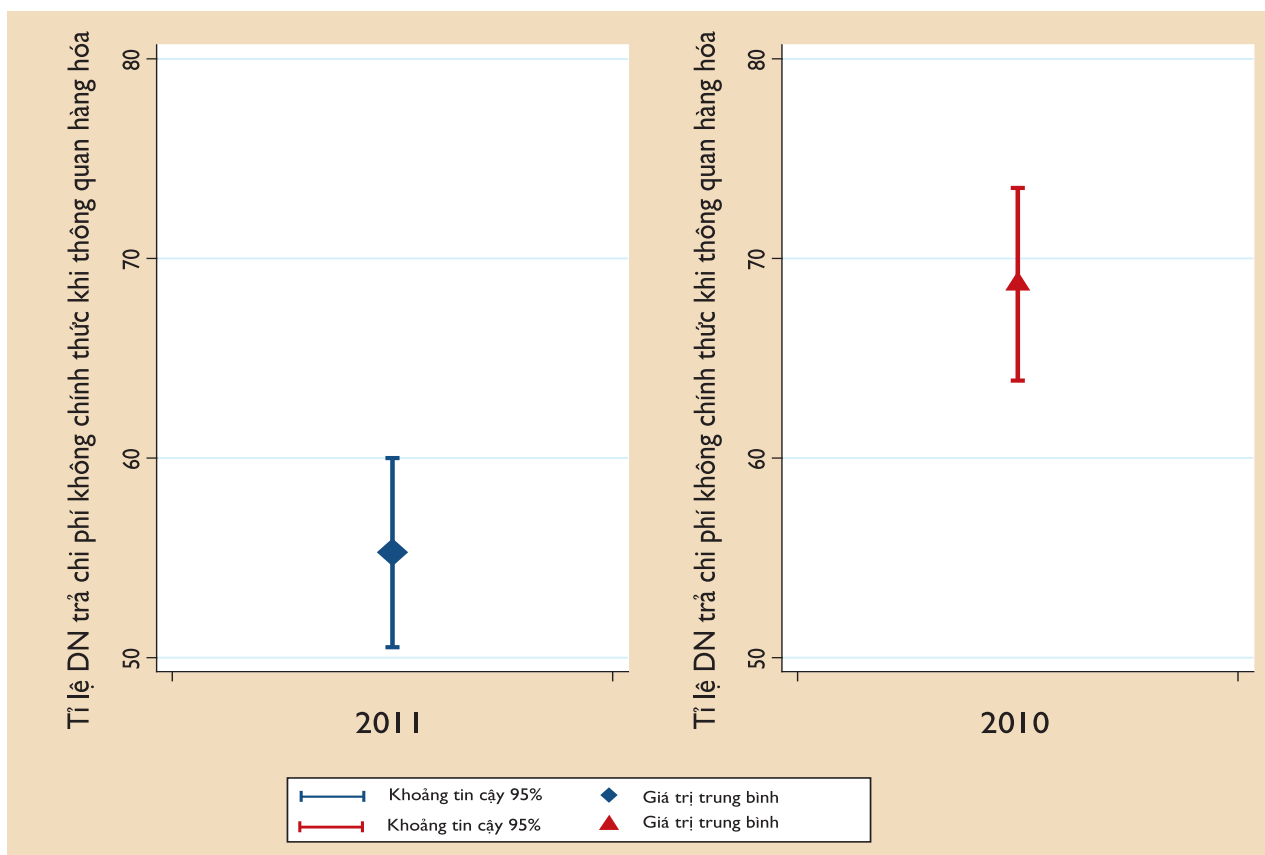
thức là phổ biến khi thực hiện các thủ tục thông quan, nhưng đến năm 2011, con số này chỉ còn 55%. Bảng 2.3 tổng hợp số liệu theo tỉnh về thời gian chờ thực hiện thủ tục thông quan (tỉnh ở đây được hiểu là nơi doanh nghiệp đặt trụ sở hoạt động và không nhất thiết là nơi doanh nghiệp thực hiện thủ tục thông quan). Thủ tục thông quan tại Long An được doanh nghiệp đánh giá là thuận lợi nhất với thời gian chờ ngắn và doanh nghiệp ít phải trả phí không chính thức. Bình Dương cũng xếp thứ hạng cao bởi thời gian chờ ngắn, nhưng doanh nghiệp lại phải trả chi phí không chính thức nhiều hơn một chút. Tuy nhiên, cả TPHCM và Hà Nội đều không đạt điểm cao trong hai chỉ tiêu. Thủ tục thông quan chậm chạp và tốn kém cho doanh nghiệp ở cả hai nơi này.



**Hình 2.11: Số ngày cần thiết để hoàn thành thủ tục thông quan**



**Hình 2.12: Tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức khi thực hiện các thủ tục thông quan theo thời gian**



**Bảng 2.6: Thời gian hàng hóa chờ đợi thông quan**

	Số ngày thông quan (xuất khẩu)	Số ngày thông quan (nhập khẩu)	Tỉ lệ DN trả chi phí không chính thức khi thông quan
<b>Chung cả nước</b>	3,5	4,63	55,28%
Long An	3,15	2,71	21,43%
Đà Nẵng	7,43	6,9	37,50%
Bình Dương	2,37	3,95	45,77%
Vĩnh Phúc	3,74	9,67	53,33%
Hải Phòng	2	1,91	56,00%
Tây Ninh	1,58	2,08	57,89%
Hải Dương	1,8	2,73	59,26%
Đồng Nai	3,63	3,29	62,22%
Tp.HCM	5,73	7,01	62,77%
Hà Nội	3,82	4,07	64,20%

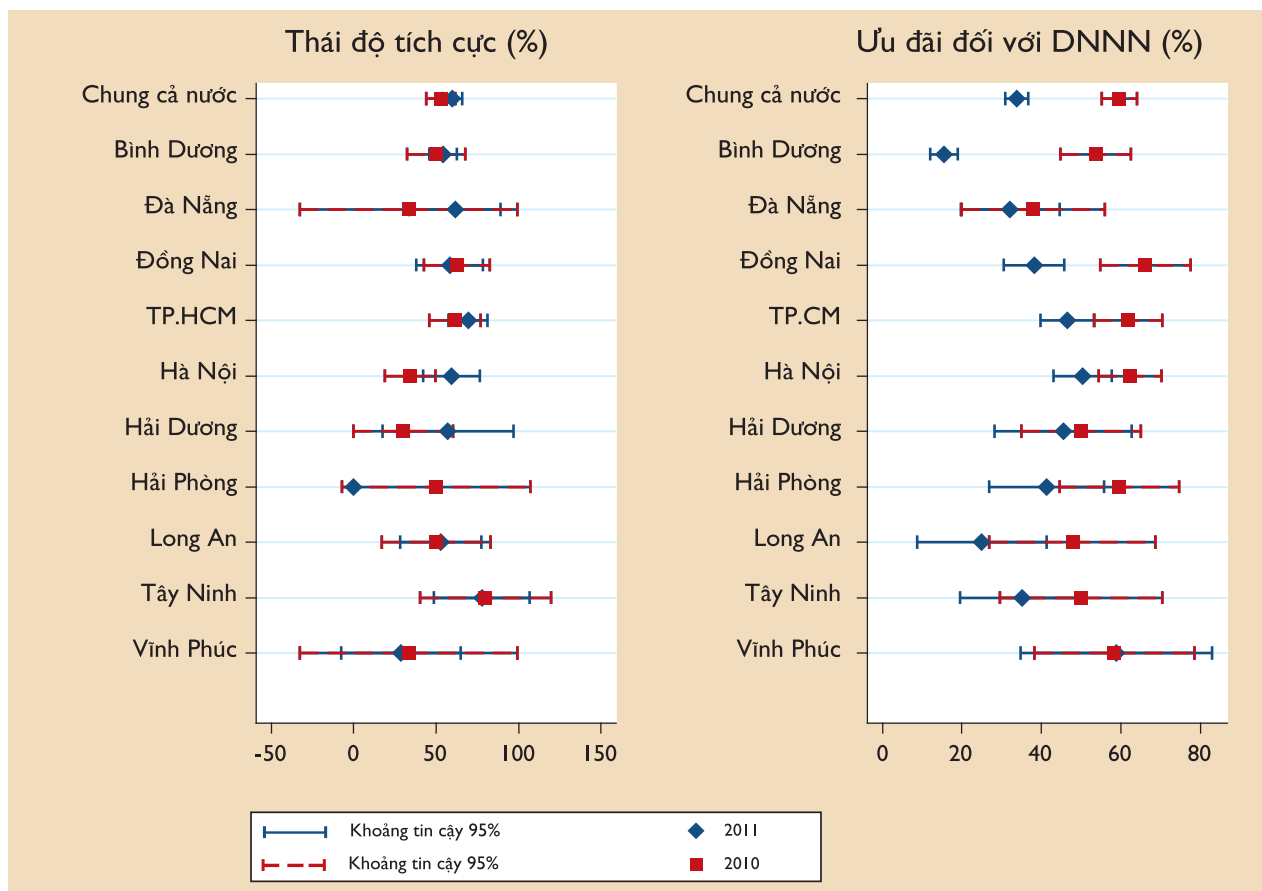
#### **2.4.5. Tính năng động và tiên phong và thái độ của chính quyền tỉnh**

Các câu hỏi về thái độ của chính quyền tỉnh đối với doanh nghiệp thuộc các loại hình khác nhau cho kết quả nhiều chiều (xem Hình 2.13). Tương tự như cảm nhận của doanh nghiệp trong nước, tỉ lệ doanh nghiệp cho rằng cán bộ tỉnh có thái độ tích cực với doanh nghiệp FDI không đổi.

Trong cả hai năm 2010 và 2011, khoảng một nửa số doanh nghiệp được khảo sát trả lời “có” với câu hỏi trên. Mặt khác, hiện nay số doanh nghiệp

FDI cho rằng cán bộ địa phương ưu đãi DNNN trong các quyết định kinh tế đã giảm đi rất nhiều (59,6% trong năm 2010 so với hiện nay là 33%). Kết quả này cũng có thể được lý giải bởi thực tế DNNN giảm hoạt động do chính phủ Việt Nam đang nỗ lực giải quyết vấn đề lạm phát. Theo doanh nghiệp FDI tham gia điều tra thì cải thiện rõ rệt nhất ở Bình Dương và Đồng Nai, trong đó chỉ có tương ứng 15% và 39% số doanh nghiệp cho rằng chính quyền tỉnh có ưu đãi DNNN.

**Hình 2.13: Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**



Trong hình, tứ giác màu xanh thể hiện các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2011, hình vuông màu đỏ là các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2010. Các đoạn thẳng thể hiện khoảng tin cậy 95%, cho phép ước tính khoảng kết quả có khả năng xảy ra khi thực hiện điều tra ở các nhóm mẫu khác.

### 2.4.6. Chất lượng lao động

Chất lượng lao động vẫn là mối quan tâm lớn của các nhà đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp FDI nhận định giáo dục phổ thông và đào tạo nghề vẫn chưa được cải thiện đáng kể trong hai năm qua. Bảng 2.7 phân tích nhu cầu đào tạo lao động của

các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo tỉnh. Trên phạm vi cả nước, 26% số lao động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có bằng Đại học và 44% đã qua đào tạo nghề. Theo các doanh nghiệp, 72% số lao động của họ có khả năng biết đọc biết viết và hiểu hợp đồng lao động.

**Bảng 2.7 Chất lượng lao động tại các doanh nghiệp FDI**

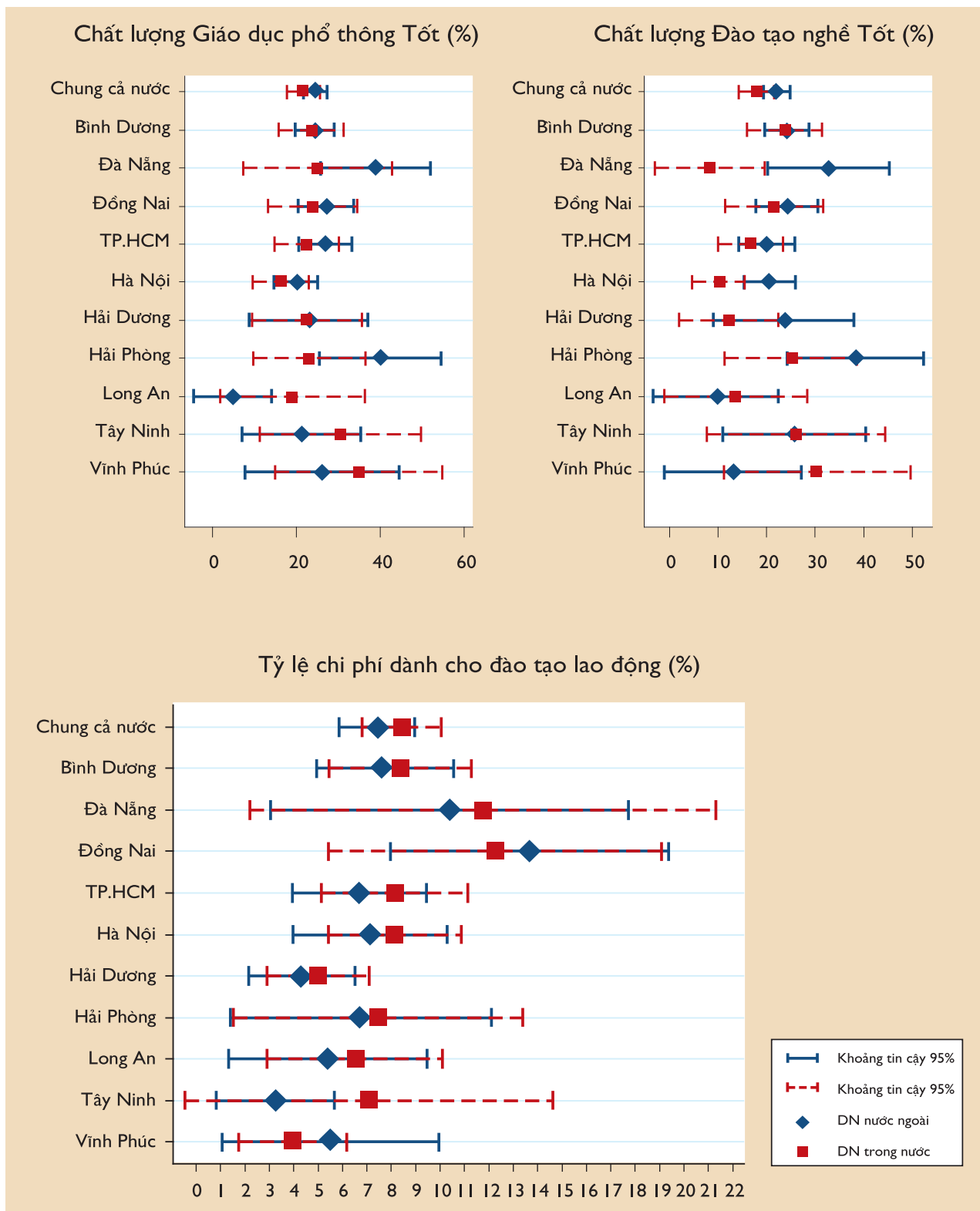
Tiêu chí	2011	2010
Tỉ lệ lao động cần đào tạo thêm (%)	25,85	33,70
Tỉ lệ lao động tiếp tục làm việc sau khi đào tạo (%)	65,74	64,82
Tỉ lệ lao động có trình độ sau Đại học (%)	12,84	1,54
Tỉ lệ lao động tốt nghiệp Đại học (%)	26,13	20,08
Tỉ lệ lao động được đào tạo nghề (%)	44,45	27,42
Tỉ lệ lao động tốt nghiệp phổ thông cơ sở (%)	60,69	52,02
Tỉ lệ lao động biết đọc biết viết (%)	71,85	52,17
Tỉ lệ doanh nghiệp gặp đình công, bãi công (%)	12,3	14,5

Do không hài lòng về chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề, gần 40% số doanh nghiệp FDI cho biết cần đào tạo tại chỗ cho lao động của mình. Nhu cầu đào tạo tương đối đồng đều trên cả nước, ngay cả ở các thành phố trực thuộc trung ương. Tất nhiên, đào tạo là một phần tất yếu trong bất kỳ công việc mới nào, vì người lao động phải hiểu quy tắc làm việc và các kỹ thuật, công nghệ liên quan đến công việc. Có lẽ vấn đề nằm ở chỗ chỉ có 66% lao động ở lại làm việc cho doanh nghiệp sau khi được đào tạo, gây thiệt hại cho

doanh nghiệp. Nếu giáo dục phổ thông và đào tạo nghề có chất lượng tốt hơn, các công ty có thể cắt giảm chi phí đào tạo tại chỗ.

Hình 2.14 so sánh các đánh giá chất lượng đào tạo trên toàn quốc, cho thấy các doanh nghiệp FDI lo ngại về chất lượng lao động nhiều hơn doanh nghiệp trong nước (đã nói đến ở Chương 1). Chỉ có 20,6% số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tin tưởng vào chất lượng đào tạo nghề, và số doanh nghiệp tin tưởng chất lượng giáo dục phổ thông thậm chí còn thấp hơn (19,8%).

**Hình 2.14: Chất lượng lao động và đào tạo**



Trong hình, tứ giác màu xanh thể hiện các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2011, hình vuông màu đỏ là các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2010. Các đoạn thẳng thể hiện khoảng tin cậy 95%, cho phép ước tính khoảng kết quả có khả năng xảy ra khi thực hiện điều tra ở các nhóm mẫu khác.

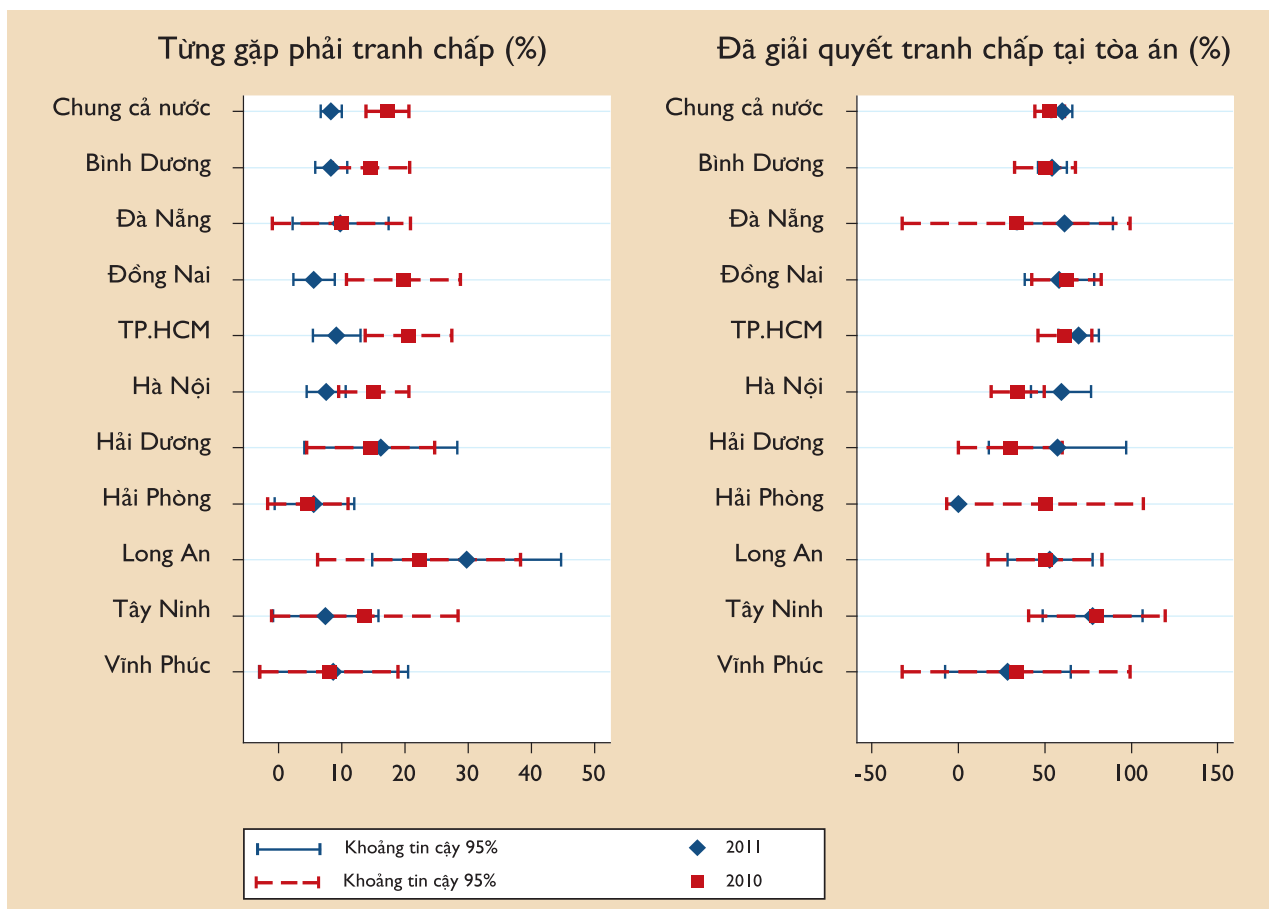
Đánh giá tiêu cực về chất lượng lao động ảnh hưởng đến nguồn lực doanh nghiệp FDI dành cho đào tạo lao động. Các công ty nước ngoài chi khoảng 7,4% tổng chi phí của mình để đào tạo lao động, so với tỷ lệ 5% của các công ty trong nước. Trong số các tỉnh thành trên cả nước, chi phí đào tạo tính trung bình tốn kém nhất là ở Đà Nẵng (10,4%) và Đồng Nai (13,7%) mặc dù có sự khác biệt rất lớn giữa các doanh nghiệp ở hai địa phương này. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và tài chính có chi phí đào tạo cao nhất.

**2.4.7. Thiết chế pháp lý**

Số vụ tranh chấp liên quan đến hợp đồng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (với nhà

cung cấp, khách hàng, chủ mặt bằng kinh doanh, hoặc đối tác kinh doanh...) năm nay đã giảm một nửa (17% năm 2010 xuống chỉ còn 8%). Đây là khác biệt đáng kể về mặt thống kê. Số vụ tranh chấp giảm xuống rõ rệt nhất ở Đồng Nai và TP.HCM, mặc dù số vụ tranh chấp trung bình là tương đương trên phạm vi cả nước. Không có thay đổi nào về mức độ sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không dễ lý giải tại sao số vụ tranh chấp lại giảm nhanh như vậy. Một mặt, điều này cho thấy chất lượng hợp đồng giữa các đối tác kinh doanh đã được nâng cao. Mặt khác, cũng có thể liên quan đến việc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thu hẹp hoạt động của mình do khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

**Hình 2.15: Kinh nghiệm của nhà đầu tư nước ngoài khi giải quyết tranh chấp**



Trong hình, tứ giác màu xanh thể hiện các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2011, hình vuông màu đỏ là các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2010. Các đoạn thẳng thể hiện khoảng tin cậy 95%, cho phép ước tính khoảng kết quả có khả năng xảy ra khi thực hiện điều tra ở các nhóm mẫu khác.

Các nhà đầu tư nước ngoài có nhận định khác nhau về các phương thức giải quyết tranh chấp khác ngoài tòa án. Doanh nghiệp FDI chủ yếu sử dụng phương thức dự phòng các điều khoản hợp đồng trong tương lai (11%) và ít khi sử dụng trọng tài trong nước và quốc tế để giải quyết tranh chấp (4%).

### 2.4.8. Cơ sở hạ tầng

Các doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI 2011

tỏ ra hài lòng hơn về chất lượng đường bộ và cho biết số giờ bị cắt điện giảm đi, tuy nhiên tỉ lệ doanh nghiệp hài lòng về chất lượng dịch vụ viễn thông và khu công nghiệp không tăng. Song, đánh giá công bằng mà nói, hai lĩnh vực này đã khá tốt vì có tới 70% doanh nghiệp tham gia khảo sát cả năm 2010 và 2011 cho rằng chất lượng viễn thông tốt hoặc rất tốt, trong khi 68% doanh nghiệp trong cả hai năm đều có phản hồi tích cực về chất lượng và khả năng đáp ứng của các khu công nghiệp.

**Hình 2.16: Nhà đầu tư nước ngoài đánh giá chất lượng CSHT**



Trong hình, tứ giác màu xanh thể hiện các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2011, hình vuông màu đỏ là các doanh nghiệp FDI điều tra năm 2010. Các đoạn thẳng thể hiện khoảng tin cậy 95%, cho phép ước tính khoảng kết quả có khả năng xảy ra khi thực hiện điều tra ở các nhóm mẫu khác.

Nhìn chung, chất lượng đường bộ được đánh giá tốt hơn trong năm qua, như thể hiện trong Hình 2.16. Trước hết là về chất lượng đường quốc lộ, các nhà đầu tư nước ngoài phản hồi tích cực hơn rất nhiều so với năm 2010 (từ 40% doanh nghiệp đánh giá tốt lên 55%). Tất nhiên, 55% vẫn chưa phải là cao, cho thấy phải cải thiện nhiều hơn nữa chất lượng đường sá. Doanh nghiệp ở Bình Dương và Đà Nẵng có phản hồi tích cực nhất, với gần 80% doanh nghiệp cho rằng chất lượng đường sá tốt hoặc rất tốt. Doanh nghiệp cũng đánh giá tốt hơn về sự kết nối giữa các tuyến đường qua các năm. Năm 2010, chỉ có 20% doanh nghiệp nhận định đường nối giữa đường bộ và cảng có chất lượng tốt. Năm 2011, 55% doanh nghiệp trả lời là hài lòng. Thêm vào đó, 57% doanh nghiệp hài lòng với chất lượng đường nối giữa đường bộ và cảng và 54% cho biết đường nối giữa đường sắt và đường bộ đủ tốt cho hoạt động kinh doanh của

họ. Khi đoạn đường trước trụ sở doanh nghiệp cần sửa chữa, chỉ có 10% doanh nghiệp khẳng định đường không được sửa (so với 25% trong năm ngoái), và khi được sửa thì mất trung bình khoảng 15 ngày (giảm so với năm ngoái là 30 ngày). Chỉ tiêu cuối cùng của nhóm nghiên cứu về chất lượng cơ sở hạ tầng là số giờ doanh nghiệp bị cắt điện trong tháng vừa qua – nguyên nhân gây đình trệ dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp, dẫn đến giảm giờ làm, và trong các tháng mùa hè, cắt điều hòa của văn phòng và cơ sở sản xuất. Chế độ cắt điện luân phiên áp dụng trong vài năm qua có thể ảnh hưởng đến hiệu suất lao động. Trên phạm vi cả nước, năm nay các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ít phải chịu tình trạng này hơn so với năm 2010. Doanh nghiệp FDI bị cắt điện bình quân 10 giờ trong tháng gần nhất thời điểm nhận được phiếu khảo sát (so với 25 giờ trong năm 2010).



# PHỤ LỤC



# CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA PCI 2006-2011

**Bảng A1: So sánh chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường (2006-2011)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Thời gian đăng ký kinh doanh - số ngày (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C1	Giá trị nhỏ nhất	12	7	5	6,5	7	7
		Giá trị trung vị	20	15	12,25	10	10	8,5
		Giá trị lớn nhất	58	22,5	15	15	15	15
		Tương quan với năm trước	NA	0,27*	0,46*	0,56*	0,49*	0,41*
Thời gian đăng ký kinh doanh bổ sung - số ngày (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C2	Giá trị nhỏ nhất	6	3	3	3	2,5	3
		Giá trị trung vị	10	7	7	7	7	7
		Giá trị lớn nhất	35	15	10	10	12,5	14,5
		Tương quan với năm trước	NA	0,24*	0,53*	0,67*	0,48*	0,29*
Doanh nghiệp cần thêm các giấy loại giấy phép khác (phần trăm)	Câu hỏi điều tra PCI: C4_2010	Giá trị nhỏ nhất					1,43	0
		Giá trị trung vị					14,68	12,9
		Giá trị lớn nhất					33,33	37,2
		Tương quan với năm trước					NA	0,26
Số lượng giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh cần thiết để chính thức hoạt động (Giá trị trung vị). Nếu có yêu cầu thêm bất kỳ tài liệu nào (sau năm 2010).	Câu hỏi điều tra PCI: C4	Giá trị nhỏ nhất	2	1	1	0	1	1
		Giá trị trung vị	4	2,5	2	1	2	1,05
		Giá trị lớn nhất	7,5	5	4	3	4	1,34
		Tương quan với năm trước	NA	0,15	0,31	0,32*	0,03	N,A
Thời gian chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - ngày (Giá trị trung vị).	Câu hỏi điều tra PCI: B4.2	Giá trị nhỏ nhất	40	30	30	15	20	15
		Giá trị trung vị	121	60	38,5	32,5	30	30
		Giá trị lớn nhất	338	180	105	180	150	90
		Tương quan với năm trước	NA	0,16	0,43*	0,23*	0,26*	0,12*
% DN phải mất hơn một tháng để khởi sự kinh doanh.	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	3,23	5,18	6,67	3,84	0	0
		Giá trị trung vị	25,81	27,21	21,91	19,35	24,39	14,7
		Giá trị lớn nhất	44	53,8	39,13	38,46	39,62	33,3
		Tương quan với năm trước	0,24	0,26*	0,15	0,09	0,39*	0,08*
% DN phải mất hơn ba tháng để khởi sự kinh doanh.	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0
		Giá trị trung vị	5,78	6,78	5,72	4,44	5,77	3,33
		Giá trị lớn nhất	25,64	27,27	16	20,72	18,87	14,8
		Tương quan với năm trước	0,02	0,15	0,18	0,02	0,14	0,02*

**Bảng A2: So sánh chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai (2006-2011)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
% DN có GCNQSD đất.	Câu hỏi điều tra PCI: B4	Giá trị nhỏ nhất	23,29	51,35	38,36	46,82	26,67	34,04
		Giá trị trung vị	55,28	75,57	81,16	73,68	72,89	77,55
		Giá trị lớn nhất	77,78	92,45	94,74	94,51	95,89	97,05
		Tương quan với năm trước		0,76*	0,70*	0,77*	0,80*	0,67*
% diện tích đất có GCNQSD đất	Dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường <sup>†</sup>	Giá trị nhỏ nhất	11,3	13,28	19,52	23,52	27,27	42,82
		Giá trị trung vị	69,2	63,13	77,56	77,89	80,71	79,24
		Giá trị lớn nhất	96,5	97,46	98,75	98,56	98,31	98,03
		Tương quan với năm trước		0,85*	0,78*	0,87*	0,87*	0,73*
DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: Rất cao đến 5: Rất thấp)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.3	Giá trị nhỏ nhất	1,95	1,74	1,63	2,11	1,91	1,86
		Giá trị trung vị	2,49	2,24	2,04	2,55	2,56	2,90
		Giá trị lớn nhất	3,05	2,57	2,49	3,05	3,30	3,35
		Tương quan với năm trước		0,28*	0,95*	0,29*	0,31*	-0,0035
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên).	Câu hỏi điều tra PCI: B4.4	Giá trị nhỏ nhất	21,43	22,22	21,25	16,9	19,12	14,7
		Giá trị trung vị	40	40,76	38,82	40,54	39,1,9	35,8
		Giá trị lớn nhất	58,33	57,14	52,75	55,17	55,38	61,8
		Tương quan với năm trước		0,37*	0,34*	0,42*	0,37*	0,17
Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi của giá thị trường (% Đồng ý). CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: B5	Giá trị nhỏ nhất				53,33	53,91	41,9
		Giá trị trung vị				69,75	72	68
		Giá trị lớn nhất				81,11	86,17	86,2
		Tương quan với năm trước				NA	0,43*	0,36*
DN không gặp cản trở về mặt bằng kinh doanh. CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: B7	Giá trị nhỏ nhất				11,02	8,27	12,2
		Giá trị trung vị				30,72	23,89	30
		Giá trị lớn nhất				52,32	49	68,5
		Tương quan với năm trước				NA	0,42*	0,23*

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

† Có sự thay đổi về số GNCQSD đất tại 5 thành phố trực thuộc trung ương trong thời kỳ 2003-2007 trong tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dẫn đến việc số lượng GCNQSD giảm nhiều. Để khắc phục vấn đề này, sẽ sử dụng số liệu cũ cho các thành phố.

**Bảng A3: So sánh chỉ số thành phần Tính minh bạch (2006-2011)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch.	Câu hỏi điều tra PCI: FI.1-FI.13†	Giá trị nhỏ nhất	2,25	2,20	2,25	2,13	2,00	2,28
		Giá trị trung vị	2,63	2,51	2,55	2,44	2,31	2,51
		Giá trị lớn nhất	3,17	2,96	2,79	3,08	2,62	2,97
		Tương quan với năm trước	0,39*	0,64*	0,61*	0,49*	0,48*	0,23*
Tính minh bạch của các tài liệu pháp lý như quyết định, nghị định	Câu hỏi điều tra PCI: FI.1-FI.13†	Giá trị nhỏ nhất	2,86	2,63	2,80	2,68	2,79	2,57
		Giá trị trung vị	3,15	3,05	3,11	3,11	3,05	3,03
		Giá trị lớn nhất	3,53	3,38	3,36	3,61	3,44	3,83
		Tương quan với năm trước	0,31*	0,61*	0,59*	0,38*	0,56*	0,55*
Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh (% Rất quan trọng hoặc Quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2	Giá trị nhỏ nhất	31,48	38,4	33,57	45,57	37,28	41,17
		Giá trị trung vị	62,5	56,6	49,82	61,26	78,64	75,00
		Giá trị lớn nhất	77,14	73,4	67,9	78,26	95,71	93,33
		Tương quan với năm trước	0,27	0,38*	0,55*	0,37*	0,30*	-0,05*
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.3	Giá trị nhỏ nhất	47,17	24,1	17,39	29,69	23,75	7,69
		Giá trị trung vị	61,05	44,7	36,71	41,32	40,78	41,09
		Giá trị lớn nhất	86,96	73,2	54,25	62,4	67,04	62,67
		Tương quan với năm trước	-0,16	0,52*	0,73*	0,36*	0,27*	0,09*
Khả năng tiên liệu việc thực thi pháp luật của tỉnh (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: F8	Giá trị nhỏ nhất	2,76	1,89	1,03	3,57	2,38	0,00
		Giá trị trung vị	9,49	7,96	6,94	8,4	8,97	8,57
		Giá trị lớn nhất	37,88	18,3	15,69	22,22	20,24	29,48
		Tương quan với năm trước	0,38*	0,46*	0,3*	0,50*	0,10	0,22*
Độ mở của trang web tỉnh	Phân tích do nhóm nghiên cứu PCI tiến hành	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0,00	9,00
		Giá trị trung vị	9	13,75	14,25	15	15,00	15,00
		Giá trị lớn nhất	18	20	20	20	19,00	20,00
		Tương quan với năm trước	0,36*	0,51*	0,70*	0,74*	0,79*	0,69*
Doanh nghiệp đóng góp ý kiến về quy định của chính phủ (%)* <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: F4	Giá trị nhỏ nhất				15,04	11,36	5,00
		Giá trị trung vị				25,21	22,37	15,49
		Giá trị lớn nhất				43,9	38,35	34,84
		Tương quan với năm trước				NA	0,55*	0,37*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách, quy định của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)** CHI TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: F5.1	Giá trị nhỏ nhất				18,64	15,15	9,52
		Giá trị trung vị				35,71	37,04	31,25
		Giá trị lớn nhất				57,32	55,56	60,60
		Tương quan với năm trước				NA	0,32*	0,03*

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.

† Kết quả từ chỉ tiêu này là nhờ phân tích biến nhân tố của 13 loại văn bản. Trong báo cáo năm 2009, quy mô được đơn giản hóa để thể hiện mức tiếp cận trung bình tính theo thang điểm 5 (1 Rất khó đến 5 Rất dễ)

ø Trong báo cáo năm 2007 và 2008, các tỉnh có cung cấp thông tin liên quan nhưng không đủ để sử dụng trong phân tích được 0,5 điểm.

\*\* Chỉ bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp tham gia khảo sát

**Bảng A4: So sánh chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước (2006-2011)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
% DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước.	Câu hỏi điều tra PCI: D6	Giá trị nhỏ nhất	6,52	10,94	13,83	7,27	8,13	2,74
		Giá trị trung vị	21,24	21,87	22,99	15,38	19	11,26
		Giá trị lớn nhất	39,39	43,75	42,55	30,36	35,37	31,57
		Tương quan với năm trước	0,44*	0,62*	0,67*	0,44*	0,24	0,25*
Số lần thanh tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi điều tra PCI: D1	Giá trị nhỏ nhất	0	1	1	1	1	1
		Giá trị trung vị	1	1	1	1	1	1
		Giá trị lớn nhất	2	2	2	2	2	2
		Tương quan với năm trước	0,35*	0,30*	0,46*	0,34*	0,51*	0,14
Số giờ trung vị làm việc với thanh tra thuế	Câu hỏi điều tra PCI: D4	Giá trị nhỏ nhất	1	2	1	1	1	1
		Giá trị trung vị	8	8	8	5	4	4
		Giá trị lớn nhất	40	40	32	40	28	24
		Tương quan với năm trước	0,62*	0,86*	0,88*	0,75*	0,33*	0,30*
Các cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả hơn (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D9.1	Giá trị nhỏ nhất				28,68	26,00	12,34
		Giá trị trung vị				44,09	44,83	39,74
		Giá trị lớn nhất				55,26	61,11	59,49
		Tương quan với năm trước				NA	0,39*	0,4*
Số lần DN phải đi lại để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết giảm (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D9.2	Giá trị nhỏ nhất				17,69	17,78	7,40
		Giá trị trung vị				30,23	29,07	23,75
		Giá trị lớn nhất				45,95	53,16	47,36
		Tương quan với năm trước				NA	0,45*	0,49*
Thu tục giấy tờ giảm (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D9.3	Giá trị nhỏ nhất				24,2	30,01	20,98
		Giá trị trung vị				47,89	45,60	47,05
		Giá trị lớn nhất				63,16	68,75	65,38
		Tương quan với năm trước				NA	0,29*	-0,02*
Các loại phí, lệ phí của nhiều thủ tục giảm (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D9.4	Giá trị nhỏ nhất				11,38	9,80	3,70
		Giá trị trung vị				24,18	21,21	16,47
		Giá trị lớn nhất				34,04	32,22	31,70
		Tương quan với năm trước				NA		0,39*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Không có cải thiện gì (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D9.4	Giá trị nhỏ nhất				10,71	8,14	8,23
		Giá trị trung vị				20	19,00	26,82
		Giá trị lớn nhất				37,4	35,36	59,25
		Tương quan với năm trước				NA	0,36*	0,5*

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.



**Bảng A5: So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2006-2011)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
% DN cho rằng các DN cùng ngành trả chi phí không chính thức.	Câu hỏi điều tra PCI: D10	Giá trị nhỏ nhất	53,57	40	45,54	35,38	20,78	25
		Giá trị trung vị	70	68,25	65,93	59,4	58,23	51,39
		Giá trị lớn nhất	84,62	82,72	83,59	77,47	77,11	75,68
		Tương quan với năm trước	0,05	0,56*	0,64*	0,66*	0,73*	0,61*
% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức.	Câu hỏi điều tra PCI: D11	Giá trị nhỏ nhất	4,35	1,39	2,13	2,61	0	0
		Giá trị trung vị	12,99	11,54	9,89	8,75	6,78	6,56
		Giá trị lớn nhất	34,38	26,19	22,08	20,78	16,92	18,42
		Tương quan với năm trước	0,21	0,45*	0,55*	0,60*	0,43*	0,15*
Nhưng nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN khá phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.2	Giá trị nhỏ nhất	22,86	17,44	20	23,93	22	18,06
		Giá trị trung vị	39,76	38,21	37,12	50,35	50	40,28
		Giá trị lớn nhất	76,74	79,41	64,54	71,64	73,11	73,13
		Tương quan với năm trước	NA	0,78*	0,68*	0,66*	0,63*	0,50*
Công việc được giải quyết sau khi chi trả chi phí không chính thức (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: D12	Giá trị nhỏ nhất	20,83	29,03	27,94	35,42	36,4	36,9
		Giá trị trung vị	47,89	48,28	48,99	51,51	56,32	61,11
		Giá trị lớn nhất	65,93	59,8	62,91	69,01	71,64	82,35
		Tương quan với năm trước	NA	0,2	0,50*	0,50*	0,53*	0,34*
DN trả hoa hồng để có được hợp đồng từ các cơ quan nhà nước (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: D13	Giá trị nhỏ nhất				22,89	21,7	31,67
		Giá trị trung vị				53,47	41,4	55,88
		Giá trị lớn nhất				74,81	63,33	83,67
		Tương quan với năm trước				NA	0,48*	0,23*
% DN chi trả chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: C6_2010	Giá trị nhỏ nhất					2,05	0,04
		Giá trị trung vị					22,62	15,84
		Giá trị lớn nhất					49,44	68,3
		Tương quan với năm trước					NA	1,00*

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng.

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó.

**Bảng A6: So sánh chỉ số thành phần Tỉnh năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (2006-2011)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tỉnh rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H7.2	Giá trị nhỏ nhất	51,61	53,68	57,35	54,67	54,37	41,67
		Giá trị trung vị	74,44	71,74	77,28	72,65	75,31	65,15
		Giá trị lớn nhất	93,48	92,47	91,41	91,72	90,14	92,15
		Tương quan với năm trước	0,60*	0,68*	0,68*	0,70*	0,68*	0,48*
Tỉnh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý).	Câu hỏi điều tra PCI: H7.3	Giá trị nhỏ nhất	40	40,22	40,9	23,94	25	19,35
		Giá trị trung vị	61,88	58,12	61,5	42,46	49,38	46,6
		Giá trị lớn nhất	88,64	87,91	85,05	72,59	71,11	78,26
		Tương quan với năm trước	0,69*	0,76*	0,75*	0,75*	0,61*	0,47*
Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực).	Câu hỏi điều tra PCI: HI	Giá trị nhỏ nhất	30,21	24,5	32,71	28,42	31,11	26,25
		Giá trị trung vị	48,28	44,97	53,4	43,75	47	45,33
		Giá trị lớn nhất	71,56	67,37	72,22	71,96	67,09	82,89
		Tương quan với năm trước	0,63*	0,67*	0,53*	0,56*	0,56*	0,37*

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng.

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.

**Bảng A7: So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2006-2011)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay.**	Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0
		Giá trị trung vị	0	0	2,25	6	6	6
		Giá trị lớn nhất	6	12	80	20	166	80
		Tương quan với năm trước	NA	0,18	0,62*	0,42*	0,36*	0,23*
Số lượng các nhà cung cấp dịch vụ công là tư nhân trong tỉnh **	Tổng cục thuế 2009 (Tính toán của tác giả)	Giá trị nhỏ nhất			0	0	0	1
		Giá trị trung vị			1	5	12	19
		Giá trị lớn nhất			3529	3114	4277	4543
		Tương quan với năm trước			NA	0,87*	0,94*	0,89*
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.11	Giá trị nhỏ nhất				29,90	31,48	19,39
		Giá trị trung vị				60,36	64,35	46,00
		Giá trị lớn nhất				79,81	87,10	80,46
		Tương quan với năm trước				NA	0,47*	0,22*
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để tìm kiếm thông tin kinh doanh trên (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.12	Giá trị nhỏ nhất				20,59	16,67	20,37
		Giá trị trung vị				38,81	39,22	41,89
		Giá trị lớn nhất				58,82	55,56	80,00
		Tương quan với năm trước				NA	0,17	-0,05*
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để tìm kiếm thông tin kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.13	Giá trị nhỏ nhất				5,56	20,59	14,91
		Giá trị trung vị				16,44	50,00	35,44
		Giá trị lớn nhất				24,81	65,09	51,92
		Tương quan với năm trước				NA	0,57*	0,31*
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.21	Giá trị nhỏ nhất				30,34	27,87	19,39
		Giá trị trung vị				62,50	57,50	44,74
		Giá trị lớn nhất				77,42	81,82	77,90
		Tương quan với năm trước				NA	0,48*	0,35*
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.22	Giá trị nhỏ nhất				3,03	2,04	4,17
		Giá trị trung vị				16,95	13,33	30,00
		Giá trị lớn nhất				43,18	33,33	69,08
		Tương quan với năm trước				NA	0,12	0,19*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp tư nhân để tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.23	Giá trị nhỏ nhất				3,17	14,06	10,49
		Giá trị trung vị				14,38	38,60	29,31
		Giá trị lớn nhất				22,31	57,14	51,47
		Tương quan với năm trước				NA	0,49*	0,33*
Doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.41	Giá trị nhỏ nhất				25,29	26,98	14,81
		Giá trị trung vị				53,40	56,58	37,50
		Giá trị lớn nhất				73,12	81,82	77,27
		Tương quan với năm trước				NA	,50*	0,23*
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.42	Giá trị nhỏ nhất				25,00	0,00	21,57
		Giá trị trung vị				44,12	54,55	50,00
		Giá trị lớn nhất				70,21	70,37	80,88
		Tương quan với năm trước				NA	-0,12	-0,02
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.43	Giá trị nhỏ nhất				4,76	16,67	12,50
		Giá trị trung vị				12,68	39,52	24,69
		Giá trị lớn nhất				21,64	59,18	42,22
		Tương quan với năm trước				NA	0,61*	0,47*
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.51	Giá trị nhỏ nhất				19,48	22,92	11,29
		Giá trị trung vị				45,45	48,61	36,67
		Giá trị lớn nhất				72,62	78,26	74,14
		Tương quan với năm trước				NA	0,50*	0,24*
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.52	Giá trị nhỏ nhất				4,44	0,00	0,00
		Giá trị trung vị				18,00	15,79	24,14
		Giá trị lớn nhất				38,42	42,31	74,60
		Tương quan với năm trước				NA	0,45*	0,21*
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.53	Giá trị nhỏ nhất				1,59	8,05	4,54
		Giá trị trung vị				7,89	20,71	12,05
		Giá trị lớn nhất				17,46	34,44	25,56
		Tương quan với năm trước				NA	0,39*	0,47*
Doanh nghiệp đã sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.61	Giá trị nhỏ nhất				25,33	21,54	15,38
		Giá trị trung vị				50,00	52,63	36,51
		Giá trị lớn nhất				73,49	81,40	74,71
		Tương quan với năm trước				NA	0,50*	0,24*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân liên quan đến công nghệ (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.62	Giá trị nhỏ nhất				17,65	4,76	0,00
		Giá trị trung vị				38,60	40,63	45,00
		Giá trị lớn nhất				65,85	69,23	83,08
		Tương quan với năm trước				NA	0,29*	0,26*
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân liên quan đến công nghệ (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.63	Giá trị nhỏ nhất				3,17	7,81	4,88
		Giá trị trung vị				10,71	26,83	15,38
		Giá trị lớn nhất				17,46	38,74	31,00
		Tương quan với năm trước				NA	0,50*	0,37*

\* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả giá trị ở cấp tỉnh.

Số liệu năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và có những chỉ tiêu các năm sau không có.

Đo giá trị tối đa của TP.HCM nằm ngoài các biến số này (có hơn hai giá trị lệch lớn hơn giá trị trung bình), các giá trị thấp hơn 10 và 100, số điểm của tỉnh cao thứ hai, đã được sử dụng để chuẩn hóa điểm các chỉ số thành phần.

**Bảng A8: So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2006-2010)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Rất tốt hoặc Tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.7	Giá trị nhỏ nhất	7,43	51,51	17,71	22,08	20,27	28,77
		Giá trị trung vị	19,16	73,29	35,20	45,45	46,99	52,05
		Giá trị lớn nhất	35,52	87,34	58,90	68,93	68,97	75,80
		Tương quan với năm trước	NA	0,21	0,61*	0,76*	0,72*	0,54*
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục hướng nghiệp dạy nghề (% Rất tốt hoặc Tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.8	Giá trị nhỏ nhất	31,25	24	6,25	10,25	10,67	16,46
		Giá trị trung vị	55,43	55,9	19,81	27,11	27,40	34,88
		Giá trị lớn nhất	73,17	79,49	46,28	48,51	64,37	68,25
		Tương quan với năm trước	NA	0,66*	0,78*	0,57*	0,57*	0,39*
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.31	Giá trị nhỏ nhất				15,65	4,39	23,76
		Giá trị trung vị				33,33	31,11	52,56
		Giá trị lớn nhất				47,13	48,08	83,17
		Tương quan với năm trước				NA	0,37*	0,31*
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm của nhà cung cấp dịch vụ tư nhân (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.32	Giá trị nhỏ nhất				25,53	0,00	3,45
		Giá trị trung vị				40,43	39,06	22,72
		Giá trị lớn nhất				75,61	84,42	61,80
		Tương quan với năm trước				NA	0,39*	0,13*
Doanh nghiệp có ý định sẽ sử dụng lại dịch vụ giới thiệu việc làm của nhà cung cấp dịch vụ trên (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.33	Giá trị nhỏ nhất				8,51%	32,65	6,90
		Giá trị trung vị				27,78%	62,50	27,78
		Giá trị lớn nhất				42,86%	93,94	53,70
		Tương quan với năm trước				NA	0,02	0,23*
Tỉ lệ tổng chi phí kinh doanh chi cho đào tạo lao động. <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E9 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất				0 (-3,6)	0 (-3,37)	0(-3,31)
		Giá trị trung vị				1 (-2,5)	1,25 (-2,44)	1(-2,14)
		Giá trị lớn nhất				2,5 (-1,19)	3 (0,917)	5(1,02)
		Tương quan với năm trước				NA	0,37*	-0,08

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tỉ lệ tổng chi phí kinh doanh chi cho lao động. <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E8 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất				0 (-3,5)	0 (-3,99)	0(-2,92)
		Giá trị trung vị				1 (-2,3)	1 (-2,8)	0(-2,30)
		Giá trị lớn nhất				2 (-1,27)	3 (1,99)	1(-0,94)
		Tương quan với năm trước				NA	0,21	0,11
Mức độ hài lòng về chất lượng lao động (% đồng ý người lao động đáp ứng được nhu cầu của DN). <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E10	Giá trị nhỏ nhất				50,4	58,40	42,99%
		Giá trị trung vị				74,1	73,47	75,60%
		Giá trị lớn nhất				83,8	90,11	93,75%
		Tương quan với năm trước				NA	0,28*	0,21*
Số người tốt nghiệp trường dạy nghề/Số lao động không được đào tạo nghề. <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất				1,42	0,89	1,03%
		Giá trị trung vị				5,45	3,13	3,60%
		Giá trị lớn nhất				29,02	20,51	20,08%
		Tương quan với năm trước				NA	0,58*	0,93*
Số người tốt nghiệp phổ thông trung học (% lực lượng lao động) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất				4,4	4,36	2,73%
		Giá trị trung vị				10,3	8,65	7,10%
		Giá trị lớn nhất				30,2	28,02	16,17%
		Tương quan với năm trước				NA	0,91*	0,65*

\* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng  
Tất cả giá trị ở cấp tỉnh. Phần mở ngoặc của chỉ tiêu E8& E9 chỉ ra giá trị thặng dư.

**Bảng A9: So sánh chỉ số Thiết chế pháp lý (2006-2011)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2011)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Hệ thống tư pháp cho phép các doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của các công chức (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: G6	Giá trị nhỏ nhất	7,44	17,70	17,22	13,04	14,16	12,86
		Giá trị trung vị	19,16	28,80	27,31	25,17	25,00	36,67
		Giá trị lớn nhất	35,53	41,41	42,53	43,94	53,33	70,12
		Tương quan với năm trước	NA	-0,24	0,48*	0,38*	0,27*	-0,08*
Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật (bản quyền hoặc thực thi hợp đồng) (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G5	Giá trị nhỏ nhất	50,00	53,57	55,05	45,63	43,36	63,16
		Giá trị trung vị	69,42	66,11	67,00	62,32	62,69	86,36
		Giá trị lớn nhất	82,14	77,55	78,23	75,76	71,11	96,34
		Tương quan với năm trước	NA	0,50*	0,40*	0,29*	0,16	-0,14*
Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0,00	0,00
		Giá trị trung vị	0,41	0,58	1,29	3,05	1,74	2,11
		Giá trị lớn nhất	9,49	8,12	6,97	35,64	62,10	14,82
		Tương quan với năm trước		0,66*	0,32*	0,84*		0,70*
Tỉ lệ nguyên đơn không thuộc nhà nước trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh CHỈ TIÊU MỚI	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Giá trị trung vị	50,00	50,00	65,48	72,41	73,47	84,81
		Giá trị lớn nhất	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
		Tương quan với năm trước	NA	0,38*	0,05	0,41*	0,40*	0,27*
Doanh nghiệp sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: G1	Giá trị nhỏ nhất				4,76	0,00	0,00
		Giá trị trung vị				23,33	25,00	22,22
		Giá trị lớn nhất				44,83	90,91	66,67
		Tương quan với năm trước				NA	0,27*	0,34*
Thời gian từ khi nộp đơn cho đến khi tòa án ban hành bản án có hiệu lực - tháng CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: G3.2	Giá trị nhỏ nhất				1,00	0,5	1
		Giá trị trung vị				6,00	6,00	8,77
		Giá trị lớn nhất				19,71	12,63	10,00
		Tương quan với năm trước				NA	0,21	
% Tổng chi phí (chính thức và không chính thức) để giải quyết tranh chấp so với tổng giá trị tranh chấp CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: G3.3	Giá trị nhỏ nhất				3,09	2,5	1
		Giá trị trung vị				12,21	11,73	14,79
		Giá trị lớn nhất				60,00	44,5	32,74
		Tương quan với năm trước				NA	0,03	0,02





**Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

VCCI

Trung tâm Thương mại Quốc tế  
9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3574-2022

Fax: (84-4) 3574-2020

[www.vcci.com.vn](http://www.vcci.com.vn)

**Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam**

USAID/VNCI

Số 2, Tầng 15, Tòa nhà Prime Centre  
53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3943-8163

Fax: (84-4) 3943-8160

[www.vnci.org](http://www.vnci.org)

**Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ**

USAID/Việt Nam

Tòa nhà Tung Shing,  
Tầng 15, Số 2 Ngô Quyền  
Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-4) 3935-1260

Fax : (84-4) 3935-1265

[www.usaid.gov](http://www.usaid.gov)

... "Không chỉ hữu ích cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư, chỉ số PCI còn đặc biệt hữu ích cho các đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc giám sát về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh cấp tỉnh tại Việt Nam."

**Nguyễn Văn Phúc**  
Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế Quốc hội

"Trong nhiều năm qua, chỉ số PCI đã trở thành một công cụ hữu hiệu giúp chính quyền các địa phương xây dựng và triển khai các hoạt động cải cách nhằm nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh tại các địa phương, thu hút đầu tư, tạo thêm việc làm. Tuy nhiên, kết quả PCI những năm gần đây cho thấy bên cạnh nỗ lực của chính quyền các địa phương, cần có những sáng kiến cải cách từ cấp trung ương nhằm tháo gỡ những nút thắt cơ bản của sự phát triển kinh tế Việt Nam nói chung như chất lượng nguồn lao động, môi trường thể chế và cơ sở hạ tầng, qua đó tạo điều kiện để chính quyền các địa phương tiếp tục triển khai những sáng kiến cải cách mạnh mẽ hơn nữa, giải phóng nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội."

**Ts. Ngô Hải Phan**  
Cục trưởng Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ

"Kết quả Khảo sát PCI - FDI 2011 đã khẳng định những quan ngại của chúng tôi về tâm lý lạc quan ngày càng giảm của cộng đồng doanh nghiệp FDI về triển vọng kinh doanh tại Việt Nam trong tương lai gần. Phòng Thương mại Châu Âu mong đợi những cam kết cải cách mạnh mẽ hơn nữa từ phía chính phủ Việt Nam trong việc cải thiện môi trường kinh doanh trong nước và duy trì mức tăng trưởng kinh tế ấn tượng. Chúng tôi khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách và nhà đầu tư tích cực sử dụng những thông tin và phân tích hữu ích trong báo cáo PCI thường niên để hiểu rõ và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Chúng tôi tin tưởng chỉ số PCI tiếp tục đóng góp hiệu quả vào quá trình đối thoại giữa chính quyền và khu vực tư nhân và cải thiện chất lượng điều hành tại Việt Nam."

**Alain Cary**  
Chủ tịch Phòng Thương mại Châu Âu tại Việt Nam

"PCI thực hiện một sứ mệnh xứng đáng được gọi là **cao cả**: đánh giá năng lực và hiệu quả hoạt động của chính quyền nhà nước trong việc phục vụ nền kinh tế thị trường, phục vụ doanh nghiệp thông qua việc cung cấp khung khổ thể chế và các điều kiện kinh doanh cho các doanh nghiệp. Giá trị thực tiễn to lớn của các Báo cáo PCI thường niên không giới hạn ở việc cung cấp một bức tranh "tĩnh" giúp nhận diện, đánh giá hoạt động của chính quyền nhà nước nói chung, chính quyền cấp tỉnh nói riêng. Quan trọng hơn, chúng chứa đựng sức mạnh thúc đẩy quá trình đổi mới tư duy phát triển và tạo ra cuộc đua tranh lành mạnh trong chính khu vực chính quyền nhà nước nhằm mục tiêu phục vụ doanh nghiệp, phục vụ thị trường tốt hơn.

Ở Việt Nam, trong quá trình đổi mới kinh tế, cho đến nay, hiếm thấy công trình nào có sức thúc đẩy phát triển mạnh mẽ và trực tiếp đến như vậy."

**PGS.TS. Trần Đình Thiên**  
Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam